

LUIS SEPÚLVEDA



LÂM AN
dịch

HOA HỒNG
SA MẠC

Hoa Hồng Sa Mạc

Luis Sepúlveda



Lâm An *dịch*

Nhà xuất bản Hội nhà văn

Nhã Nam *phát hành*



ebook@vctvegroup

NHỮNG CÂU CHUYỆN BÊN LỀ

Vài năm trước tôi tới thăm trại tập trung Bergen Belsen ở Đức. Trong sự im lặng tàn khốc tôi đi qua những hố chôn tập thể, nơi chôn cất thân xác duỗi dài của hàng nghìn nạn nhân của sự ghê rợn, tôi tự hỏi nơi đâu chôn giấu phần còn lại của đứa trẻ đã di tặng cho chúng ta bằng chứng xúc động nhất về sự tàn bạo của Quốc xã, về niềm xác tín rằng câu chữ là nơi trú ngụ vững chắc và kiên cố nhất, vì những khối đá xây nên nó được gắn chặt bằng vữa của ký ức. Tôi tiếp tục đi và tìm kiếm nhưng không thấy chút dấu vết nào dẫn tôi đến phần mộ của Anne Frank.

Những tên đao phủ đã thêm vào cái chết thể xác cái chết thứ hai của lãng quên và vô danh. Một người chết là một vụ tai tiếng, nghìn người chết là một con số thống kê, Goebbels^u từng khẳng định, rồi đám quân nhân Chile, Argentina và đồng đảng đội lốt dân chủ của chúng còn tiếp tục nhai đi những lời này. Rồi những Milošević, Mladic và đồng đảng đội lốt nhà thỏa hiệp hòa bình nhại lại. Rồi những kẻ tàn sát ở Algeria, nơi vẫn tưởng gần kề châu Âu đến vậy, dùng để nhổ vào mặt chúng ta.

Bergen Belsen chắc chắn không phải nơi để đi dạo, vì nơi đây nổi nhục nhã đè nặng đến nghẹn thở, và để trả lời cho câu hỏi đầy ám ảnh “Bản thân tôi có thể làm gì để điều này không tái diễn?” vang lên niềm tham ái được tìm biết và kể lại câu chuyện của từng nạn nhân nơi đây, được bám níu vào ngôn từ như thông mưu duy nhất chống lại quên lãng, được kể lại,

được gọi tên những sự kiện vẻ vang hay vô nghĩa của cha anh, những mối tình, những đứa trẻ, những người hàng xóm láng giềng, bạn bè ta, để làm cho cuộc sống này trở thành một công cụ chống lại quên lãng, vì như nhà thơ Guimaraes Rosa từng nói, kể ra chính là phản kháng.

Ở cuối trại, ngay cạnh nơi những lò hỏa táng ô nhục mọc lên, trên mặt một phiến đá sần sùi, có ai đó - nhưng là ai? - đã dùng mũi dao hay một cái đinh khắc lên đó lời nhắn cảm động nhất trên cõi đời này: “Tôi đã ở đây và sẽ chẳng có ai kể lại câu chuyện của tôi.”

Tôi đã tận mục tác phẩm của nhiều danh họa nhưng, mong họ thứ lỗi, cho tới nay, ngoài bức *Tiếng thét* của Munch chưa có bức nào gây cho tôi xúc cảm mạnh mẽ đến vậy. Tôi đã chiêm ngưỡng vô số tượng khắc nhưng niềm đam mê và sự dịu dàng được diễn tả bằng một thứ ngôn ngữ mà những con chữ không bao giờ đạt tới được này tôi mới chỉ thấy trong tác phẩm của Augustín Ibarrola. Tôi hẳn đã đọc đến hàng nghìn cuốn sách nhưng chưa có bản văn nào lại có vẻ tàn khốc, bí ẩn, vừa đẹp lại vừa đau xé như dòng khắc trên phiến đá ấy.

“Tôi đã ở đây và sẽ chẳng có ai kể lại câu chuyện của tôi”, được viết khi nào? là của một phụ nữ? hay nam giới? Họ viết khi nghĩ đến câu chuyện của riêng mình, duy nhất, đặc biệt hay có lẽ là nhân danh tất cả những người không được nói đến trên báo chí, những người mà tiểu sử chỉ là một lối nhỏ bị lãng quên trong những con phố của cuộc đời này?

Tôi không biết mình đã đứng trước phiến đá đó bao lâu, nhưng trời càng dần tối tôi càng thấy có thêm những bàn tay khác xoa lên dòng chữ khắc như để nó không bị lớp bụi lãng quên che mờ: một phụ nữ Nga, Vlaska, khi đứng trước bộ xương khô của biển Aral đã kể tôi nghe cuộc tranh đấu của cô chống lại sự điên rồ mà tội đĩnh của nó gây ra cái chết của một vùng biển hồ mặn đầy sức sống. Một người Đức, Friedrich Niemand - Friedrich Không Ai Cả - bị khai tử năm 1940 và cũng chính là người cho đến năm 1966, vẫn đang mòn gót giày trong những bộ ngành và những đền

đài quan liêu khác để chứng minh rằng anh vẫn còn sống. Một người Argentina, Lucas, chán ngấy trước những diễn văn đạo đức giả, đã quyết tâm cứu những cánh rừng thuộc dãy núi Andes phía Tây Argentina bằng chính hai bàn tay mình. Một người Chile, thầy giáo Galvez, người trong một cuộc lưu vong mà ông không bao giờ hiểu nguyên nhân thực của nó mơ về những phòng học cũ và thức dậy thấy tay đầy bụi phấn. Một người Ecuador, Vidal, phải chống lại những trận đánh đập của chủ đất vì tội viện dẫn Greta Garbo^[2]. Một phụ nữ Uruguay, Camila, người vào tuổi bảy mươi đã quyết định rằng tất cả trẻ em bị truy đuổi đều là thành viên của gia đình bà. Một người Ý, Giuseppe, tới Chile do nhầm lẫn, lập gia đình do nhầm lẫn, có được những bạn bè thân tín nhất do nhầm lẫn, được hạnh phúc do một nhầm lẫn khổng lồ khác nữa và đang đòi quyền được nhầm lẫn. Một người Bengal, Mister Simpah, người yêu những con tàu và vừa đưa chúng ra bãi thải vừa kể lại cho chúng nghe vẻ đẹp của những vùng biển mà chúng từng ngang dọc. Và người bạn Fredy Taberna của tôi, người vẫn cất tiếng hát khi đối mặt với những kẻ ám sát anh...

Tất cả họ và nhiều người khác nữa đã từng qua đây, xoa tay lên những từ khắc trên phiến đá này, và tôi hiểu ra rằng mình phải kể ra những câu chuyện của họ.

MỘT ĐÊM TRONG RỪNG AGUARUNA

Tôi không biết anh, người đàn ông vừa dừng lại bên bờ sông, hít thở sâu rồi mỉm cười khi nhận ra những mùi hương lan tỏa trong không khí. Tôi không biết anh, nhưng tôi biết người đàn ông ấy là một người anh em của tôi.

Anh biết rằng dù bị bay dạt theo ý muốn tùy tiện của gió, phấn hoa vẫn tin tưởng và mơ về một miền đất màu mỡ đang đợi nó, anh là người anh em của tôi.

Và người anh em của tôi, anh biết rất nhiều điều. Chẳng hạn, anh biết rằng một gam phấn hoa cũng như mỗi gam trong cơ thể mỗi chúng ta, đã được tiền định dẫn đưa về với bùn ươm, về với điều bí ẩn mà từ đó sẽ vươn lên đầy sức sống những cành nhánh, quả tươi và con trẻ, với niềm tin đẹp đẽ về sự biến đổi, về sự khởi đầu không tránh khỏi và về cái kết tất yếu, vì điều bất biến ẩn chứa trong nó mối nguy của sự bất diệt và rằng chỉ có những vị thánh mới có thời gian cho sự vĩnh hằng.

Anh, người đang đẩy chiếc thuyền con lên bờ cát mịn và đang chuẩn bị chào đón điều kỳ diệu mà mỗi tối đều mở ra những cánh cửa của sự kỳ bí trong khu rừng, anh nhất thiết là người anh em của tôi.

Khi sự kháng cự yếu ớt của ánh sáng ban ngày êm ái buông lơ lửng trước vòng ôm xâm chiếm của bóng tối, tôi nghe anh thầm thì những lời chỉ có con thuyền độc mộc của anh xứng hưởng: “Ta tìm thấy người khi người chỉ mới như một cành cây, ta đã dọn dẹp mảnh đất quanh chỗ nhà người, bảo vệ người khỏi kiến trắng và mối xông, uốn cho thân người thẳng đứng, và khi chặt người xuống để người thành một phần thân thể của ta dưới nước, sau mỗi nhát rìu ta để lại một vết sẹo trên cánh tay mình. Sau khi hạ thủy, ta đã hứa chúng ta sẽ cùng nhau tiếp tục chuyến du hành ta đã bắt đầu từ khi người còn là một hạt giống. Ta đã giữ lời. Giờ thì hai ta đều bình yên.”

Nói rồi người đàn ông lặng ngắm cảnh vật đang biến đổi, đang chuyển hóa vào chính thời điểm mặt trời mệt mỏi phân rã thành muôn nghìn phân tử rồi được nhân bội lên trong muôn triệu vảy vàng trôi dọc trên mặt suối.

Rừng tắt đi màu xanh dữ dội của mình. Chim tu căng khép lại bộ lông rực rỡ. Đồng tử của gấu trúc Mỹ ngừng phản chiếu sự đại khờ của cây quả. Chú kiến không mệt mỏi tạm dừng dọn chuyển cả thế giới về nhà mình. Con cá sấu Yacare quyết định mở mắt ra để bóng tối chỉ cho xem những gì nó tránh thấy ban ngày. Dòng sông trở nên hiền hòa, chất phác trong sự mênh mông ghê gớm của mình.

Người đàn ông đang sắp xếp trên bờ cát những lá bùa hộ mệnh, những viên đá xanh lá cây và xanh nước biển nhằm giữ cho dòng sông ở đúng vị trí của mình kia, anh là người anh em của tôi, và tôi cùng anh lặng nhìn mặt trăng lúc ẩn lúc hiện sau những đám mây, rải tằm ánh sáng bạc trên những ngọn cây. Tôi nghe anh thì thầm: “Mọi việc ổn cả. Màn đêm đang ép mọng nước trái cây, đánh thức đam mê ở côn trùng, làm dịu nỗi bất an của chim chóc, làm mát da lũ bò sát, truyền lệnh nhảy múa cho đám đom đóm. Phải, mọi việc ổn cả.”

Từ trên điện thờ bằng đá của mình, con trăn nước cuộn tròn thân mình đầy tai họa đang ngóc đầu quan sát màn trời với sự ngây thơ của những kẻ mạnh không cách chống đỡ. Đôi mắt màu vàng như hai viên ngọc trong

suốt lơ đễnh, không màng tới tiếng xì xào của lũ thú thuộc họ mèo, đôi chỉ còn da bọc xương, đang săn tìm con mồi trong làn gió nhẹ vào mùa không mưa này, làn gió ấy đang thổi phấn hoa dạt về những khoảng rừng thưa trống bị phá hỏng ra do sự khéo léo hay ti tiện của con người, hoặc do tia điện tàn bạo của sét trời.

Người đàn ông giờ đang rải xuống cát những hạt giống của tất cả những gì mọc trên mảnh đất cội nguồn của anh, rồi duỗi dài trên chúng tấm thân mệt mỏi của mình, anh là người anh em không thể thiếu của tôi.

Cứng như những hạt cây cusculí, nhưng chúng sẽ đưa về trong những giấc mơ của mình tất cả những cái miệng háu đói từng nếm cái vị chua dịu của chúng vào thời yêu đương. Đáng chát là những hạt điều màu, nhưng những múi mọng đỏ điểm trang thật tuyệt cho gương mặt và cơ thể người thương. Cay nồng như hạt cây yahuasca, nhưng có thể vì chúng muốn che giấu dòng chất ngọt dịu nhẹ của mình mà nếu ta uống được dưới sự bảo trợ của những bậc hiền nhân thì những bản khoán day dứt không lời giải của ta sẽ tan biến và sự vô tri của trái tim sẽ đầy thêm lên.

Trên một cành cây cao bảo vệ khỏi báo sư tử, lũ khỉ giật nảy mình khi thấy một vệt sáng phía xa. Đó là anh, người anh của tôi, vừa nhóm bếp lửa và mời tôi tới chia sẻ những thứ quý báu của mình vừa chậm rãi thì thầm: “Mọi việc ổn cả. Ánh lửa thu hút côn trùng. Báo và thú ăn kiến đang quan sát từ xa. Con lười và thằn lằn hằn sẽ thích tiến gần lại đây. Bọ hung và cuốn chiếu lộ rõ qua lớp lá. Những lười lửa cho thấy củi đang cháy không niềm oán hận. Phải. Mọi việc ổn cả.”

Anh, người anh của tôi, anh dạy tôi phải đưa chân lại gần ngọn lửa và dùng tro ấm chăm sóc vết nứt do đi bộ nhiều. Bóng tối khiến ta không nhận thấy hình xăm và những nét vẽ trên gương mặt anh, nhưng rừng nhận ra phẩm tước của bộ lạc anh, thứ bậc cao của anh qua những nét hoa văn trang trí.

Bao bọc trong màn đêm, anh đơn giản là một người đàn ông, một người đàn ông của rừng núi đang vừa quan sát mặt trăng, những vì sao, những đám mây vừa lắng nghe và đoán nhận từng âm thanh thoát ra từ rậm rạp cây rừng: tiếng kêu thất thanh của con khỉ trong móng vuốt của con thú họ mèo, tiếng đơn điệu như điện báo của bầy dế, hơi thở mãnh liệt của lợn rừng, tiếng kêu của rắn chuông đang nguyên rửa sự cô đơn độc địa của mình, tiếng bước chân mệt mỏi của những con rùa bò lên để trứng trên bãi cát, hơi thở yên bình của lũ vẹt bị màn đêm làm cho câm lặng.

Cứ như vậy, từ từ, anh tiếp đi, biết ơn vì được thành một phần của trời đêm hoang dã. Thành một phần của sự bí ẩn gắn kết anh với con ấu trùng nhỏ xíu và với thân gỗ đang rên rỉ khi những cuộn thớ của cây ombu trăm tuổi đang căng ra.

Tôi nhìn anh ngủ và cảm thấy hạnh phúc được chia sẻ điều kỳ bí êm dịu vạch định ranh giới khoảng không giữa những câu hỏi dịu dàng về cuộc sống và câu trả lời cuối cùng về cái chết.

HÒN ĐẢO THẮT LẠC

Nó có tên Mali Lošinj và nhìn từ trên xuống nó như một vệt màu nâu đất trên mặt biển Adriatic, nằm ngay ngoài vùng biển của một nước có tên Nam Tư. Một ngày kia, tôi tới đó, không mang theo mục đích gì lớn lao cũng chẳng chịu bó buộc gì về thời gian, và, trong một ngôi nhà cũ kỹ ở làng Artatore, tôi đã viết bản thảo cho cái sau này trở thành cuốn tiểu thuyết đầu tay của tôi.

Ngày đó nơi nơi nở bùng rạng rỡ hoa mận, hoa trúc đào và những gương mặt người. Rạng rỡ gương mặt Olga này, một phụ nữ Croatia xinh đẹp, sẽ nửa thời gian của mình cho việc chăm nom khu nhà trọ, nửa kia cho niềm đam mê giọng ca gào xé của Camaron de la Isla. Rạng rỡ như gương mặt Stan, anh chàng người Slovenia mỗi tối vẫn nhóm than nướng thịt, mở rượu slivovitz và mời tất cả hàng xóm láng giềng cùng khách qua lại tận hưởng lòng hiếu khách trước hiên nhà mình. Rạng rỡ như gương mặt Gojko, một người Montenegro thường cung cấp cá và mực cho các buổi tiệc, rồi Vlado nữa, anh chàng người Macedonia vẫn ca những bản aria lạ lẫm nhưng không vì thế mà kém phần đẹp đẽ. Rồi rạng rỡ như gương mặt Levinger với những câu chuyện kể rất xuyên suốt chặt chẽ, anh chàng được sĩ là người Bosnia, mang đạo Do Thái, cựu y tá của phái chống phát xít. Đôi lần, còn có Pantho, anh chàng người Serbia từng bị trục xuất khỏi hải quân, chơi phong cầm và chúng tôi cùng ca hát, rồi khi chai slivovitz thứ

hai được khai ra, chúng tôi đã kết tình anh em và gọi nhau bằng những cái tên thân mật: Olgitsa, Stanitsa, Goykitsa, Vladitsa, Panthitsa. Chúng tôi hiểu nhau qua một mớ ngôn ngữ lẫn lộn tiếng Ý, Đức, Tây Ban Nha, Pháp và Serbia-Croatia.

- Quan trọng là chúng ta hiểu được nhau, họ nói với tôi.

- Ở Nam Tư, người người hiểu nhau, họ đồng thanh.

Tschibili, salud, prosit, soluté, santé.

Trong nhiều năm Mali Lošinj là thiên đường bí mật của tôi cho tới khi xảy ra điều gì đó; điều gì đó mà ta thấy nó đang tới nhưng không ai trong những người bạn của tôi có thể giải thích được, nhưng ta nhận thấy nó trong một sự thay đổi tâm trạng, hoặc trong một phản ứng chối bỏ khi vấn đề bàn đến là lịch sử đất nước.

Khi cái thú tính của chủ nghĩa dân tộc Serbia lôi từ trong bảo tàng ra cái mớ lũng củng có tên *Chetniks* và thú tính của chủ nghĩa quốc gia Croatia khoác bộ áo *Ustashe*, hòn đảo này cũng không nằm ngoài cuộc xung đột.

Olga khép lại cánh cửa trái tim mình với nhạc flamenco và cánh cửa khu nhà trọ với bất cứ ai không phải người Croatia. Pantho một ngày tỉnh dậy thấy mình đang đi lang thang một mình trên những con phố ngôi làng Artatore, kéo theo sau lưng lá cờ Serbia và nỗi căm thù già nua cũ kỹ trộn lẫn với rượu. Anh chàng mù chữ vui nhộn vẫn thường chơi phong cầm giờ làm nhảm nhai lại bài diễn văn thô thiển của lũ chủ nghĩa quốc gia và nhằm nhắm tấn công anh Levinger người Do Thái, kết tội anh, vì anh là người Bosnia, là một tên Hồi giáo chính thống. Stan bỏ đi Ljubljana và trong ngôi nhà đẹp đẽ của anh ở Artatore chỉ còn lại những bức ảnh bị cắt xén bằng những nhát kéo của lòng oán hận. Gojko và Vlado cũng rời đảo do khiếp sợ khi Pantho nắn nì họ gia nhập vòng diễu hành buồn bã tôn vinh Serbia đại

quốc của anh ta, và cũng vì Olga giờ nhìn họ như mỗi hiểm họa Chính thống giáo chống lại nước Croatia Cơ đốc vĩ đại của cô.

Levinger chuyển tới Sarajevo ít bữa trước ngày quân Serbia chiếm đóng. Anh viết cho tôi một lá thư đau đớn: “Chúng ta phải mất ít nhất hai thế hệ mới thoát khỏi cái ung bướu chủ nghĩa quốc gia này mà triệu chứng duy nhất của nó là nỗi thù hận.”

Mỗi lần nhìn trên bản đồ vết hòn đảo Mali Lošinj, tôi biết nó vẫn luôn ở đó, trên biển Adriatic, nhưng tôi cũng biết đã mất nó mãi mãi. Thật sự điều gì đã xảy tới? Tôi biết lịch sử vùng Balkans nhưng tôi không hiểu nổi vấn đề ngày nay ở đó, và tôi chắc rằng đa số người Serbia, Croatia, Montenegro, Kosovo, Slovenia, Bosnia và Macedonia cũng không hiểu nổi, vì họ chỉ được biết trò gian xảo khéo léo của lịch sử chính thống do những kẻ thắng trận viết ra.

Có thể, như Levinger nói trong thư anh, hai thế hệ thiếu hụt này sẽ dám nhìn thẳng vào lịch sử biến động của họ để ý tưởng vẫn luôn mang tính bằng hữu về công lý sẽ mở đường cho một bước quá độ duy nhất có thể: bước đi sẽ đè nát nỗi hận thù và thiết lập lẽ phải.

Hòn đảo thất lạc làm tôi đau đớn và nhắc nhở tôi rằng những dân tộc không biết tường tận lịch sử của mình dễ dàng rơi vào tay những kẻ bịp bợm giả danh tiên tri và rồi sẽ lại phạm phải những sai lầm tương tự.

CẶP SONG SINH NHÀ DUARTE

Điều làm ta chịu đựng nỗi việc bị chậm chuyến bay chính là nhờ những hành khách trên sân bay, cái đám người lạ lùng ngẫu nhiên tụ tập lại do cái giận và bất lực sau những giờ đầu tiên tuyệt vọng cuối cùng cũng buông lơi, thở dài chấp nhận lấy vui chống lại nỗi rủi ro này và mở lòng trao đổi những chuyện riêng tư của mình.

Trong một lần chậm chuyến bay giờ đã thành chuyện cơm bữa ở sân bay Madrid, sau khi trấn áp thành công ý muốn khơi mào một vụ tai tiếng vô ích, tôi quyết định ngủ một giấc trên một trong những chiếc ghế cứng do những tên tội phạm thời hiện đại vẽ vờ ra ở đó. Chỉ vừa chợp mắt tôi cảm thấy một cú huých nhẹ bằng cùi tay làm tôi tỉnh dậy.

- Làm một ngụm nhé? một người đàn ông trạc tuổi tôi vừa nói vừa chìa sang cho tôi một chai lùn dẹt quẩn da màu nâu.

Tôi đồng ý. Từ lâu rồi tôi không ngửi thấy mùi vị *caña*, thứ rượu của người vô sản vốn không có hương thơm của rượu *orujo* cũng không đậm mạnh như rượu *cachaça* nhưng tôi luôn thấy tuyệt diệu đến thế trong những ngày mưa gió ở Montevideo.

Tôi đưa lại anh cái chai và chúng tôi lập tức bắt tay nhau.

- Duarte, anh nói, và tới lượt tôi cho anh biết tên mình.

Anh người Uruguay, chặng đầu bay tới Frankfurt để từ đó bắt chuyến bay tiếp tới Moscow nơi anh tính mua một số dụng cụ biểu diễn xiếc.

- Người Nga ấy, họ đã từng có những đoàn xiếc đầu ra đấy, nhưng rồi họ mỗ xê tới tả ra, tư nhân hóa rồi gửi cho ma quỷ hết rồi. Ngay cả trường dạy xiếc họ cũng đóng cửa. Thật ngu ngốc! Duarte than phiền.

Tôi thật tình không biết gì nhiều về những rạp xiếc, và hẳn anh nhận ra vẻ lúng túng của tôi nên lấy cho tôi xem một bức ảnh chụp hai người làm trò đu bay giống nhau như hai giọt nước.

- Chúng tôi là cặp song sinh nhà Duarte. Anh hẳn đã từng nghe nói. Chúng tôi từng đi biểu diễn khắp châu Mỹ cùng đoàn xiếc Les Aigles Humains. Chính là chúng tôi đấy, cặp song sinh nhà Duarte.

Chúng tôi uống một ngụm nữa. Với một người diễn trò đu bay, ta phải nói gì nhỉ?

- Anh cố nhớ lại đi nào. Cặp song sinh nhà Duarte. Dạo đó chúng tôi đến nước anh biểu diễn thường xuyên lắm, cái thời Cappi lừng lẫy còn là ngôi sao của rạp ấy.

Thế là trong ký ức tôi trở về mùi bắp rang bơ, mùi mùn cưa, và những kỷ niệm tuổi thơ đã xa xăm rọi ra hình ảnh cái vòng quay khổng lồ, làm bằng những lưới sắt và tôn miếng, bên trong một người chơi mô tô bay đang thách thức định luật vạn vật hấp dẫn trong một hành trình vòng tròn vun vút vô cùng tận.

- Người chơi mô tô bay phải không?

- Thấy chưa, anh vẫn nhớ chúng tôi mà!

Vâng. Nói chuyện gì đây với một người diễn trò đu bay? Tôi hỏi anh người còn lại trên tấm ảnh giờ ra sao.

- Không ai biết được. Có thể là mất rồi. Có thể chưa. Một ngày năm 1974, chúng tôi đang biểu diễn ở Colonia, rồi binh lính đến phá tan tành tất cả. Chúng bắt đi tuyệt, những anh hề, người làm trò nhào lộn, người huấn luyện hổ, nhà ảo thuật và cánh nhạc công. Tất cả về trại để tra hỏi, ngay khi nào xong thì chúng tôi được thả về, cho tới khi một tên nói rằng anh Telmo song sinh với tôi không phải người Uruguay cũng chẳng phải người diễn trò đu bay mà là người Argentina và là quân du kích. Chúng tôi bào chữa bằng đủ mọi cách, cho xem giấy khai sinh, những bài cắt từ báo chí quốc tế, chúng tôi năn nỉ chúng nhìn chúng tôi cho kỹ xem, rằng chúng tôi giống nhau đến thế, nhưng chúng chẳng muốn biết gì hết và mang anh ấy đi về phía bên kia bờ cửa sông Rio de la Plata. Từ đó tôi chưa từng có tin tức gì của anh ấy.

Nó trở nên đặng ngắt, thứ rượu *caña* này, như dòng lịch sử nhỏ từng giọt trên một vùng biển mà ta vẫn muốn cho rằng luôn hiền hòa.

Sau khi người anh em của mình bị bắt đi, Duarte không rời bỏ rạp xiếc. Anh tiếp tục treo mình trên xà, tưởng tượng rằng đôi tay chắc khỏe nắm lấy tay anh sau cú lộn ba vòng chết người là đôi tay bản sao của anh. Cuộc sống cứ tiếp tục như vậy, trên không cũng như trên mặt đất, vì anh đã lập gia đình và - vinh quang thay định luật di truyền - vợ anh đã sinh hạ một cặp song sinh giống nhau một cách kỳ lạ.

- Đứa này tên Telmo, giống anh tôi, đứa kia là Rolo, giống tên tôi. Cặp song sinh nhà Duarte, anh nói một cách hãnh diện khi cho tôi xem chương trình biểu diễn của rạp xiếc trên đó ta thấy họ mặc trang phục bó nhiều màu đang vẫy bàn tay dính nhựa của mình chào khán giả.

Cuối cùng loa cũng gọi báo lên máy bay và tôi từ biệt Duarte trong phòng đợi sân bay. Tôi chúc anh may mắn: mong anh tìm thấy xà treo ở

Moscow, mong những tấm bùa hộ mệnh sẽ không bao giờ rời bỏ anh và muốn anh chào cặp song sinh Duarte giúp tôi, quý ngài của khoảng không tự do và vô tội của những rạp xiếc.

NGÀI SIMPAH

Một buổi sáng năm 1982, cả đoàn thủy thủ tàu *Moby Dick* bị tiếng gọi của ai đó muốn lên tàu làm thức giấc. Chúng tôi ghé cảng Singapore tạm nghỉ để tiếp thêm lương thực trước khi tiếp tục hành trình dài khởi thủy hai tháng trước tại cảng Rotterdam. Chúng tôi phải đi tiếp tới Kota Kinabalu, phía Bắc Bornéo, ở đó chúng tôi sẽ mua thêm số lương thực cần thiết cuối cùng trước khi tăng tốc về phía Bắc.

Chúng tôi phải cố tránh mọi chạm trán dù nhỏ nhất với hải tặc cướp phá vùng biển Palawan và Philippines, những tên cướp chẳng mấy lãng mạn đó dám sát hại nguyên cả đoàn thủy thủ không chút ngại ngùng.

Đích đến của chúng tôi là cảng Yokohama. Ở đó mấy mươi phần tử tích cực của tổ chức Hòa bình xanh đang đợi chúng tôi để ngăn cản đoàn tàu đánh bắt cá voi của Nhật nhổ neo.

Thuyền trưởng là một người New Zealand tên gọi Terrier, được Liliana, bác sĩ người Argentina đặt biệt danh là Fox, nhào người qua thành tàu ra lệnh:

- Lên đi và đừng hét nữa!

Đó là lần đầu tôi gặp người đàn ông tươi tắn này, anh mặc một chiếc quần ống xếp nếp phồng và mang khăn vành đội đầu, tự giới thiệu hết như một nhân vật bước ra từ tiểu thuyết của Salgari^[3]:

- Xin chào. Tôi tên Simpah và tôi biết làm mọi việc.

Trên tàu còn thiếu thợ điện, và khi thuyền trưởng báo cho anh biết rằng tất cả thành viên trong đội tàu đều là tình nguyện viên, để anh hiểu sẽ không được trả công hậu hĩ cho công việc của mình, anh đáp rằng tiền không quan trọng. Chỉ cần cho anh xuống ở cảng kế tiếp là anh hài lòng rồi.

- Được thế tôi sẽ tiến lại gần thiên đường thêm chút nữa, anh nói.

- Thế thiên đường đó nó thế nào? ai đó hỏi.

- Rất buồn. Nhưng ở đó tôi hạnh phúc, anh nói.

Trong chuyến hành trình ba ngày tới Kota Kinabalu, ngài Simpah tỏ rõ anh không chỉ là một thợ điện giỏi mà còn là một đầu bếp tuyệt vời và một bạn đồng hành dễ chịu. Luôn với những cử chỉ trịnh trọng, anh kể chúng tôi biết anh người Bengal, nhưng sống ở Timor, ở một nơi có tên gọi Silang Kupang, cách Ocussi khoảng hai mươi dặm về phía Nam. Trong bốn mươi hai năm tuổi đời thì anh có ba mươi năm đi thuyền, cho đến khi có đủ tiền mua một khoảnh thiên đường anh quyết định cắm sào tại đó.

Chúng tôi tạm biệt ngài Simpah ở Kota Kinabalu. Chúng tôi tiếc nhớ anh trong vài giờ, nhưng rồi cuộc sống trên biển, đặc biệt là trên con tàu như *Moby Dick*, đủ làm chúng tôi quên sự ra đi của anh bởi một đồng những vấn đề cần giải quyết.

Tôi không có tin của anh. Tôi không còn nghĩ tới ngài Simpah. Và tôi cũng chưa từng nhọc công nhìn trên bản đồ xem địa danh Timor đó nằm ở chỗ quý quái nào.

Tám năm sau, cuộc sống, luôn phó mặc cho những cơn gió không tiền định, đưa đẩy tôi tới đảo Timor làm kịch bản cho phóng sự truyền hình về nghĩa địa tàu lớn nhất và những người phá hủy rẻ mạt nhất hành tinh.

Một chiếc xe địa hình chở tôi từ Ocussi đến Silang Kupang, một nơi chẳng ra làng, cũng chẳng ra một nơi khi ho cò gáy, chẳng phải thị trấn mà như một tổ kiến của con người cấu thành từ chi chít mấy chục nghìn cá nhân đang cắt xén, giật xé, loại bỏ mọi dấu hiệu phẩm cách của những con tàu bị kết án tử hình xé phay.

Nhóm làm phim của đài muốn nhanh nhanh bắt đầu công việc nhưng không biết phải tiếp cận từ hướng nào. Tôi đã biết đến vẻ buồn bã ở một vài nơi, nhưng hình ảnh Silang Kupang mãi dán vào trí não tôi như một vết cứa. Ta khó lòng hình dung cảnh nào buồn bã hơn cảnh một con tàu đang hấp hối. Những con tàu đang chết dần trong tiếng rên rỉ của kim loại, chẳng chút vinh quang, chấp nhận buông bỏ một cách hổ thẹn trước số phận.

Tôi đang nói chuyện với một nhóm người cho vay nặng lãi chuyên định giá phần còn lại của sắt vụn, gỗ, dây thép và các loại dụng cụ thì một bàn tay lay nhẹ vai tôi thân mật.

Chính là ngài Simpah, vẫn với nụ cười ngày tôi biết anh, vẫn chiếc quần xếp nếp phồng, vẫn vành khăn đội đầu đó.

Không để tôi có thời gian chào anh, vừa hỏi tôi tin tức anh em tàu *Moby Dick* và muốn biết tôi ở lại Timor bao lâu anh vừa kéo tôi về phía một bãi biển nhơ nhuốc do gỉ sắt và các loại cặn bã nhớp nháp.

- Thiên đường của tôi đây. Anh thấy thế nào?

- Đây, là thiên đường của anh? tôi cuối cùng cũng cất nên lời.

- Bây giờ nhìn thì hơi buồn nhưng đến tận hôm qua vẫn còn hơn hai trăm người đang cắt phá một con tàu. Loại tàu chuyên chở ngũ cốc. Một

phần sống tàu vẫn còn dưới nước.

Ngài Simpah nhận thấy vẻ bối rối của tôi nên nói với tôi về công việc của anh. Với số tiền tiết kiệm của mình, anh mua được một rẻo bờ biển rộng tầm một sân chơi tennis. Đó là nơi để cắt xẻ những con tàu do chính anh dẫn về chờ chết.

Công việc đơn giản như thế này: một đội thủy thủ hạn chế nhất có thể về số lượng đưa những con tàu hư nát về cách bờ biển khoảng hai dặm rồi bỏ lại đó, sau đó ngài Simpah cầm cần lái. Anh đợi thủy triều dâng, và khi đó, anh cho máy móc chạy hết tốc lực về phía bờ biển cho đến khi tàu mắc cạn. Tiếp theo, đàn kiến người vũ trang những mỏ hàn, đèn xì, thanh sắt, búa rìu hoặc chỉ dùng tay không sẽ làm tiếp phần việc còn lại.

- Buồn thật, nhưng có tôi, những con tàu không còn đau đớn khi bị mang về bãi thải, vì trong khi đợi thủy triều dâng, tôi nói chuyện với chúng, gợi nhớ về tất cả những bên cảng chúng từng qua, tất cả những ngôn ngữ chúng từng nghe thấy trong đời, tất cả những thủy thủ, những lá cờ. Những chiếc tàu như những con vật cao quý và giờ chúng đến yên nghỉ ở thiên đường của sự lao động.

Ngài Simpah giờ ra sao? Và thiên đường sắt thép bị chế ngự của anh giờ thế nào?

THEO DẤU FITZCARRALDO^[4].

Nếu phải viết tiểu sử của Fitzcarraldo, tôi hẳn sẽ bắt đầu bằng câu rằng đó là một cá nhân đáng buồn mà cây rừng đã không để hẳn ta thấy được vẻ đẹp của rừng Manú.

Suốt nhiều thế kỷ Manú trốn khỏi con mắt tham lam của những kẻ đi chinh phục châu Mỹ, số ít hiếm hoi những kẻ phiêu lưu dám vào đó kiếm tìm vận may chóng vánh thì hoặc bị cơ chế tự vệ của thiên nhiên nuốt chửng mà không bao giờ thấy trở ra, hoặc nếu có thoát ra được thì cũng thất vọng ê chề rồi tung ra những lời rêu rao phỉnh phờ đủ loại.

Một số kẻ khăng định đã chạm trán với một đội nữ chiến binh Amazon khát máu, những phụ nữ đẹp và tàn bạo, giữa hai trận chiến thường chơi đùa vui vẻ giữa đám thân cây dọc bờ sông. Ngày nay chúng ta biết rằng đó là những con rái cá khổng lồ, loại lớn nhất trong số các giống rái cá, chúng vẫn tiếp tục ngự trị trên những phá nước mặn tạo ra bởi dòng chảy của sông Manú và sông Madre de Dios.

Suốt nhiều thế kỷ, Manú nằm trong quên lãng, cho tới năm 1896, cái năm mà châu Âu và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ quyết định rằng sẽ không có thịnh vượng, tiến bộ hay sung túc nếu thiếu sự hiện diện mang tính dẫn nổ của cao su. Cùng năm đó, cá nhân mà chúng ta đang nói đến ở đây, kẻ tồi tệ

nhất trong những tay mạo hiểm của mọi thời đại, kẻ tàn bạo và táo tợn Charles Fitzcarraldo nên gót giầy lên vùng rừng Manú.

Hâm mộ nghệ thuật hát bel canto, hẳn ta đi đâu cũng mang theo máy hát và hàng trăm đĩa than.

Thổ dân Machiguenga gọi hẳn với cái tên “người mang giọng nói của các thần” một cách đầy ngưỡng mộ, đón tiếp hẳn với một sự hào phóng đáng để học hỏi. Người Kogapakori và người Ashuar ứng xử theo cùng một cách. Lời đáp của Fitzcarraldo là biến họ thành nô lệ để hẳn ngày đi hứng nghìn nghìn những giọt nhựa mủ chảy ra từ những vết thương há miệng trên thân những cây cao su, nhưng thứ duy nhất tuôn chảy dạt dào là máu của những người dân rừng Amazon. Những con số thống kê lạc quan nhất cho biết đã có ba mươi nghìn thổ dân chết trong một năm. Đó là cuộc đại gặp gỡ đầu tiên của rừng Manú với nền văn minh phương Tây và Thiên Chúa.

Một năm sau, trong khi Fitzcarraldo đi thuyền trên sông Urubamba, tìm kiếm một bến cảng có thể dùng làm trạm cuối cho tuyến đường sắt mà hẳn đã đặt mua ở Đức, khu rừng đã trả thù và nuốt chửng mãi mãi tên mạo hiểm khát máu.

Một vài người cho rằng hẳn đã chìm dần trong vùng đầm lầy và khi chỉ còn phần đầu nổi trên mặt lầy hẳn cất lời hát một bản aria, lần đầu được cất vống lên trong tiếng òng ọc tàn bạo của nước và lá mục. Số khác cam đoan rằng sau nhiều ngày trên sông Madre de Dios, quá mệt nên hẳn ngủ thiếp đi, và đám thổ dân, tranh thủ sự vắng mặt như trong mộng của hẳn, nhảy xuống nước và phó mặc hẳn cho dòng chảy.

Dù sự thật là thế nào, cái chết của Fitzcarraldo có tác dụng làm thế giới quên đi vùng đất mang tên Manú này, miền đất bắt đầu từ phần cao nhất của *cerro*^[5] Tres Cruces, gần bốn nghìn mét phía trên mặt nước biển, và từ đó ta có thể ghé xuống vực sâu mây phủ, khi trắng khi mù xám làm ta

tường phía dưới vẫn là phong cảnh nhuộm màu nâu đất của dải Andes, nhưng chỉ cần xuống năm trăm mét phía dưới đã gặp lại vương quốc của nước.

Trên cao trời lạnh, rất lạnh, cái lạnh càng thấm thía hơn khi có những cơn mưa bất chợt và dai dẳng vốn ưu đãi sự phát triển của thảm thực vật thưa thớt, đa phần là các loại địa y, rêu, phong lan không đâu khác sánh kịp, các loại thảo dược và rễ cây mạnh mẽ chặt lọc phù sa và khoáng chất đến theo dòng thác mưa và chở đầy chất sống cho rừng Manú và Amazon.

Thi thoảng, trên đường xuống, một lớp mây chợt mở ra trong giây lát cho ta thoáng thấy mảng màu xanh ngọc của mặt nước hồ hoặc cánh bay của một đàn chim “cổ rắn”, giống sếu chân có màng với bộ lông màu xanh tím than pha trắng, với cái cổ dài xám cùng mỏ vàng thuần dài. Giây phút đó tôi cảm nhận niềm hạnh phúc mà kẻ bất hạnh Fitzcarraldo chưa từng biết tới, niềm vui khi biết rằng trong chín nghìn loài chim tồn tại trên thế giới có gần một ngàn sống tập trung trong rừng Manú. Tuy nhiên, đó chỉ là niềm vui thoáng qua vì sau đó tôi nhớ ra rằng ở ngay châu Âu già nua và uyên bác, từ ba nghìn loài chim được ghi vào danh mục hồi đầu thế kỷ nay chỉ còn năm trăm loài. Thật là một thôi thúc mạnh mẽ nhằm chấm dứt thói quen phi lý của những buổi đi săn tiêu khiển cuối tuần, chỉ để tiêu diệt những gì đang bay.

Ta tiếp tục đi xuống. Ở độ cao hai nghìn mét, cái lạnh vẫn bám riết dai dẳng và ẩm ướt thấm qua lớp áo quần. Dốc xuống không dễ dàng; thường xuyên xảy ra lở đất và chỉ cần lớp rễ của một bụi cây không bám trụ được rời ra là đủ làm nhiều tấn bùn và phù sa trút xuống sườn dốc.

Từ năm 1987, khi UNESCO tuyên bố Manú là di sản nhân loại, ta có thể bắt máy bay từ Cuzco đến thẳng rừng, nhưng vẻ quyến rũ của hành trình lại nằm trong chính những khó khăn của nó, những khó khăn mà ta sẽ được đền đáp một cách phải phép, vì cứ mỗi mét đi xuống, thảm thực vật lại thay đổi, độ lớn của các giống cây lại tăng lên, cũng như sự đa dạng của

các loài phong lan, mùi hương mãnh liệt và tươi mát của các loài hoa lạ. Tất cả tăng trưởng không ngừng và luôn chiếm lĩnh không gian, như thể cái ý chí mạnh mẽ của khu rừng buộc rằng không một chút không gian nào dù nhỏ nhất được tồn tại không sự sống.

Càng đi xuống nhiệt độ càng tăng. Tới thung lũng Pilcopata, gần như đã ở độ cao ngang mặt nước biển và cuối cùng thì mây cũng ở phía trên đầu, ta được hít thở làn không khí độc nhất vô nhị của Amazon. Đó là điểm khởi đầu của rừng Manú, rộng một triệu sáu trăm nghìn héc ta - gần bằng diện tích nước Thụy Sĩ - tạo thành địa điểm cuối cùng trong số các khu vườn thiên nhiên lớn, cho đến nay tránh được tham vọng tàn phá của những tập đoàn đa quốc gia về vàng, gỗ và dầu lửa.

Con đường mòn bắt đầu từ Pilcopata kết thúc ở bản Shintuya. Ở đó, sau khi ăn một miếng *boca chica*, món cá tuyệt ngon ăn kèm với xốt nước dừa, tôi thỏa thuận với một người Machiguenga đưa tôi đi ca nô theo sông Madre de Dios cho tới hợp lưu của nó với sông Manú.

Người Machiguenga thường biết ba thứ tiếng; họ nói phương ngữ của mình, tiếng Quechua, dùng như chuyển ngữ để họ giao tiếp với những tộc người Amazon khác, và tiếng Tây Ban Nha rất trịnh trọng với rất nhiều động danh từ.

- Không đang mưa, chúng ta đang đi đường thuận lợi, anh nói với tôi trong khi tôi đang thu xếp chỗ ngồi trên xuồng. Tôi thò tay chạm nước, nước thật là lạnh, phải chăng để nhắc ta nhớ rằng nguồn của nó ở ngay gần tôi, nhưng là ở độ cao hai nghìn mét.

Xuồng vừa chạy thì một đàn “gà trống đá” tò mò bay qua ngay trên đầu, những con chim với bộ lông đen tuyền mịn màng phía trước ngực, trên đầu có viền một bướu nhỏ phủ chiếc áo choàng lông đỏ xuống tới giữa lưng. Hai bên bờ sông ta thấy hàng nghìn con vẹt đủ màu sắc đậu trên những cành cây, cầm lặng và như thể chúng đang ở đó đợi xuồng qua.

Trong mười sáu loài vẹt tìm thấy ở Nam Mỹ, bảy loài sinh sống trong rừng Manú, thỏa mãn với lượng trái cây dồi dào và không có thú vui nào khác ngoài việc luyện tập khả năng đáng kinh ngạc là bắt chước bất cứ âm thanh nào của chúng, đặc biệt là tiếng ồm ộp trầm và nực cười của lũ “cóc sừng”, loài động vật lưỡng cư khổng lồ nhìn giống như cái mồm rộng ngoác màu xanh lá cây với hai cái sừng màu nâu đội trên đầu.

Trên những thân cây nổi lập lờ trên mặt nước, lũ rùa mời gọi nhàn tản ngắm nhìn hai mươi nghìn loài bướm của rừng Manú, vì nơi đây là mảnh đất của sắc màu, và không chỉ các loài bướm làm minh chứng mà còn có *theobroma*, một loại phong lan đỏ tươi, phát lân quang lúc hoàng hôn, mọc trên thân cây *chonta*, hoặc như *môi nàng hôn phu*, một loài phong lan khác màu xanh biển tỏa hương va ni. Ta còn thấy trong rừng Manú hương sắc khơi gợi vị giác, như hương sắc của trái *tabernamontana* mời gọi khách khát nước uống múi nước mọng màu cam và thơm ngát của mình.

Mỗi bước xuống trôi xuôi là cảnh rừng mỗi thay đổi, nó thay đổi không ngừng, không bao giờ lặp lại. Đôi khi, sau một chỗ khuỷu của dòng sông, những ngọn cây bị che phủ bởi những đám mây lớn. Chỗ khác, những thân cây lại như trôi nổi trên lớp sương mù dày đặc như trải thảm trên mặt đất. Những hòn đảo rải rác trên sông rất giống với thuyền của Noé. Hàng trăm loài sống ở đó không có nỗi lo sợ nào khác ngoài cái gắn liền với cuộc đấu tranh sinh tồn, không bạo lực nhiều hơn mức cần thiết.

Giữa hai đảo nhỏ, người lái xuồng chỉ tôi xem một chấm trên nền trời thấp và gần. Thế là tôi có đặc ân được thấy một loài chim độc nhất vô nhị, “chim ưng mào”, loài nhanh và hùng mạnh nhất trong các loài chim săn mồi.

Tôi dõi theo cánh bay của nó. Tôi biết rằng rồi sẽ xảy ra thế này chẳng hạn, nó sẽ bổ sà xuống một con “khỉ càu nhàu” lạ lùng nào đó, giống khi mật ong với đôi mắt màu đỏ và kiểu nhăn nhó hung hăng. Tiếng thét của con khỉ sẽ làm rùng rợn cả khu rừng, con ưng mào vừa sải rộng cánh

bay vừa tìm cách cắm móng vuốt vào mình con mồi và con khi sẽ tìm cách quấn cái đuôi mạnh mẽ như cánh tay cầm của mình quanh cổ đối thủ và bóp nghẹt nó. Một trong hai sẽ thắng, nhưng chỉ có cánh rừng mới biết, không có kẻ chứng kiến nào khác ngoài con báo oai hùng, ngoài con trăn trăm mặt, hay người thổ dân piro nào đó từ sâu thẳm rừng Amazon đến tìm thảo dược.

Sau năm giờ chạy xuôi, chúng tôi ghé vào một bãi sông rộng đầy rái cá khổng lồ, đẹp, gợi cảm và luôn cảnh giới với tính hung dữ đầy đe dọa và bền bỉ của lũ cá sấu Mỹ, may mắn làm sao là kẻ thù duy nhất của chúng ngày nay.

Ước tính cách đây năm mươi năm, có khoảng mười nghìn con rái cá khổng lồ sống trên những dòng sông của Amazon. Bộ da của đa số chúng đã kết thúc trên vai các quý bà giàu có ở châu Âu và Hoa Kỳ. Hiện nay còn lại khoảng một trăm con ở Manú, và đó là những con rái cá khổng lồ cuối cùng trên hành tinh bất hạnh của chúng ta.

Manú là mảnh đất của sự sống sót và tương phản. Trên một héc ta có thể thống kê được hai trăm giống cây. Trên khắp châu Âu chỉ có tầm một trăm sáu mươi. Nơi đây, cuộc sống tự hủy diệt và tái tạo trong một trạng thái hỗn mang tuyệt vời của các chủng loài. Những cơn bão quật đổ các cây cao nhất, những dòng sông nhấn chìm chúng xuống và các thân cây trở thành thức ăn cho các loài cá và côn trùng, rồi mùa mưa qua, đến lượt chúng sẽ trở thành miếng mồi ngon cho bầy cò *jabiru* từ Đại Tây Dương bay tới, mệt mỏi sau hành trình bay qua Chaco Không Thể Xâm Nhập và vùng Mato Grosso dưới hạ lưu.

Thế rồi trời tối và người lái xuồng người Machiguenga đề xuất nghỉ lại trong một vịnh nhỏ trên sông. Chúng tôi chia nhau món sắn luộc của anh và bánh quy đen của tôi. Sông nước và mấy điệu thuốc thổi thúc chúng tôi chuyện trò đôi lát.

Trong khi đặt quanh khu đất những chiếc bùa hộ mệnh, anh liệt kê cho tôi biết, bằng thứ tiếng Tây Ban Nha đặc biệt của mình, tất cả những gì anh đã nhìn thấy để tôi hiểu rằng thế giới của Manú vẫn như nó phải thế. Ngã người gần đồng lửa, tôi ngắm các vì sao và tôi cảm thấy sự hiện diện của triệu triệu côn trùng. Đúng rồi. Nhiều triệu. Năm 1959, những nhà khoa học Viện Smithsonian thực hiện danh mục côn trùng học đầu tiên của Manú và kết luận sự phong phú dồi dào của hành tinh đã tăng thêm ba mươi triệu loài.

Màn đêm của rừng bao trùm vạn vật trong lớp vỏ im lặng đặc biệt tạo ra từ muôn nghìn tiếng xì xào của nó. Đó là cơ chế kỳ diệu của cuộc sống đang căng các cơ bắp của mình để nâng đỡ phút chuyển dạ của “Vệ nữ đêm”, một loài phong lan nhỏ bé như chiếc nút áo sơ mi, màu tím rực rỡ, mở những cánh hoa khi gặp những tia nắng ban mai đầu tiên rồi chết đi sau đó vài phút, vì tính vĩnh hằng nhỏ xíu trong sắc đẹp của hoa không kháng cự lại được thứ ánh sáng của Manú thay đổi không ngừng tùy theo tính khí của gió, của nước và bầu trời.

Fitzcarraldo chưa từng nhìn thấy những điều này. Lòng tham tiền hám của sẽ luôn là một cái kim lạnh giá cắm trong cặp đồng tử.

SHALOM^[6], NHÀ THƠ

Tôi chưa từng gặp nhà thơ người Do Thái Avrom Sutzkever^[7], nhưng một tập nhỏ những vần thơ của ông được dịch sang tiếng Tây Ban Nha luôn đồng hành cùng tôi dù đi bất cứ nơi đâu.

Tôi ngưỡng mộ những người kháng chiến, những người mang lại cho động từ “phản kháng” xương thịt, mồ hôi, máu và chỉ cho ta thấy, không chút cầu kỳ, rằng có thể sống vươn thẳng, cả trong những giây phút tồi tệ nhất.

Avrom Sutzkever sinh ra vào một ngày tháng Bảy năm 1913 ở Smorgon, một ngôi làng nhỏ gần Vilnius, thủ đô của Litva. Ông học gọi tên những điều huyền diệu nhỏ bé của tuổi thơ bằng tiếng Yiddish và tiếng Litva, nhưng khi chưa tròn bảy tuổi - vì ông là người Do Thái và điều đó đồng nghĩa với cái án sống lang thang - ông và gia đình phải di cư đến Omsk ở Siberia, nơi ông gặp tiếng Kyrgyz, thứ ngôn ngữ duy nhất có khả năng miêu tả thiên nhiên u sầu của Siberia.

Bầu trời bất tận, tiếng hú của bầy sói, gió, lãnh nguyên tundra, rừng cây bu lô và người cha đang tía từng nốt nhạc nào nùng trên cây violon là môi trường nuôi dưỡng những vần thơ đầu tiên của Sutzkever, nhưng cuộc sống phía trước của nhà thơ nhỏ bé không được trải hoa hồng.

Lên chín tuổi, sau khi cha mất, ông trở về Vilnius, giống với tất cả những thành phố Đông Âu có lượng người Do Thái đông đảo, là một trung tâm văn hóa rạng rỡ. Einstein và Freud thường đến “thành Jerusalem vùng Baltic” này, như cách người ta vẫn gọi tên thành phố, để diễn giảng và đào sâu những lý thuyết của mình. Các tạp chí văn học, khoa học và chính trị sinh sôi nảy nở. Tâm quan trọng đạo đức của thành phố Vilnius rạng ngời lan tỏa tới nhiều quốc gia cho tới khi con thú Quốc xã bắt đầu phát tiếng gầm gừ và cuộc tấn công của Đức vào Ba Lan châm ngòi cho Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Những con tàu có thể bị đánh chìm trên mặt đất? / Tôi cảm thấy dưới chân mình những con tàu đang chìm, Sützkever viết, và chẳng lâu sau ông biết đến những tác động đầu tiên của vụ đắm tàu; quân Đức chiếm Litva và dồn người Do Thái vào một khu biệt cư.

Đêm đầu tiên ở khu biệt cư là đêm đầu tiên trong mơ / sau đó ta thích ứng với nó, Sützkever viết tuy nhiên những vần thơ này không bao hàm một chút cam chịu nào, mà nói lên tính tất yếu phải phản kháng để ra khỏi năm mơ đó.

Sau hai năm trong khu biệt cư ở Vilnius, một sáng nọ, bọn Quốc xã nói với những người dân, những cơ thể sống, những thành viên của đại gia đình nhân quần rằng ngày hôm đó họ phải chết. Avrom Sützkever có mặt ở đó, đào những cái hố nơi những thân thể người ngã xuống.

Những nhát xẻng, nhát mai ấn vào và rút ra khỏi một lớp đất mềm đi vì nước mưa, không gặp phải bất cứ cản kháng nào ngoài những viên sỏi, một cái hạt, hay một mẩu rễ cây. Đột nhiên, nhát mai của Avrom Sützkever cắt đứt một con giun thành hai phần, và nhà thơ ngạc nhiên nhìn hai phần cắt đó bò theo nhau...

... con giun cắt đôi giờ thành bốn / một nhát cắt nữa rồi bốn sẽ nhân lên / và những sinh linh đó tạo ra từ bàn tay tôi? / Bây giờ mặt trời trở về

*trong hồn tối tăm tối / và hy vọng làm cánh tay tôi mạnh mẽ: / như con giun
kia không chịu nộp mình cho lưỡi mai / anh không lẽ không bằng con giun
đất?*

Avrom Sützkever sống sót sau trận xả súng đó. Bị thương, ông ngã xuống hố bên cạnh những người bạn đã chết, họ bị lấp đất lên, nhưng ông tiếp tục kháng cự.

Lý trí của ông kháng cự và nó mạnh hơn nỗi sợ hãi lẫn đau đớn. Trí tuệ của ông chống trả và mạnh hơn nỗi tức giận. Tình yêu cuộc sống của ông phản kháng và ông rút ra từ đó năng lượng cần thiết để thoát khỏi cái chết, sống bí mật trong khu biệt cư và tổ chức một lực lượng chiến binh, dưới sự chỉ huy của nhà thơ, đã khởi đầu cho lực lượng kháng chiến vũ trang của các nước vùng Baltic.

Những người sống sót sau nạn diệt chủng sẽ không bao giờ thôi nhớ về những thông điệp truyền hy vọng mà, giữa thời khắc ghê rợn, Sützkever gửi đến họ trong những khu biệt cư của Trung Âu và đôi khi tới tận những trại hủy diệt. Một trong số đó là bài ca kháng chiến tuyệt vời bất hủ mang tựa “Thành phố ngầm”. Trong đó Sützkever miêu tả cuộc sống của mười con người - số lượng tín hữu cần thiết trong đạo Do Thái để cầu nguyện nhóm - đang sống sót trong một nơi ô uế hoàn toàn tăm tối. Họ không có gì ăn nhưng một trong số họ gánh vác việc tuân thủ đúng nghi lễ chuẩn bị thịt theo kiểu người Do Thái. Không đủ vải mặc che kín thân nhưng một người phụ trách việc bảo trì áo quần. Một phụ nữ mang thai đảm nhiệm chăm sóc và dạy dỗ trẻ con, họ không có bác sĩ nhưng có một người khuyên bảo và an ủi, một người mù làm việc cảnh giới, vì tăm tối vốn là thế giới của anh, một giáo trưởng vừa mới có bằng cấp một cách bí mật xin được làm người chữa giày, một chàng trai trẻ làm thủ lĩnh và tổ chức báo thù, một thầy giáo viết mỗi ngày một thời luận gìn giữ ký ức, và một nhà thơ đảm đương việc gợi nhớ họ về cái đẹp.

Năm 1943, nhà thơ ba mươi tuổi và là một trong những thủ lĩnh quan trọng nhất của lực lượng kháng chiến chống phát xít. Uy tín của ông vượt ra ngoài biên giới quốc gia và, sau nhiều lần thử không thành công, một máy bay quân sự Xô Viết cuối cùng đã hạ cánh được ngay gần chiến tuyến Đức và đưa ông về Moscow. Ilya Ehrenbourg và Boris Pasternak đang chờ ông ở đó. Trước ủy ban chống phát xít của Do Thái, ông báo cáo về những cuộc nổi dậy trong những khu biệt cư của Warsaw và Vilnius và yêu cầu ba điều chủ chốt có khả năng cứu được nhiều mạng người: ra quyết định, vũ trang và đoàn kết.

Giới trí thức mời ông ở lại Liên Xô, giới nhà thơ ca ngợi tài thơ của ông, thậm chí còn tặng ông giải Stalin, nhưng Avrom Sützkever chối bỏ tất cả và quyết định vị trí của ông là nơi chiến tuyến.

Chiến tranh kết thúc, Sützkever là một nhân chứng chủ chốt trong vụ kiện Nuremberg xét xử những tên lãnh đạo phát xít cấp cao, sau đó, chán ghét việc xuất hiện quá nhiều, năm 1947, trên con tàu có tên *Tổ quốc*, ông đến Palestine - *nơi mỗi viên đá là người ông của tôi* - trước ngày ra đời nhà nước Israel.

Tôi chưa từng gặp mặt nhà thơ Do Thái Avrom Sützkever, nhưng ông đã dạy tôi rằng *chúng ta, những người mơ mộng phải biến mình thành những người lính*. Tôi biết ông sắp sang tuổi tám mươi tám và chắc chắn ông ghét việc người khác đề cập đến tuổi tác đáng kính của mình, vì rằng *những người già chết ngay giữa tuổi thanh xuân / và những người ông chỉ là những đứa trẻ giả trang*.

Tôi chưa từng gặp ông nhưng những vần thơ và tấm gương của ông đồng hành cùng tôi như rượu vang và bánh mì.

CƯỚP BIỂN CỬA SÔNG ELBE

Có một con phố ở thành phố Hamburg mang tên một vị thị trưởng của thành phố, Simon von Utrecht, nhưng hầu như không người dân nào biết cá nhân này là ai lẫn lý do khiến ông ta xứng đáng được tưởng nhớ như vậy. Tất cả những gì họ biết là ông ta đã hạ lệnh hành quyết một người đàn ông mà chính ông này mới là người luôn sống trong ký ức bất hảo của hàng trăm những bài hát và câu chuyện được kể bên bờ biển Bắc hoặc trong những quán cà phê ấm cúng của Weddel và Blankenese.

Người đàn ông mà ta nhớ tới theo cách đó tên gọi Klaus Störtebeker và là một cướp biển. Cướp biển cửa sông Elbe.

Năm 1930, Liên minh Hanse^[8] áp đặt một cách bạo lực sự thống trị hám lợi của mình trong vùng Bắc Đại Tây Dương và biển Baltic. Hiệp hội này lập ra các loại thuế phi lý, định những mức giá tùy tiện với thợ thủ công và nông dân, và trên hàng nghìn con tàu của họ, các thuyền trưởng của Liên minh đưa lên giá treo cổ trừng phạt mọi tội lỗi dù là nhỏ nhất.

Nhưng, như vẫn luôn diễn ra trong lịch sử, một nhóm thủy thủ do Klaus Störtebeker chỉ huy, một người vóc dáng khổng lồ với gương mặt hung dữ và bộ râu quai nón hung đỏ, đã đi đến việc nói không, quá đủ thuế khóa, roi vọt và xiềng xích, và sau một cuộc nổi loạn, họ chiếm một con tàu và bắt đầu ra khơi dưới lá cờ của tự do.

Năm 1392, trên đảo Gotland, người của Störtebeker đọc cho một cha xứ bản tuyên ngôn về nguyên tắc của họ, vị cha xứ này chuyên dịch sang tiếng La tinh những lời được nói bằng tất cả các phương ngữ Bắc Âu. Lời của họ tuyên rằng Chúa lựa chọn con người để hưởng hạnh phúc và rằng chỉ hạnh phúc mới ban phát sức sống cần thiết để cam chịu bất cứ sự thiếu thốn nào.

Ngay tiếp sau đó, họ quyết định xưng danh “Die Vitalienbrüder”, những Người anh em Cốt tử, và trở thành một tai họa của Liên minh Hanse.

Họ lục khám tàu bè chở hàng hóa, hỏi thủy thủ về những cực hình họ phải chịu gần đây nhất, rồi không ít sĩ quan và thuyền trưởng nhận thấu đến tận xương thịt những cú roi vượt chín đuôi hoặc biết thế nào là không khí loãng ra trên giá treo cổ. Chiến lợi phẩm được chia ra, một nửa cho hội, nửa còn lại cho dân chúng sống dọc sông Elbe hoặc bờ biển Baltic. Sự xuất hiện của Störtebeker và những Người anh em Cốt tử được dân nghèo thời đó mong chờ như mong phép lành.

Như một lẽ đương nhiên, Liên minh Hanse treo giải cho cái đầu của tên cướp biển và hàng tá thuyền trưởng Đức, Thụy Sĩ, Đan Mạch lao vào cuộc truy đuổi.

Việc đó không phải là dễ, vì Klaus Störtebeker biết mọi góc ngách bí ẩn của Elbe và kháng cự được cho đến những tháng đầu năm 1400.

Một sáng mùa xuân năm đó, cả Hamburg đến Teuffelsbrücke, Cầu của Quỷ sứ, để tham dự buổi hành quyết tên cướp biển và khoảng một trăm người anh em của ông.

Simon von Utrecht, thị trưởng, tuyên án bằng một giọng cứng rắn: xử chém. Dao phủ mài kiếm sáng loáng và chờ nạn nhân đầu tiên, đáng lẽ là một thủy thủ bình thường, vì một phần hình phạt mà Störtebeker bị bắt chịu đựng là nhìn từng người của mình bị hành quyết.

Lúc đó tên cướp biển với bộ râu quai nón hung đỏ cất lời:

- Tôi muốn là người đầu tiên, và thêm nữa, ngài thị trưởng, tôi đề nghị một vụ giao kèo để cải thiện không khí buổi trình diễn.

- Nói đi, Simon von Utrecht ra lệnh.

- Tôi muốn lên đầu tiên. Tôi muốn bị chém đầu trong tư thế đứng và tôi muốn cứ mỗi bước chân tôi tiến lên sau khi đầu tôi rơi chạm đất, thì một người của tôi được đặc xá.

Cướp biển cửa sông Elbe muôn năm! Ai đó trong đám đông kêu lên, và ông thị trưởng, tin chắc rằng tất cả điều đó chỉ là khoe khoang khoác lác, đã đồng ý.

Lưỡi kiếm thép rít lên trong không khí ban mai, chém vào gáy và trở ra ở cằm tên cướp biển. Cái đầu rơi chạm ván đoạn đầu đài và, trước sự sững sốt bao trùm, người bị chém tiến lên mười hai bước trước khi gục ngã.

Chuyện này xảy ra vào một buổi sáng mùa xuân năm 1400. Gần sáu trăm năm sau, tuần đầu tiên của tháng Bảy năm 1999, cảnh sát Hamburg bắt giữ một nhóm thanh niên muốn thử thay đổi tên một con phố sau không biết bao nhiêu lần. Họ mang những dải băng dính màu xanh dương với những chữ màu trắng viết trên đó: “Phố Klaus Störtebeker”, và họ dùng chúng phủ lên những tấm biển kim loại mang tên của một vị thị trưởng mờ nhạt Simon von Utrecht.

Các con tôi thích câu chuyện này và tôi hy vọng một ngày được kể cho các cháu của mình, vì dù chắc chắn rằng cuộc sống ngắn ngủi và mong manh, một điều cũng không kém chắc chắn là phẩm cách và lòng dũng cảm cho nó sức sống cần thiết cho phép chúng ta chịu đựng những cạm bẫy và bất hạnh của nó.

CHUCHÚ VÀ KÝ ỨC VỀ BALBOA

“Lịch sử Panama sục sôi tới mức chỉ có thể giải thích bằng văn.” Đó là điều tôi nghe được từ José Jesús Martínez, tức *Chuchú*, người am hiểu nhất về eo đất này, về những vùng rừng, động vật và con người ở đó. Khi viết những dòng này, tôi nghe thấy giọng anh trong một băng ghi âm vào năm 1979 và tôi biết rằng tôi sẽ không thể viết về Balboa nếu không có ký ức của anh trợ giúp.

“Và Panama cũng là mảnh đất của những kẻ bạc bẽo, ở đây ta không bao giờ biết và sẽ luôn không biết mình làm việc cho ai,” Chuchú Martínez vừa nói thêm vừa nhìn đầu chót điếu xì gà đang cháy đỏ trong một nhà hàng ở Colón. Một lần nữa anh lại có lý, vì trong cuốn sách của Ngài Chuẩn sĩ, không có một lời nào về chuyến đi của Balboa và việc phát hiện ra Thái Bình Dương, hết theo cái cách người ta giảm nhẹ công lao của don Rodrigo Galván de Bastidas trong việc tìm ra Panama, dù học sinh ở Panama vẫn đồng ca mỗi sáng thứ Hai rằng thời kỳ thuộc Tây Ban Nha của đất nước bắt đầu với tên ông.

Galván de Bastidas là một thương nhân người vùng Seville và là một nhà hàng hải giàu kinh nghiệm đã từng đi cùng Columbus trong hành trình thứ hai của ông đến Tân Thế giới. Ông từng lái thuyền dọc bờ biển Đông Bắc của Nam Mỹ, rồi từ Trung Mỹ tới đảo San Blas. Ông là người châu Âu đầu tiên đặt chân lên đất Mỹ, trong khi Đại Đô đốc người Gênes^[9] còn đang

săm soi đến mức ám ảnh hải đồ của Paolo Toscanelli, tin tưởng rằng mình đang ở rất gần châu Á; tuy nhiên, nhờ vào những người không tưởng tận lịch sử, Columbus hưởng vinh quang là người sáng lập thành phố châu Âu đầu tiên của châu lục: Santa María de Belén, thành lập năm 1503, bên bờ biển Caribe của Panama. Đúng như Chuchú nói: không ai biết mình đang làm việc cho ai.

“Cũng như thời nay, ngày đó đầy rẫy những điều ngu ngốc đến kinh ngạc. Anh biết chuyện chiếc thuyền buồm chở chuột không?” Chuchú hỏi, và không đợi trả lời, anh kể tôi nghe bằng chất giọng Caribe của mình.

Sau khi đặt nền móng cho Santa María de Belén, Columbus rất lo lắng khi chưa thấy xuất hiện thuyền trưởng Fernando Alvarez Hidalgo của vùng Sierra đáng lẽ đã phải từ Tây Ban Nha tới nơi cùng chiếc thuyền chở lương thực thực phẩm, liền ra khơi để tìm đón, và mấy hôm sau, một thủy thủ phụ trách dây rợ thấy ở phía chân trời một chiếc thuyền caravel đang trôi nổi dập dềnh. Đại Đô đốc hạ lệnh tiếp cận con thuyền và thấy một cảnh tượng kinh hoàng.

Trên thuyền lúc nhúc mấy trăm con chuột đã ăn sạch số lương thực và tấn công những thủy thủ đáng thương. Chúng đang gặm nhấm khung xương đã được dọn dẹp sạch sẽ của những nạn nhân khốn khổ. Chúng gặm nhấm tất tột mọi thứ: những cánh buồm chỉ còn là những mảnh vụn rách bươm, dây cáp chỉ còn trơ lõi, và trên phần tháp phía đuôi thuyền chạm trở viền gỗ uốn lượn, lũ chuột con đang chơi đùa chui ra chui vào hai hốc mắt rỗng huếch của viên thuyền trưởng.

Fernando Alvarez Hidalgo của vùng Sierra, tín đồ Công giáo cuồng nhiệt, do luôn coi mèo là hiện thân của quỷ Sa tăng, đã từ chối cho mang lên thuyền giống linh miêu vô cùng hữu ích này.

“Balboa. Vasco Núñez de Balboa, về ông này, không ai biết gì nhiều. Tiểu sử của ông ấy đầy những lỗ hổng như là điềm báo trước cho cái sau

này có thể là lịch sử của kênh đào,” Chuchú nói thêm.

Vasco Núñez de Balboa, theo những tranh ảnh về ông mà ta biết đến, là một người ưa phiêu lưu, phong độ lịch lãm, sinh ở Jerez de los Caballeros, năm 1475. Khi vừa tròn hai mươi lăm tuổi ông đã quyết định rằng một phần của cái ở quần đảo Antilles thuộc về mình, và bất ngờ nổi hứng đáp lên con tàu do Galván de Bastidas chỉ huy. Tên ông xuất hiện lần đầu trong một biên niên sử về sự hình thành Santa María de Belén, nơi làm ta nghĩ đến Columbus, đến những thành viên của cuộc thám hiểm và đến de Bastidas vì nhờ vào hậu quân và những chuyến thuyền tiếp tế của ông này mà đội thám hiểm hẳn đã dễ dàng hơn khi tìm ra Miền đất Vàng, El Dorado, hay bất kỳ cái tên nào được đặt cho sự gian trá này, mà theo Columbus nó nhất thiết phải nằm xa hơn nữa về phía Nam.

Nhưng ngôi sao may mắn đã không tỏa sáng trên thành phố này. Những cuộc tấn công bên bờ của thổ dân Caribe, do không chịu đựng nổi thói nhũn lợm của những kẻ ngoại lai, những đám mây muối mang những cơn sốt khủng khiếp, khí hậu nóng ẩm mà, kỳ lạ thay, chỉ những người vùng Biscaye chịu đựng nổi, thảm thực vật dày và không thể xuyên qua được, vùng núi không mền khách từ chối thực thi mệnh lệnh của Đại Đô đốc và không mở được lối đi xuống phía Nam, đã buộc họ phải rời bỏ miền đất nhổ neo trở về Tây Ban Nha ngày 16 tháng Tư năm 1503, không thu được thắng lợi gì đặc biệt mà chất chông nhọc nhằn.

Ta không biết chắc chắn Balboa đã làm gì, ở đâu trong bảy năm tiếp đó, nhưng vào năm 1510 và, theo một số ý kiến, trong khi trốn chạy chủ nợ, ông đã tòng quân cho Martín Fernández de Enciso, còn gọi là Ngài Chuẩn sĩ, khi ông này đang tổ chức cuộc viễn chinh từ Santo Domingo đi cứu giúp Alonso de Ojeda, bạn đồng hành của Columbus, nổi tiếng là tác giả của vụ mai phục bắt tù trưởng bất trị Caonabó, và là người đã tự tổ chức cuộc viễn chinh riêng rời Cadix, năm 1499, với hai gương mặt thủy thủ nổi tiếng:

Juan de la Cosa và Américo Vespucci. Ojeda từng bị thổ dân vây trong khu thực dân của San Sebastián, đối diện vịnh Uraba.

“Ojeda là một gã sống hợp lẽ. Ông ta khám phá ra và đặt tên cho Venezuela, bị xiềng xích trở về Tây Ban Nha với tội án ăn cắp và thực hiện sai trái chức vụ, cứu được mạng mình nhờ mối giao hảo với giám mục Fonseca, rồi lại khởi hành đi Trung Mỹ dưới vầng hào quang của chiến thắng và oai vệ, và ông ta đã xây pháo đài Calamar ở Cartagena. Sau đó, mệt vì chinh chiến, ông ta rút về và mất trong một tu viện dòng Franciscan của Tây Ban Nha. Gác kiếm đúng lúc là một hành động của lương tri,” Chuchú nói giọng tin tưởng.

Balboa không nằm trong số những người dễ dàng gác kiếm. Cùng Ngài Chuẩn sĩ và một đội quân viễn chinh, ông đã đến San Sebastián quá muộn. Đến nơi thì khu thực dân đã bị tàn phá, và cùng những người sống sót ông trốn chạy về phía Cartagena. Ở đó, Enciso, người có nhiều tàu thuyền và nhà cửa, đã lệnh cho ông lại khởi hành đi Uraba, nhưng Balboa phản đối và cho rằng sẽ chắc chắn hơn nếu đi về phía vịnh Darién và xây dựng ở đó một khu mới.

“Balboa là một người ưa phiêu lưu, nhưng ông ấy cảm thấy không phải cứ lấp lánh thì chắc là vàng. Ông ấy có thể là người đầu tiên nhìn ra những của cải đáng giá khác của eo đất,” Chuchú giải thích.

Enciso giữ vững mệnh lệnh, nhưng Balboa phản bác rằng, với một công sự phòng thủ trên phần đất cao của vịnh bao quát bãi biển phía trước, và rừng bảo vệ phía sau, đó sẽ là nơi ẩn náu tốt hơn bất cứ đâu khác.

Và đúng như vậy, vì vịnh Darién được bao bọc bởi một cánh rừng rậm dày đặc những cây điệp phèo heo, anh đào dại, cam dại, nguyệt quế, gụ đen mà ngoài giá trị phòng thủ còn cung cấp loại gỗ tốt để dựng nhà và đóng tàu.

Cuộc tranh cãi của người Tây Ban Nha đóng lại bằng việc bắt giữ Ngài Chuẩn sĩ. Balboa cầm quyền chỉ huy, tịch thu của cải và xích ông ta gửi về Tây Ban Nha, với tội danh thực hiện quyền chỉ huy mà không được phép của vương triều.

Năm 1511, dưới lệnh của Balboa, Santa María la Antigua del Darién được dựng lên, được gọi là thành phố quan trọng nhất của vùng Castilla del Oro, kéo dài từ Uraba đến nơi là Honduras ngày nay.

Thành phố được bao bọc lớn mạnh nhanh chóng.

Trong cánh rừng liền kề, cánh thực dân nghe tiếng chim hót, tiếng gầm của báo sư tử và báo Mỹ, họ đi săn lợn rừng, heo vòi và dê rừng, họ sợ trăn và rắn san hô chết người, họ đùa với bầy khỉ, ngón trứng của bọn rùa nhẵn nại. Họ hầu như chẳng thiếu thứ gì. Thiên nhiên hào phóng và khi những cơn gió mậu dịch khắc nghiệt làm cho mùa đông nóng như thiêu tởng như bắt tận từ tháng Năm đến tháng Mười hai, họ sống bằng những trái ổi thơm ngọt, trái măng cầu thịt trắng mượt, củi dứa cứng giòn, trái bơ béo ngậy, trái chuối chống trả hiệu nghiệm bệnh tiêu chảy và cơm trái hồng xiêm gây rối loạn.

Năm 1512, don Diego de Nicuesa đến Santa María la Antigua del Darién, với chức danh tổng đốc vùng Castilla del Oro do vua Ferdinand II xứ Aragon bổ nhiệm. Nicuesa đến cùng một đội quân gồm bảy mươi người thất trận còn sống sót trong số bảy trăm lính vào năm 1511 đã lập nên khu thực dân Nombre de Dios mà thổ dân Caribe đã xóa khỏi bản đồ trong vòng chưa đầy một năm sau khi thành lập.

Khi Nicuesa thử thực thi quyền chỉ huy theo tước phẩm của mình, những người theo Balboa đã tống khứ ông cùng đám binh lính đi cùng. Nhưng không phải sự trung thành với thủ lĩnh khiến họ làm như vậy. Họ đã nghe từ miệng những người thổ dân nói rằng, ngay gần đó thôi, có những

hòn đảo đầy ngập ngọc trai và những dòng sông chở đầy vàng và đá quý. Thế nên càng ít người thì phần chia càng béo bở.

Không lâu sau, vương triều Tây Ban Nha thừa nhận quyền lực hợp pháp của Balboa, ông được nhận chức danh thủ lĩnh quân sự và quan chức hành chính của La Antigua. Khi quyền lực được khẳng định, Balboa xin được cung cấp lương thực từ Santo Domingo tới thành phố để tổ chức thám hiểm khám phá eo đất. Từ đó ông nghiệm ra rằng không thể đi xuyên qua rừng nếu không được thổ dân trợ giúp, vì vậy ông thiết lập liên minh với tù trưởng Caretas: người Tây Ban Nha bảo vệ ông ta trong những cuộc tấn công của những tộc người khác để đổi lại họ dẫn đường và mang vác hành lý trong các cuộc thám hiểm. Để đóng dấu mỗi liên minh, Balboa cưới Anayansi, con gái út của tù trưởng.

Cuối năm 1512, Balboa viết cho Ferdinand II xứ Aragon: “Trong vùng này có những mỏ vàng cực kỳ lớn với chất lượng thuần khiết, chúng tôi đã tìm ra ba mươi con sông và tất cả đều mang những vảy vàng, điều đó làm tôi nghĩ rằng nguồn sông ẩn đâu đó trên núi cách đây vài chục dặm.”

Tháng Năm 1513, trong khi tìm kiếm những nguồn sông chứa vàng, Balboa đi qua lãnh địa của tù trưởng Comagre. Ông được đón tiếp chu đáo và nghe từ miệng người thổ dân này rằng cánh rừng bên kia núi, về phía Nam là vương quốc của sự giàu có. Ở đó, bao nhiêu vàng mà họ muốn đang đợi họ.

“Đó chính là thời điểm khởi đầu bi kịch của Vasco Núñez de Balboa,” Chuchú bình luận.

Ngày 1 tháng Chín năm 1513, dẫn đầu hai trăm thực dân và tám trăm thổ dân do bố vợ ông, tù trưởng Caritas, bố trí cho ông sử dụng, Balboa bắt đầu tiến về phía Nam và những cánh rừng cao của vùng núi Darién. Trong số họ, một người lính lạng lẽ bước đi, đó là Francisco Pizarro, người mà

nhiều năm sau trở nên nổi tiếng một cách bi kịch là kẻ hủy diệt thế giới Inca.

Trời mưa. Dùng kiếm để mở lối đi, họ lần trèo lên núi một cách cơ cực. Trời mưa. Thân người ngập dưới bùn tới ngang đùi, bọ cạp cắn, muỗi trở thành những con quái vật nhỏ xíu không chịu nổi, trời vẫn mưa, súng ống trở nên vướng víu, ngòi thuốc súng ướt nhèm tắt lịm chẳng còn hữu dụng, không thể lấp lại đạn, tấm chắn ngực bọc thép thành gánh nặng phi lý gây thương tích, lũ bò sát mang nọc độc tạo ra những nạn nhân đầu tiên và sau một tuần hành quân, thổ dân bị đối xử một cách tàn ác, ngày càng tàn ác hơn đến mức họ bắt đầu đảo ngũ.

Thiếu sự yểm trợ của thổ dân, người Tây Ban Nha nhanh chóng lạc trong mê cung của rừng rậm. Balboa ra lệnh trừng phạt những ai đối xử tàn tệ với thổ dân, nhưng mưa, rừng dường như rộng lớn lên thêm chiếm lấy họ từ phía sau và hàng nghìn mối nguy hiểm rít lên làm cho cuộc hành quân trở nên ì lè và khó nhọc, trong cánh rừng rậm mãi hun hút vào tận cùng tối tăm này.

Trong khi Balboa và người của ông đang mở đường xuyên qua thảm cây dày đặc, ở Tây Ban Nha, người ta ngày càng hoài nghi điều Columbus khẳng định là đã khám phá ra phần sau của châu Á. Ferdinand II xứ Aragon đọc đi đọc lại bức thư của Balboa trong đó ông khẳng định họ thật ra đã chạm vào một Terra Incognita, chưa từng biết đến và chứa đầy những khả năng thiết lập ở đó đế chế của Nhà thờ và khai thác từ đó nguồn của cải giàu có khôn lường dành cho châu Âu, nhằm phục vụ Chúa và Nhà vua.

Sau hai tuần hành quân cực nhọc, đội thám hiểm xuống sườn phía Nam của dãy Darién và dừng chân nghỉ bên bờ sông Chucunaque. Họ đã đi cả thảy khoảng một trăm ki lô mét và trong số hai trăm thực dân chỉ suýt soát phân nửa còn đứng vững. Phần lớn thổ dân đã đảo ngũ và số hiếm hoi còn ở lại với người Tây Ban Nha thì cũng mệt chẳng khác gì họ. Dù vậy,

cuộc thám hiểm vẫn tiếp tục dọc theo dòng sông và tới được điểm hợp lưu với sông Tuira, con sông quan trọng nhất của eo đất. Từ đó, ở độ cao trên một nghìn bốn trăm mét trên núi Pirre, thảm thực vật trở nên thấp và cuộc hành quân càng cực nhọc vì mưa quất không ngừng lên thân người.

Dòng Tuira tràn rộng và lưu lượng dòng chảy tăng lên. Cả vùng đất, bị dãy núi Bagre chặn ở phía Nam, sinh lầy và đầy đe dọa. Chỉ những người thổ dân hiểm hoi còn đi cùng họ mới biết những mối nguy hiểm với hàm răng nhọn của rừng sù vẹt.

Cuối cùng, vào giữa ngày 25 tháng Chín năm 1513, dòng Tuira đưa Balboa và người của ông tới một vịnh hiu quạnh. Nơi đó, họ lần đầu thấy Thái Bình Dương, biển bát ngát phương Nam. Hôm đó là lễ thánh Saint-Michel và sau khi hôn bờ cát rồi chiếm lấy “Đại dương Lớn” này nhân danh Ferdinand II xứ Aragon, Balboa đặt tên cho địa danh là Bahia de San Miguel.

“Ông ấy đã tìm ra Thái Bình Dương, nước, rất nhiều nước, nhưng không một vảy vàng. Do đó những người sống sót nổi loạn và yêu cầu ông ấy, không phải quay về, mà là tiếp tục xa hơn nữa,” Chuchú giải thích.

Và họ tiếp tục hành trình. Họ đi dọc miền bờ biển mà sau này ta gọi là Vịnh Panama, cho tới khi những hòn đảo phía xa thôi thúc họ đốn cây dựng bè để cập tới.

Có ngọc trai, hàng nghìn viên ngọc trai, trên những hòn đảo đó, vì vậy chúng được đặt tên là quần đảo Ngọc trai.

Ngày 19 tháng Một năm 1514, Balboa và một nhóm nhỏ những người của ông khởi hành đi La Antigua để báo tin với Tây Ban Nha về “Đại dương Lớn”. Trên đường trở về, Balboa không biết rằng tai họa của ông đang giương rộng cánh buồm tiến tới eo đất: một hạm đội hùng mạnh gồm hai mươi hai tàu với hai nghìn người đang tới gần La Antigua. Dẫn đầu là

Pedro Arias Dávila, còn gọi là Pedrarias, một người lính bảy mươi tuổi, nổi tiếng về lòng dũng cảm trong trận đuổi người Maure ở Grenada, và đi cùng ông ta là Martín Fernández de Enciso, Ngài Chuẩn sĩ, đang sục sôi ý định phục thù.

Ở La Antigua, tình hình nhanh chóng thay đổi. Sự tàn nhẫn đến mức hủy diệt thế chỗ cho cách đối xử thân thiện Balboa đã thiết lập với thổ dân. Tính hung dữ thủ cựu của kẻ hiếu chiến già háo khát quyền lực nghiền nát những cơ cấu gần như dân chủ có tính đến ý kiến của các tù trưởng.

Biết rằng mình được Ferdinand II xứ Aragon yêu quý, Balboa tưởng tránh được những mảnh khoe và cố gắng làm dịu bớt những hành xử dữ tợn của binh lính theo lệnh Pedrarias, sau đó, nhằm đạt tới một dạng thức như hiệp ước hòa bình với ông già, ông đã đề nghị gả một trong những cô con gái của mình cho ông ta, nhưng tất cả những cố gắng đó đều thất bại. Sau khi vua Ferdinand chết, người kế vị ông ta, Charles V, rút hết quyền lực của Balboa khiến ông trở thành một mục tiêu trả thù dễ dàng.

Pedrarias cho bắt ông với tội danh mưu phản chống lại tổng đốc đầu tiên, Ngài chuẩn chũ, và ngày 12 tháng Một năm 1519, ông bị kết tội chết và đưa đi hành hình.

“Ông ấy đã để lại tấm gương về một người trung thực và yêu hòa bình. Cũng thật lạ, vì cho tới tận ngày nay thổ dân Cuna và Choco vẫn nói tốt về ông. Đó là người Tây Ban Nha duy nhất để lại một kỷ niệm tốt đẹp. Balboa. Tiền quốc gia của Panama mang tên ông, nhưng nó không còn tồn tại. Ai biết được chứ, sự trung thực cũng không còn nữa, chính vì thế mà nó trở nên thật đáng giá với chúng ta,” Chuchú kết luận.

Đúng vậy. Sự trung thực là một phẩm chất được người Panama đánh giá rất cao. Vào lễ ký hiệp ước Torrijos-Carter năm 1979 nhằm phục hồi chủ quyền của Panama trong khu vực kênh đào, tổng thống Mỹ có mặt tại buổi lễ với khoảng mười cố vấn và tướng lĩnh. Omar Torrijos, về phần

mình, có hai nhà văn thập tùng, Gabriel García Márquez và Graham Greene, cùng một trung sĩ trong vệ quốc đoàn Panama: José de Jesús Martínez, tức Chuchú.

Carter ký đầu tiên rồi chuyển bút cho Torrijos; ông này lưỡng lự, nghịch nghịch cái bút một chút và cuối cùng nói với bạn mình:

- Mình ký không nhỉ, Chuchú? ông hỏi trong khi các thị trường chứng khoán toàn cầu đang run rẩy như lên cơn sốt rét.

Thế là Chuchú quan sát hồi lâu gương mặt Jimmy Carter, nhìn tóc, tai, môi, mắt ông ta, mọi chi tiết trước khi kết luận:

- Ủ, ký, anh Mẽo này có vẻ trung thực.

XỨ SỞ CỦA TUẦN LỘC

Phụ nữ Laponia đẹp một cách kỳ lạ và bí ẩn, và cũng như nam giới ở đó, họ không thích cái tên mà người Thụy Điển áp cho họ và muốn mọi người gọi họ là *samen*, nhưng vì trong ngôn ngữ của chúng ta chưa có cách dịch thỏa đáng cho từ này, tôi buộc phải gọi họ là người Laponia.

Đó là điều tôi nghĩ đến khi bước vào một hãng du lịch ở Stockholm hồi đầu tháng Một và hỏi vé bay đến Kiruna, thành phố thuộc Laponia nằm cách thủ đô Thụy Điển một nghìn hai trăm sáu mươi ki lô mét.

Cô nhân viên xinh xắn dễ chịu nhìn tôi, thở dài, rồi hỏi tôi có biết trên phía Bắc đang lạnh, thật sự rất lạnh không.

Đúng vậy, cô ấy nói đúng. Một đợt lạnh đang đổ vào Bắc Âu làm nhiệt độ - vốn đã thấp vào thời gian này trong năm - tiếp tục giảm xuống mức cùng cực, khó chịu đựng nổi.

- Nhiệt độ là âm ba mươi sáu độ ở phía Bắc, cô nói rõ thêm.

Nhưng ở Laponia cũng có hơi ấm, vì có người dân Laponia sống ở đó, họ theo đúng từng câu chữ trong những vần thơ của nhà thơ Paulus Utsis: *Hãy thổi vào ngọn lửa cho nó đừng tắt / hãy cời cho than bùng cháy*

lên / rồi thêm vào củi khô / để than hồng và hơi ấm của nền văn hóa chúng ta sống mãi.

Tôi ra khỏi văn phòng du lịch với một vé máy bay và, ngày hôm sau, khi đang ngồi trên máy bay tới Kiruna, tôi nhớ lại những ngày vui sống hạnh phúc ở Laponia thời kỳ giữa những năm 1980. Tôi đã tới đó vào tháng Bảy, khi ngày dài vô tận, để thăm một người phụ nữ Chile kỳ lạ vì tình yêu đã trở thành người Laponia.

Cô ấy tên là - và tôi hy vọng cô vẫn mang tên này - Sonia Hidalgo, một nhà nhân học đã đến Laponia năm 1979, khi chính phủ Na Uy tuyên bố xây dựng một nhà máy thủy điện ở Altaev.

Để thực hiện dự án này, phải phá một diện tích rừng rộng lớn trong đó có một phần mà người Laponia từ trước vẫn luôn được hưởng hoa lợi, điều đó đã gây ra một đợt phản đối mạnh mẽ, không chỉ của người Laponia ở Na Uy, Thụy Điển và Phần Lan mà của cả nhiều tổ chức bảo vệ thiên nhiên.

Thời đó, ở Thụy Điển, có một vụ tranh chấp giữa tất cả dân Laponia và chính phủ Thụy Điển. Đó là quyền hưởng hoa lợi từ những vùng chăn thả tuần lộc trên *fjälls* (vùng núi). Sau mười lăm năm lần khất, Tòa án Tối cao Stockholm tuyên như sau: người Laponia có quyền được hưởng một phần hoa lợi của vùng đất tranh chấp, nhưng vì từ thời Gustav Wasa, người sáng lập nhà nước Thụy Điển và chế độ quân chủ thế tập thống trị từ năm 1523, vùng Laponia là sở hữu của nhà nước, chỉ nhà nước được quyết định việc sử dụng và số phận của nó.

Người Laponia thua trận này, nhà máy thủy điện được xây dựng, và kỷ niệm về một đạo luật phi lý của Thụy Điển được thông qua năm 1971 làm nổi bật bại thêm cay đắng: đạo luật này cho rằng không phải nền văn hóa, ngôn ngữ, nghề thủ công, truyền thống, những mối liên hệ lịch sử hay nơi sinh được dùng để xác định ai đó là người Laponia hay không. Yếu tố chủ yếu là sống bằng nghề chăn nuôi tuần lộc.

Vào năm 1980, trên mười lăm nghìn người Laponia chỉ có hai nghìn ba trăm người hoàn toàn sống bằng việc nuôi tuần lộc. Sau thảm họa Chernobyl, chỉ còn lại chưa đến một nghìn năm trăm người, vì ngoài con người, phóng xạ còn nhiễm vào cả một phần lớn đàn gia súc. August Strindberg^[10] hẳn đã lại kêu lên: *Det är synd om människorna* (Nỗi bất hạnh khôn cùng của nhân loại).

Nhưng Sonia Hidalgo và người bạn đồng hành của cô Masi Valkeapää ở lại chiến trường, và có thể chính là nhờ những người như họ mà nhà nước Thụy Điển đã sửa sai cái điều kinh khủng: cấm tiếng Laponia trong nhiều thế kỷ. Ngày nay, người ta dành hai giờ dạy tiếng Laponia mỗi tuần trong các trường học ở Laponia, thế vẫn còn quá ít để duy trì nền tảng của một nền văn hóa.

Kiruna là một thành phố đẹp đẽ mà khi nhìn từ trên cao xuống vào mùa đông nó gợi lên một vệt đỏ nhạt tinh tế trên một nền đồng đều mờ tối do tuyết và bóng đêm tạo ra. Mùa hè, trái lại, ta có ấn tượng về một thành phố vui nhộn bao quanh là bức phong cảnh của màu xanh mãnh liệt, điểm tuyết rải rác hàng trăm hồ và sông suối.

Trời lạnh cắt da cắt thịt. Âm hai mươi tám độ, nhưng bộ quần áo cách nhiệt thuê ở Stockholm rất hiệu quả, và tôi bắt đầu cất bước tìm kiếm hai kỷ niệm.

Trong thành phố có đặt trụ sở của nhiều tổ chức khoa học chuyên nghiên cứu về cuộc sống trong những điều kiện cùng cực đến vậy và về sự mong manh đáng ngạc nhiên của vùng đất rộng lớn này. Các cửa hàng bày bán tất cả những mốt và công nghệ mới nhất cho những người thợ hầm khai thác sắt dững cảm đang đào kiếm lòng đất lạnh giá này ở độ sâu bảy trăm mét. Cuối cùng, gần nhà ga, tôi tìm thấy một trong những kỷ niệm của mình.

Đó là một công trình kỷ niệm bị tuyết che phủ một phần, thể hiện hình ảnh của bốn người đàn ông đang vác một đoạn đường ray. Đó là một đài tưởng niệm tỏ lòng cảm phục tới những nhân vật chính huyền thoại của một kỳ tích siêu phàm: từ năm 1882 đến 1900, một tuyến đường sắt khởi hành từ Luleä đi qua Malmberget và Kiruna, sau đó băng qua năm trăm ki lô mét những núi, sông băng, đầm lầy và rừng để đến cảng Norvik, ở Na Uy, rồi từ đó, sắt đã từng, và vẫn luôn được lên tàu đưa đi khắp thế giới.

Bốn nghìn người Laponia, nam và nữ, đã thực hiện kỳ tích này. Họ làm việc trong điều kiện âm năm mươi độ, chống chọi lại bệnh tật, những cuộc tấn công của gấu, sói, và là nạn nhân của các tai nạn đã cướp đi cuộc sống của hơn một nửa trong số họ. Thân thể họ, đầu tiên được chôn dọc theo tuyến đường sắt, nhiều năm sau được quy tụ về nghĩa trang đường sắt ở Torneham, trên đường biên giới Thụy Điển-Na Uy. Và trước đài kỷ niệm này, như Romain Gary, tôi thốt lên: “Vinh quang thay những người mở đường lầy lùng!”

Kỷ niệm còn lại là một chữ thập bằng đá hoa cương giản dị có khắc: “Ana. Na Uy”. Người ta không biết gì nhiều về người phụ nữ đã mất vào mùa đông năm 1889 do bệnh lao này: chỉ biết cô làm bếp cho công nhân đường sắt, họ đặt biệt danh cho cô là Gấu Đen vì cô lúc nào cũng dính đầy nhọ nôi. Theo dòng thời gian, cô trở thành nhân vật nữ chính của những cuốn tiểu thuyết, bài ca và phim ảnh. Để lưu truyền kỷ niệm về cô, dạo mùa xuân, những công nhân đường sắt đã đi đến Narvik và chọn ở đó một nữ hoàng sắc đẹp có đeo một vương miện bằng than đá và trong tay giơ cao danh hiệu Hoa hậu Gấu Đen.

Từ Kiruna, cũng như từ bất cứ địa điểm nào ở Laponia, mọi con đường đều dẫn đến Jokkmokk, một thị trấn do vua Karl IX dựng lên năm 1605, theo lịch sử Thụy Điển, nhưng người Laponia khẳng định rằng Jokkmokk tồn tại từ nhiều thế kỷ trước và rằng ông vua chỉ việc xây lên ở đó một nhà thờ và một khu chợ nhằm tạo đầu ra cho những sản phẩm của

thợ thủ công Thụy Điển, đồng thời cùng lúc áp đặt một cách đóng thuế kỳ cục còn kéo dài đến ngày nay.

Vào mùa hè, chợ Jokkmokk là nơi lui tới của khách du lịch bị thu hút bởi vẻ đẹp độc đáo của đồ dệt thủ công Laponia, nhưng cứ năm năm một lần, vào giữa mùa đông, những người nuôi tuần lộc và người thu thuế gặp nhau một lần tại đây.

Những người đầu tiên đến chợ sau khi đã để đàn gia súc ở đâu đó quanh chợ và yêu cầu cảnh sát đóng vai như mõ tòa trong việc đếm số tuần lộc. Hoạt động diễn ra vào tháng Hai, vì với lớp tuyết dày hơn một mét, việc giữ đàn gia súc tại chỗ dễ dàng hơn. Từng con bị bắt bằng dây thòng lọng và đưa về gần những người cảnh sát có cầm chổi lông và mực đỏ không phai đánh dấu vào cổ con vật. Chỉ một phần ba con vật được ghi số, để sao cho số lượng chính xác số đầu vật nuôi là số đã được ghi số, nhân lên gấp ba, nhưng thuế chỉ đánh trên một phần ba. Những con cái, con nhỏ, vật kéo hay đã thiếu hoạn có giá trị khác nhau, theo đó sẽ được định mức thuế. Khoảng hai tuần sau khi đếm, cảnh sát và nhân viên thu thuế kiểm tra lại lần nữa để đảm bảo một phần ba số tuần lộc có mang dấu mực đỏ. Nếu họ thấy một con, vì trốn khỏi đàn và thoát khỏi những phép nhân phức tạp của hệ thống, thì đó hiển nhiên sẽ là một vi phạm, người chủ phải trả một khoản thuế bổ sung nhân lên gấp ba. Hơn nữa, chủ mỗi đàn gia súc đánh dấu các con vật của mình bằng một dấu hiệu đặc biệt ở tai con vật. Nếu người ta thấy những con tuần lộc mang dấu không xác định được thì chúng sẽ được mang bán đấu giá ở chợ Jokkmokk. Chính vì thế có trường hợp chủ đàn gia súc, do sói tấn công xé mất một cái tai của con tuần lộc ưa thích của mình, phải trả hai lần cho cùng một con vật. Thuế được trả trước cho năm năm sau, và nếu một người chủ nào đó bị mất gia súc trong khoảng thời gian đó, anh ta sẽ lấy lại khoản thuế của số đầu gia súc bị thiếu nhân lên gấp ba. Một người dân ở Jokkmokk khi nghe tôi nhận xét rằng những điều này thật phức tạp quá mức đã trả lời tôi rằng với người Laponia ở Phần Lan

còn phức tạp hơn vì ngoài cái nguyên tắc nhân ba độc đáo này còn thêm vào trọng lượng và độ lớn của gạc tuần lộc.

Jokkmokk nằm cách Kiruna hai trăm hai mươi ki lô mét về phía Nam và đường đi đến đó vào mùa hè đẹp một cách đặc biệt, vì con đường xuyên qua những cánh rừng bu lô tuyệt đẹp, những hồ nước, thành phố Gallivare đặc biệt khác thường, nơi có món kem sữa, mật ong và nghệ không đâu sánh bằng, và được đi dọc theo công viên quốc gia Muddus, trong khi đó vào mùa đông, nhiệt độ thấp cho ta thấy, không hơn không kém, chỉ một phong cảnh tuyết trắng với cây cối đóng băng.

Ở văn phòng cho thuê xe, Per Sörkaitum, một người đàn ông Laponia với nụ cười dễ lây, hỏi tôi có biết lái xe mô tô không. Khi tôi trả lời anh rằng có, tôi từng lái xe mô tô, anh bảo tôi rằng vậy tôi có thể lái một cái “pulkamotor”.

Hôm sau, dưới ánh sáng lờ mờ, chúng tôi khởi hành trên hai chiếc mô tô, thay vì lốp xe là ván trượt và xích cuốn phù hợp với địa hình tuyết phủ đến mức thay vì đi theo đường 45, chúng tôi có thể đi theo con đường đã đóng băng nối những xóm thôn nhỏ Jankanafusta, Kalisfoxbron, Kaitum, Harrä, Malmberget và Gallivare. Từ đó chúng tôi tiếp tục hành trình bằng xe địa hình.

- Thế này ngoài việc được khám phá, mình còn tiết kiệm được hơn hai giờ, Per khẳng định.

Ở những trạm nghỉ, trong khi uống sô cô la để đợi tiếp đầy xăng, Per kể tôi nghe vài nét về văn hóa Laponia.

Vào đầu tháng Mười một, sau khi tuần lộc con cai sữa, thời kỳ di trú của người nuôi tuần lộc bắt đầu. Sông, hồ đóng băng và lớp tuyết dày cho phép đi lại bằng xe trượt. Khi ấy, những đàn gia súc di trú về phía những cánh đồng và đồng bằng đang kỳ nghỉ đông, và di chuyển dưới dạng thức

như một hình tam giác trên nền bức tranh phong cảnh màu trắng. Đi đầu là con tuần lộc dẫn đường đã được huấn luyện để làm việc này và do một người Laponia đi ván trượt kéo, sau đó là cả đàn gia súc, đi theo hàng hai, ba, bốn và cứ tiếp tục như vậy. Lũ chó chạy theo hai bên sườn để giữ ổn định trật tự, và sau cùng, trên những chiếc xe trượt do tuần lộc kéo, là cả gia đình với đồ ăn, dụng cụ và lều trại.

Trong những lúc dừng nghỉ, vào cuối bữa ăn, người chủ gia đình cầm những chiếc xương tuần lộc, bước ra xa vài bước, vừa quăng chúng về phía thảo nguyên vừa thì thầm: “*Juokke* (Chúa), với mỗi chiếc xương này, hãy ban phúc lành cho con bằng cách cho con một con tuần lộc con.”

Ngày nay, không còn nhiều người Laponia nuôi tuần lộc, nhưng văn hóa tổ tiên của họ gắn liền với những con vật này và với thiên nhiên quanh họ.

Khi một lớp lông lơ thơ mọc trên bụng tuần lộc, mùa đông tới chắc sẽ khắc nghiệt; trái lại, nếu vào mùa đông mà chúng liếm láp cho nhau, đó là dấu hiệu một mùa hè dài và đẹp đẽ sẽ đến. Nếu bọn gà gô còn giữ một lớp lông sẫm màu vào cuối thu, mùa đông sẽ tới muộn.

Nếu vào mùa đông, bọn tuần lộc gây lộn với nhau, sẽ có một đợt nóng và nối tiếp bằng một đợt rét dữ dội. Nếu vào mùa thu, tuần lộc ăn những cành cây bu lô nhỏ, điều này có nghĩa vào mùa xuân, đặc biệt là tháng Năm, tuyết sẽ rơi nhiều. Nếu chim cu cu nấp trong lùm cây thay vì trên ngọn cây, mùa hè tới sẽ rất thảm hại. Nếu nó kêu trên một thân cây đổ, đó là dấu hiệu của bất hạnh.

Jokkmokk có ba nghìn hai trăm dân, chủ yếu là người Laponia. Họ sống trong những căn nhà gỗ riêng biệt với một chiếc xe Volvo hoặc Saab trước cửa nhà. Họ chỉ mặc trang phục truyền thống nhiều màu sắc vào những ngày lễ tết và mũ lưỡi trai chơi bóng chày rất được ưa chuộng. Bảo tàng của Jokkmokk giúp ta có một cái nhìn bao quát về nền văn hóa đây

cuốn hút của Laponia, gắn liền với nghề chăn nuôi tuần lộc từ năm 1600. Trước kia người Laponia đi săn, đánh bắt cá, đôi khi làm nông nghiệp. Trước những bức họa của Lars Pirak, người sử dụng bút lông cũng khéo léo như tổ tiên ông đã từng sử dụng dao để chạm khắc cảnh làm việc hoặc phong cảnh phương Bắc u sầu trên những tấm da hoặc xương, ta cảm nhận sự hiện diện của chứng nhân và dấu vết của một dân tộc đặc biệt, tự hào về sự khác biệt của mình nhưng không một mây may kiêu căng hay mang suy nghĩ chủ nghĩa quốc gia ngu đần. Ra khỏi bảo tàng, ta thấy bất ngờ khi biết và thừa nhận rằng giới trẻ Laponia, ngày càng nhiều, đi xuống phía Nam tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn, và rằng đa số họ không bao giờ trở lại.

Sau ba ngày ở Jokkmokk, Per gợi ý tôi tranh thủ tuyết không rơi đi đến Kvikkjokk cách đó một trăm ki lô mét.

Kvikkjokk là một thôn nhỏ nằm lọt trong một phong cảnh đẹp đến nao lòng. Những cánh rừng thông, sồi và bu lô với những cành cây phủ băng trải ra một hình ảnh siêu thực gợi nhắc tôi rằng chúng ta đang đến gần xứ sở của những thầy cúng, thuật sĩ và phù thủy thường xuất hiện trong những truyện dân gian Bắc Âu.

Truyện dân gian Phần Lan kể rằng ở Laponia có những thuật sĩ toàn năng nhất, “họ di chuyển trên những cành thông hoặc trong một cơn gió xoáy, biến mình thành nai sừng tấm hoặc chó sói, thành cá hồi hoặc đầu một con sóng nhỏ dịu dàng trên sông”. Trong truyện dân gian Phần Lan, người Laponia và thuật sĩ gần như là đồng nghĩa. Sau khi chúng tôi đến Kvikkjokk một ngày, nhiệt độ xuống âm ba tư độ. Không thể đi thăm Sarek hay công viên quốc gia Padjelanta. Để an ủi, tôi đi thăm nhà thờ và thấy trên một bức tường thông điệp của Jean-François Regnard, nhà thơ châm biếm Pháp và một người du lịch đáng nể (1655-1709), ông đã đến đây với hai người bạn của mình năm 1681: “Chúng tôi sinh ra ở xứ Gaules. Châu Phi đã thấy chúng tôi. Trong dòng nước thiêng sông Hằng chúng tôi đã tái sinh. Chúng tôi đã ngang dọc khắp châu Âu, trên cạn lẫn dưới biển, bị cuốn

đi đây đó theo những cạm bẫy thất thường của cuộc đời, và chúng tôi sau cùng đang ở đây, nơi vòng Trái đất khép lại trên chúng tôi.”

Nhưng tôi biết rằng Laponia còn tiếp tục xa nữa lên phía Bắc, cho tới tận mũi phía Bắc mà tôi nghĩ một ngày nào đó sẽ đặt chân tới. Nhưng đó là một câu chuyện khác.

CÁ VOI ĐỊA TRUNG HẢI

1988 được tuyên là năm của các đại dương chỉ thuần trên công ước giấy tờ. Bởi cũng phải ca tụng một cái gì đó chứ. Đó cũng có thể gọi là năm của rừng, thế rồi rừng vẫn tiếp tục bị đốt phá, biến mất khỏi địa cầu trong sự dửng dưng tuyệt đối của các chính phủ cầu thả lơ đễnh tham gia ký hiệp ước bảo vệ và phát triển rừng. Đó cũng có thể được gọi là năm của khí quyển, và rồi những nước công nghiệp cũng chẳng vì thế mà ngừng phát thải khí làm thủng tầng ô zôn và là nguyên nhân làm lớp vỏ Trái đất nóng lên.

Những thực tế đau đớn và phi lý này có thể dễ dàng làm ta bi quan, nhưng, thật may, việc chắc chắn rằng còn tồn tại những cá nhân và tổ chức ra sức nỗ lực bảo tồn môi trường tự nhiên và thúc giục thực hiện quyền cơ bản - quyền được cùng nhau quyết định điều chúng ta muốn làm cho hành tinh nhỏ bé của mình - cho phép ta có một hy vọng nhất định trong từng đó sự mù quáng hám lợi.

Tôi nhớ một tối trên bãi biển, ở phía Bắc Sardinia. Cùng một nhóm bạn, chúng tôi đang ngắm mặt trời lặn rồi xa chúng tôi để qua chiếu sáng cho những miền đất khác ở phía Tây thì, đột nhiên, từ biển cất lên khúc hát độc nhất của cá voi, cái âm thanh cao vút ấy có gì đó của âm nhạc vị lai và gây ấn tượng cho bất cứ người nào từng nghe.

Tôi đã từng xem và nghe cá voi ở Greenland, trong vịnh California, trên bán đảo Valdes và ở mũi Horn nơi hai đại dương lớn siết lấy nhau, nhưng đây, đây là lần đầu tiên tôi cảm nhận sự có mặt của chúng ở Địa Trung Hải. Có nhiều con. Chúng trồi lên khỏi mặt nước với những động tác oai vệ đặc trưng của loài có vú khổng lồ dưới nước; đầu tiên những cái đầu gồ lên, rồi những tấm lưng cong trên mặt nước và sau cùng cái đuôi quất lên những đợt sóng, hoặc lặn xuống như những con bướm sẫm màu kỳ diệu.

Chúng đã ở vùng này từ thuở xa xưa, rất lâu trước khi người La Mã gọi tên những bờ vịnh Genoa là “Costa Balenae”, hay nhiều thế kỷ sau này hẳn chúng ta gọi tên Portofino là “Portus Delphini”. Chúng ở đó, trên Địa Trung Hải, để nuôi dưỡng trí tưởng tượng, để khơi gợi sự thán phục, để nhắc nhớ những giới hạn của tồn tại nhân loại, để khơi nguồn cảm hứng cho những truyền thuyết như truyền thuyết về Leviathan, hoặc đơn giản để nói với chúng ta rằng trong cuộc sống có chỗ cho mọi loài.

Lúc thấy những con cá voi vùng bờ biển phía Bắc Sardinia này, tôi không thể kìm cơn run rẩy sợ hãi khi nghĩ đến vùng biển chúng đang sinh tồn.

Trong lịch sử nhân loại chưa từng có vùng biển nào bị đối xử tàn tệ như Địa Trung Hải. Bị đánh bắt đến mức nhiều loài bị tuyệt chủng, bị làm nhục bởi đủ loại hình đánh bắt phi pháp có thể được, và ngang dọc khắp nơi trên mặt nước những thủy thủ nước ngọt chỉ thấy biển như một trò tiêu khiển giết thời gian, một công viên giải trí mà họ cũng có thể thấy ở Las Vegas hay Disneyland.

Đương nhiên, không có thống kê số lượng mô tô nước hay xuống thể thao, loại tốc độ nhanh, nhanh một cách tội ác, ngày ngày vẫn rẽ sóng Địa Trung Hải. Tuy nhiên có những báo cáo, dù ngắn gọn, về tình trạng va đập với cá heo và cá heo bị chân vịt chém, hàng trăm lời chứng của các ngư dân, trên những chiếc thuyền chầm chậm của họ, phải chịu trận tham dự

những trò chơi mà vài tên đàn độn nhà giàu tự cho phép mình làm bất chấp việc đàn cá heo đang bơi qua trước mũi xuồng.

Trên đời này có hai sản phẩm từ sự khéo léo tài tình của loài người mà tôi ghét hơn tất cả: máy xẻ và xuồng gắn máy. Hàng triệu triệu chân vịt khuấy đảo dòng nước Địa Trung Hải như thể đó là cái máy xay sinh tố khổng lồ đang pha chế một loại đồ uống chết người.

Tôi biết rất khó để ấn định quy tắc chống lại thị trường, hơn nữa lại còn là thị trường giải trí phi lý, và còn khó hơn nữa nếu muốn đưa ra một biện pháp được tôn trọng thực hiện ở phạm vi quốc tế, hạn chế tốc độ, ô nhiễm và vùng được phép hoạt động của những thủy thủ rởm mùa hè này.

Nhưng việc thiết lập một khu bảo tồn, một đèn điện cho phép phát triển và sinh sản là một biện pháp khẩn cấp, không thể thiếu nếu chúng ta muốn cứu những loài thú lớn của biển cả khỏi nạn tuyệt chủng ở Địa Trung Hải.

Tôi thấy rất bi quan khi nghĩ đến khả năng làm lay chuyển những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi; tuy nhiên, bởi một niềm tin vào loài người, tôi muốn tin tưởng rằng trong một tương lai không quá xa, nhà công nghiệp hay chủ nhà băng nào đó, thay vì tặng cho cậu con đến tuổi thiếu niên của mình một chiếc mô tô nước sẽ đưa con mình đến đúng nơi này ở Bắc Sardinia, nơi tôi đã thấy những con cá voi, và lúc đó, cùng với những đứa con dân chài, cậu bé sẽ sửng sốt thán phục cảnh những con cá voi đang di chuyển trong không gian tự nhiên và được bảo vệ, vì cuộc sống vẫn và sẽ luôn là món quà xứng đáng và hứa hẹn nhất trong những món quà.

Vẫn còn kịp cứu cá voi và cá heo Địa Trung Hải. Vẫn còn kịp trả lại cho biển và các giống loài ở đó một phần nhỏ những gì mà ta đã cướp đi của nó.

TANO

Don Giuseppe thích thú khi kể rằng ông hạnh phúc nhờ một loạt những sai lầm mà ông hồi tưởng lại một cách vui thích. Sai lầm đầu tiên trong số đó xảy tới vào năm 1946, khi chàng trai trẻ người thành phố Genoa lên tàu đi châu Mỹ, một châu Mỹ trong trí tưởng tượng của anh với cánh tay dang rộng hiếu khách của tượng Nữ thần Tự do. Anh để lại sau lưng mình một nước Ý đổ nát, cơn ác mộng về chiến tranh và vô số hàng xóm láng giềng vừa vội vàng chôn giấu những chiếc sơ mi đen của chủ nghĩa phát xít để khoác lên mình bộ cánh của những nhà dân chủ.

Đúng vậy, nước Mỹ đang chờ anh với vòng tay rộng mở và để xứng đáng với một sự đón tiếp như vậy, don Giuseppe luyện lại hai mươi từ tiếng Anh mà một lính Mỹ đã dạy cho anh.

Sau năm ngày trên biển, một người trong đội tàu làm anh đứng tim khi cho biết con tàu đúng là đang tiến về Mỹ, nhưng là Nam Mỹ, vì Mỹ ấy à, anh ta nói, rộng lớn hơn và bao la hơn tất cả mọi niềm hy vọng và nỗi đau khổ.

Bình tâm lại sau cú bất ngờ, don Giuseppe tìm ai đó nói cho anh biết rõ hơn một chút về điểm đến và nhanh chóng làm quen với một anh thợ máy, cũng người Ý, trong nhiều năm vẫn làm trên những con tàu của Hãng máy hơi nước Nam Mỹ.

Người đồng hương kể anh nghe về nước Argentina, một đất nước rộng lớn nơi mà thịt gần như là miễn phí và ở đó nhiều lúa mì đến mức mấy năm gần đây người ta còn đốt đi để sản xuất điện. Hơn nữa, anh ta nói thêm, tôi biết một gia đình người xứ Piedmont có một cơ sở sản xuất mì ở Mendoza, nếu anh đến đó theo giới thiệu của tôi, tôi chắc họ sẽ tặng anh một chỗ ở và việc làm.

Khi họ đến Buenos Aires và don Giuseppe lần đầu tiên đặt gót giày lên đất Mỹ, anh thợ máy đảm nhận dẫn anh tới gặp một người lái xe tải vận chuyển đệm giữa thủ đô Argentina và các vùng.

- Đồng ý, *tano*^[11], tôi cho cậu theo miễn phí, tôi trả tiền ăn, ở, đổi lại cậu giúp tôi dỡ hàng, nhưng sứ mệnh chính của cậu là nói chuyện với tôi trên xe. Nói liên tục không dừng, nói gì cũng được, kể cả những điều bậy bạ.

Don Giuseppe không hiểu nửa từ trong lời của anh lái xe, nhưng có điều gì đó khiến anh hiểu điều người đàn ông muốn, tới mức anh trả lời *va bene*^[12] và leo lên buồng lái của chiếc xe tải, một chiếc Mack cũ kỹ với một con chó bulldog mạ kẽm trên nắp ca pô. Xe chạy được vài ki lô mét anh thấy vui khi bị gọi là *tano*, hết như sau này anh thấy có thể giỡn với việc người ta gọi mình là *bachicha*^[13].

Chỉ vừa rời ngoại ô Buenos Aires, trước mắt người thanh niên bắt đầu trải ra một phong cảnh xanh mướt vô tận, hiếm khi có một chiếc xe hay người đi qua. Những cái nhìn uể oải của hàng nghìn con bò chào mừng anh đến với thảo nguyên Nam Mỹ, và để người lái xe không ngủ gật, anh kể với ông ta về cuộc đời mình, về cuộc chiến tranh, về thành phố Genoa và giấc mơ của anh về một hạnh phúc chính đáng.

Họ đã đi nhiều trăm cây số cho tới sáng ngày hôm sau, chiếc xe tải rời đường lớn rẽ vào một con đường đất dẫn họ đến những khu nhà của một *estancia*^[14]. Ở đó có nhiều xe tải khác nữa, nhưng nhất là có thịt, rất

nhều thịt, những con bò nguyên con mổ phanh hình chữ thập, đang được mấy người chăn súc vật chăm chú nướng. Anh chàng người Ý chưa từng ăn uống đã đời như vậy bao giờ, đến mức người lái xe tải, vốn dĩ cũng không phải kém cạnh gì về khoản này, phải cho anh lên thùng xe để tiếp tục hành trình và nằm cho đã rượu trên những tấm đệm xộp mềm.

Don Giuseppe chưa bao giờ biết điều gì đã diễn ra ở Mendoza, cho dù chiếc xe tải từng dừng lại ở thành phố này. Anh chỉ nhớ bị đánh thức bởi cái lạnh dữ dội và có tiếng của những người mặc đồng phục màu xanh lá cây ra lệnh cho anh xuống xe.

Với cái đầu sắp nổ tung và cơn khát cháy cổ, don Giuseppe nhảy xuống đất và run rẩy trước phong cảnh đồng quê của dãy Andes phủ tuyết. Trước vẻ sững sốt của anh, mấy người lính Chile hiểu rằng anh không biết mình đang ở nơi quái quỷ nào.

- Đây là tượng Chúa Cứu Thế, ở biên giới. Từ đầu ti bên trái của Đức Chúa về phía kia, là thuộc Argentina. Từ phía bên phải tới đây, là Chile.

Tới lúc đó thì don Giuseppe phát hiện ra rằng người lái xe tải không phải người đã đón anh ở Buenos Aires, và bằng phương ngữ Genoa lấp bắp của mình anh vừa lặp lại đến nghìn lẻ một lần rằng nơi anh cần đến là Mendoza vừa viện dẫn những tác hại của *asado*^[15] và chùng đó rượu vang bị chuốc uống.

Điều duy nhất don Giuseppe hiểu trong diễn văn của mấy người lính Chile là họ hỏi anh có thích asado và rượu vang Argentina không. Anh làm được việc trả lời rằng có và chỉ cần có thế mấy người cảnh sát liền kéo anh vào đến tận căng tin của phân đội. Ở đó, anh chàng nhập cư được hưởng một tiệc thịt và rượu thứ hai, với hệ quả là say xỉn, và anh tỉnh dậy thấy mình trở thành trợ tá của một trung sĩ chuyên trách nuôi gà tây và các loại gia cầm khác.

Nhiều năm sau, don Giuseppe, mà người này gọi *tano*, người khác gọi *bachicha*, mở một cửa hàng tạp hóa lớn ở Santiago, trong khu phố tôi ở ngày bé. Anh trở thành một thành viên bổ sung của khu phố người vô sản này. Trong cuốn sổ to bìa đen anh ghi lại những khoản nợ của khách hàng mua chịu; và với lũ nhóc chúng tôi, anh chia cho những khoanh xúc xích Mortadelle to dày, dẫn chúng tôi vào thế giới bí mật của opera qua những đĩa than vốn làm đẹp thêm cho những buổi tối, và anh mời cả khu phố đến cửa hàng để ăn mừng chiến thắng của câu lạc bộ Audax Sportivo Italiano trên sân bóng.

Cuộc liên hoan đáng nhớ nhất của cửa hàng tạp hóa diễn ra ngày 4 tháng Chín năm 1970. Tối hôm đó, khu phố có nhiều lý do để vui mừng: Salvador Allende thắng cử tổng thống, don Giuseppe kết hôn với bà Delfina, sau hai mươi năm quan hệ bí mật, và, để khóa chốt chuỗi những tin vui này, anh xúc động thông báo với chúng tôi rằng anh vừa nhận quốc tịch Chile.

Tôi gặp ông lần cuối năm 1994. Ông lúc đó đã về già. Cửa hàng tạp hóa không còn, cả khu phố cũng vậy, sự nghèo đói đã tàn phá nó. Nhưng những đĩa than cũ kỹ của ông tiếp tục lấp đầy những buổi tối bằng những mối tình tuyệt vọng và những giọng ca bất hủ. Tôi uống với ông vài ly rượu vang, nghe thêm một lần nữa câu chuyện của ông, và tôi thấy đau khi trả lời ông rằng đúng thế đấy, khi ông muốn biết có phải ở châu Âu người ta xử tệ với người nhập cư không.

CAVATORI

Đây có thể là một câu chuyện kể vắn vẹn trong ba dòng. Dòng thứ nhất gợi ra một nghệ sĩ tạo hình, một nhà điêu khắc, trong nỗi cô đơn hiệu năng tại xưởng làm việc, đang thỏa mãn chiêm ngưỡng ma kết tác phẩm mới nhất của mình, một bức tượng Alexander Đại đế trên mình ngựa.

Dòng thứ hai liên hệ đến một người đàn ông ở Pietrasanta, một thành phố rất đẹp vùng Tuscany. Mặt trời chỉ vừa ló dạng, chỉ với đôi tay khỏe khoắn và đôi chân vững vàng, người đàn ông này bắt đầu leo như một chú mèo trên sườn vách trơn nhẵn và dựng đứng của quả núi. Đó là một *cavatori*, thợ khai thác đá cẩm thạch.

Dòng thứ ba miêu tả một cô gái cùng thành phố. Cô trẻ, đẹp, mong manh, và chỉ sự răn rỏi của đôi bàn tay để lộ nghề nghiệp mà cô nối tiếp từ hơn mười thế hệ tới nay; cô là thợ đá hoa, trong khi đáng lẽ phải gọi cô là nhà điêu khắc, vì chính đôi bàn tay khéo léo của cô tạo hình dạng và sự hài hòa cho các tác phẩm nghệ thuật sau này sẽ được các bậc thầy lừng lẫy ký tên. Sự khéo léo của cô được tưởng thưởng bằng sự quý mến của một vài nhà điêu khắc, nhưng sự công nhận tuyệt đỉnh lại mang cái tên phối nhiễm bụi silic hoặc bệnh lao phổi của thợ đá hoa.

Người nghệ sĩ giờ đi tới nhà một kiến trúc sư, họ cùng nhau nghiên cứu vị trí tuyệt vời đã được chọn để làm cho tượng đài Alexander Đại đế

trên mình ngựa trở thành bất tử. Họ nói đến ánh sáng ban đêm sẽ làm toát ra vẻ quý phái của đá hoa cương, và những cây bách đứng hai bên sườn bức tượng đưa lại cho người anh hùng sức trẻ trong những trận đánh của ông.

Mặt trời bóng râm trên đầu, hiện hữu xa xa của biển Tyrrhenian làm dịu chút ít đôi mắt, *cavatori* sờ nắn bề mặt đá cẩm thạch, gõ nhẹ vào đó như thể người ta gõ cửa nhà ngủ của những vị anh hùng, cho tới khi anh tìm thấy vị trí để đóng vào đó một cái cọc bằng sắt. Anh sẽ buộc vào đó đầu một sợi chèo dài và quần đùi kia quanh vòng bụng của mình, rồi theo đó anh sẽ trườn xuống theo vách trơn nhẵn nhất và thuần khiết nhất của khối đá để dùng vỗ và kéo đánh dấu mốc giới hạn kích thước của Alexander Đại đế cùng con ngựa của ông. Đứng dưới đó một trăm mét, những đồng nghiệp đang quan sát anh, có thể vừa nhai những miếng “mỡ của thợ đá hoa” được sấy khô với không một gia vị nào khác ngoài lá cây hương thảo và gió của công trường đá, hoặc có thể họ vừa liếc mắt nhìn bức khắc Chúa Jesus trên đó có dòng chữ : “Xin bảo trợ cho công việc của chúng con”.

Cô gái đến xưởng, bước chân cô làm cuộn lên những đám mây của thứ bụi đá mịn màng này mà lịch sử nghệ thuật để lại trong mọi góc ngách của Pietrasanta, cô chào tất cả những người đồng nghiệp mà chỉ mới đầu ngày thân mình họ đã phủ toàn một lớp bụi trắng. Sau nửa tiếng đồng hồ làm việc, cô sẽ như họ, và chỉ đôi bàn tay cô đang thao tác những dụng cụ cổ hay hiện đại làm cô khác với hàng trăm bức tượng ở đó trong một trật tự bất động của những nhân vật nổi tiếng đợi những bậc thầy lớn đến đặt nét cuối cùng và những chữ ký không thể thiếu.

Người nghệ sĩ có thể đã có những đêm mất ngủ để thực hiện những phác họa, từng bản một, cho tới khi đạt tới sự thể hiện chính xác của anh về Alexander Đại đế. Anh đã có thể thấy ông kiêu kỳ hay thanh thản, thành kính hay mòn mỏi bởi sự coi thường những chiến công.

Chắc chắn, tôi không lưu tâm tới những anh hùng thắng trận. Tôi không lưu tâm tới những anh hùng bằng đá hoa cương. Trái lại,

những *cavatori* treo mình trên những độ cao ác mộng, hoặc bị nghiền nát bởi sức nặng đôi khi đến ghê người của nghệ thuật làm tôi lưu tâm rất nhiều.

Năm ngoái, vào tháng Năm tôi ở Pietrasanta và đã thực trải qua cơn chấn động do cái chết của hai *cavatori* gây ra. Họ đã chết thảm dưới một khối đá hoa bị tách ra, không để họ có thời gian phản ứng. Vùng Carrara lấy đi từ sáu đến tám sinh mạng *cavatori* mỗi năm. Trong buổi lễ tang, người nghệ sĩ duy nhất có mặt đã nói rằng hai *cavatori* đã chết cho nghệ thuật. Nhưng một người thợ đá đã nhổ điếu Toscano ngậm đầu môi và nói rõ: không, họ chết vì không đủ trang bị an toàn, họ chết cho một đồng lương rẻ mạt.

Và một lần nữa, tôi nhận ra rằng sự thật từ những người bình thường có giá trị hơn tất cả sự thật của nghệ thuật.

Chắc chắn, những cô gái và những chàng trai của thành phố Pietrasanta làm tôi lưu tâm nhiều lắm, nhưng người thợ đá đó, dù biết cuộc sống của họ sẽ ngắn ngủi, vì bụi đá là lời nguyền màu trắng làm hóa đá những lá phổi của họ, họ vẫn tiếp tục duy trì truyền thống nhân loại tuyệt vời của cái đẹp và sự hài hòa.

Nếu tôi là nhà điêu khắc và được đặt làm một bức tượng Alexander Đại đế, chữ ký của tôi sẽ là chữ ký cuối cùng dưới chân bức tượng. Đầu tiên sẽ là tên những *cavatori* đã lựa chọn, cắt và dỡ khối đá ra khỏi núi. Sau đó là những người thợ đá đã tạo hình cho bức tượng, tiếp sau là tên những người đã chuẩn bị món mồi khô, mang tới lá cây hương thảo, những người thợ làm bánh và người hái nho cho thứ rượu vang mát lạnh của vùng Tuscany.

Bạn đọc của tôi, khi bạn nhìn một bức tượng tạc trong đá hoa của vùng Carrara, hãy nghĩ tới những *cavatori* và những người thợ đá của Pietrasanta. Hãy nghĩ tới họ và cúi chào sự vô danh đáng kính của họ.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG MANG TÊN VIDAL

Khi Jorge Icaza cho xuất bản cuốn *Huasipungo*, các chủ đất, Nhà thờ và những người giàu có ở Ecuador công phẫn trước chủ đề kinh khủng của cuốn tiểu thuyết, nhưng không một tên đại điền chủ, cha xứ hay người chủ nào tỏ một dấu hiệu cảm xúc trước toàn cảnh của sự bóc lột, làm nhục và hủy diệt mà nạn nhân từng là - và vẫn đang là - những người nông dân và thổ dân vùng núi Andes thuộc Ecuador, Peru và Bolivia. Tôi tới Ecuador lần đầu năm 1977 và thực tế ở đó vẫn hết như những gì Icaza miêu tả; những người dân không quyền lợi, không phương tiện, không nơi trú ẩn nào khác ngoài bóng đêm lạnh giá và im lìm, vì trong bóng tối họ có thể kể cho nhau nghe về những ước muốn và giấc mơ của mình. Và năm đó, tôi đã biết Vidal.

Tôi còn nhớ lúc đó đang ngồi trong một quán ăn lụi xụi ở chợ Cayambe, đang tận hưởng món *cuy*^[16] nướng than, tôi thấy một người đàn ông kín đáo đến gần những người nông dân, thổ dân trông như những phu khuân vác rồi nói gần như thì thầm vào tai họ, và với những người không vội vã tránh xa, anh đưa cho họ một tờ truyền đơn mà anh lấy ra từ nếp gấp áo choàng của mình như một nhà ảo thuật.

Đột nhiên, vang lên những tiếng còi, tiếng chân chạy và trong chợ ngập tràn cảnh sát. Người đàn ông kéo mũ sụp xuống mắt và đi về phía lối ra gần nhất, nhưng khi đến gần chỗ tôi anh dừng lại vì nhận ra lối đó cũng

bị những người mặc đồng phục chặn bên ngoài. Anh thoáng đảo mắt sang bên và ánh mắt chúng tôi gặp nhau, vì định luật kỳ diệu của cuộc sống làm cho những người thua gặp nhau. Anh đang bị truy đuổi còn tôi, tôi bắt đầu những năm dài của cuộc sống lưu vong. Anh ngồi xuống đối diện tôi, cầm chai bia trên bàn, sau khi uống một ngụm, anh bắt đầu nói về gà quế. Tôi nhập cuộc và khi cảnh sát tới gần, chúng tôi đang nói như hai chuyên gia về sự tàn phá của bệnh khô đầu lưỡi lên gia cầm.

- Tên tôi là Vidal và tôi đang kêu gọi người tới một cuộc họp nghiệp đoàn, anh nói khi hiện thực đã thắng những vấn đề về gà vịt.

Chúng tôi ra khỏi chợ, và một lát sau, ngồi ở quảng trường, tôi nói anh đưa tôi xem một tờ truyền đơn. Đó là một tờ gấp, in từ máy in ronéo quay tay, với những ký tự in to mà tôi không hiểu gì vì tôi không biết ngôn ngữ Quechua.

- Không nhiều người biết đọc, nhưng không sao, lời viết mang lại sức mạnh và đoàn kết mọi người, Vidal giải thích.

Mặt trời tỏa nắng trên cao, hắt những tia nắng chói lóa từ đỉnh núi Pichincha kề bên đổ xuống nghiền nát bóng những người thổ dân đang còng lưng bước, trên vai tải nặng đủ loại kiện to kiện nhỏ hàng hóa.

- Đó là *huasipungo* của thành phố. Họ không có đất và sẵn sàng mang vác bất cứ thứ gì để đổi lấy một miếng bánh mì. Họ sống và chết ngoài đường phố, anh bắt đầu nói.

- Anh nói tên anh là Vidal. Vidal gì nữa? tôi nhớ đã từng hỏi anh.

- Vidal, thế thôi. Thế là quá đủ rồi. Anh có muốn đến cuộc họp không?

Khi anh nói, âm “r” bật ra nghe như thể anh đã nhai chúng, và cứ thế với chất giọng người vùng núi, anh kể với tôi chi tiết công việc khó khăn của nghiệp đoàn nông dân. Liên hiệp Nông dân của Imbabura đã bị nghiền

nát ngay khi mới ra đời, nhưng nó vẫn không ngừng tái sinh, và rồi lại chịu cùng một số phận. Vidal mang trong túi con dấu bằng cao su mang số đăng ký hợp pháp hóa tổ chức nghiệp đoàn và một tập thẻ thành viên còn trắng. Trong túi bên kia, anh giữ một bức ảnh cắt từ tờ *Écran*, một tạp chí điện ảnh.

- Anh biết đây là ai không? anh hỏi và cho tôi xem hình một phụ nữ đẹp bí ẩn.

- Greta Garbo, tôi trả lời.

- Nàng bảo vệ che chở tôi. Tôi vô thần, nhưng có ai đó để xin được che chở thì vẫn tốt, anh nói giọng chắc chắn.

Chúng tôi đi bộ trong nhiều giờ, dưới màn đêm bao la đang trùm lên một nửa địa cầu, cho tới nơi tổ chức cuộc họp. Có khoảng hai mươi người lập tức chia với chúng tôi tất cả những gì họ có: những củ khoai lang nhăn nheo và những ngụm *puro*, một loại rượu mía mạnh dữ dội. Vidal nói tiếng Quechua và từ duy nhất tôi nắm được là *compañeros*. Những người nông dân tán thành, đặt câu hỏi: dựa vào giọng nói, tôi hiểu họ đang tranh luận với thái độ cương quyết, và kết thúc cuộc họp, họ khoác tay nhau thành vòng như những kẻ mưu phản huyền thoại đang chuẩn bị xung phong đến tận trời cao.

Vidal. Tôi đã đi cùng anh đến nhiều cuộc họp bí mật khác, chúng tôi thậm chí đã cùng soạn một chương trình xóa mù chữ tối thiểu trong khi anh dẫn dắt tôi vào lịch sử của thế giới Andes và dạy tôi tiếng Quechua. Tôi từng thấy anh sáng khoái lạc quan và tôi từng thấy anh buồn, tôi từng thấy anh hát những bản *sanjuanitos*^[17] hay bị những trận đòn nhừ tử ở bệnh viện Ibarra sau một cuộc tấn công của chủ đất. Tôi từng sống ở nhà anh và gia đình anh đã là gia đình của tôi. Khi tôi rời Ecuador năm 1979, tôi biết mình đang rời xa một người bạn, một người đồng hành không thể so sánh, và tôi tiếc đã không biết tên họ đầy đủ của anh để viết cho anh.

Cuộc sống đã đưa tôi đi muôn nẻo, nhưng tôi chưa bao giờ quên Vidal, và cũng chính là cuộc sống, cái luôn nối hợp những người thua, đã cho tôi một món quà tuyệt vời cách đây vài tuần: trong một bức ảnh in trên một tờ báo Ecuador là hình bạn tôi, trên nền hình tỉnh Pichincha, anh đang nói chuyện với những người nông dân trong buổi khánh thành một hợp tác. Lời tựa ghi: “Vidal Sánchez, lãnh đạo nghiệp đoàn...”

Một người đàn ông mang tên Vidal. Vidal Sánchez. Brecht có lý khi viết: “Có những người tranh đấu suốt cuộc đời họ: chính họ là những người không thể thiếu.”

ÔNG HẢI QUAN Ở LAUFENBURG

Laufenburg là một thành phố nhỏ của Thụy Sĩ và Đức ngăn cách bởi dòng sông Rhin già cỗi lướt chảy xanh mượt và uy nghiêm dưới chân cây cầu trước đây để chia cắt, và nay để nối liền hai phần của thành phố. Phần bên nước Đức, tiếp sau Laufenburg bắt đầu vương quốc xanh và lộng lẫy của Rừng Đen. Phần bên nước Thụy Sĩ, ta có thể thấy tính trật tự hoàn hảo, gần như khiến ta căng thẳng của vùng nông thôn Thụy Sĩ, và ta tự hỏi không hiểu có phải mình đang bị ảo giác không khi thấy các ngọn cỏ đều tăm tắp và lũ bò, do bị nhiễm chứng điên còn nặng hơn đồng loại của chúng bên Anh, di chuyển theo cùng một nhịp.

Bên phía Đức, người dân nói tiếng *alemanisch*, một trong những phương ngữ êm dịu nhất trong bức tranh ghép mảnh phong phú các phương ngữ miền Nam nước Đức. Một người Nam Mỹ khi hiểu thứ tiếng này và nhận ra sự lạm dụng các tiếp tố thu gọn, anh ta cảm thấy như ở nhà mình.

Bên phía Thụy Sĩ, tiếng *schwiserich* là bắt buộc, và người dân chỉ cùng chia sẻ với sự dịu dàng của tiếng *alemanisch* trong những ngày của âm nhạc và điên cuồng nhân hội carnaval “Fastnacht”. Để đi từ phía Thụy Sĩ sang phía Đức phải đi qua cây cầu và phải trang bị sự kiên nhẫn, vì bên trạm biên giới Thụy Sĩ có ông Hải quan.

Cả hai bên cầu đều có nhân viên hải quan. Nhân viên Đức thực hiện vai trò của mình một cách khá ẻo oải, điều đó cũng dễ hiểu, vì giữa một phong cảnh như mơ như vậy, chẳng ai có ý định làm khó người khác và cũng không muốn bị làm khó. Tới mức mà những thanh niên bên phía Đức chào thân thiện những người qua lại, họ nhìn dòng sông, và rất thường đi uống một panh bia tại những hiên quán đầy chào đón bên bờ sông Rhin.

Nhân viên hải quan bên phía Thụy Sĩ cũng làm như vậy, trừ một ngoại lệ: ông Hải quan.

Đó là một người đàn ông béo lùn vận bộ đồng phục màu xám một cách trang nghiêm, và đội chiếc mũ bê rê đúng quy chế điệu đà nghiêng qua bên trái. Ông tầm sáu chục tuổi, tóc bạc và đeo cặp kính kẹp trên mũi. Thoạt nhìn, vẻ ngoài của ông gợi ra hình ảnh một người lùn béo tròn nhu nhược, nhưng lại không phải vậy, vì người đàn ông này là ông Hải quan.

Nhiều người Đức sang làm việc bên Thụy Sĩ và mỗi sáng run rẩy với ý nghĩ ông Hải quan đang trực trạm. Nỗi sợ hãi này hoàn toàn lý giải được: họ có nguy cơ mất rất nhiều thời gian vì tính hăng hái quá mức và tinh thần trách nhiệm đến phát sốt của ông.

Đơn cử người dân này của Laufenberg phía Đức đi qua biên giới hai lần mỗi năm, một nề nếp diễn ra từ mười năm nay, không may rơi trúng ông Hải quan.

- Thẻ căn cước, *oder*, ông Hải quan nói.

- Lại xem nữa? Mà ông biết tôi từ khi tôi còn bé con mà, anh người Đức trả lời.

- Thẻ căn cước, ông Hải quan nhấn giọng lạnh lùng.

Anh người Đức đưa cho ông và chịu đựng một cách kiên cường ánh mắt của ông Hải quan đang kiểm tra tính xác thực của chứng từ, xem ảnh

có khớp không, xem màu mắt có đúng như miêu tả không, xem đã quá hạn chưa.

- Anh có gì khai báo không, *oder*? ông Hải quan hỏi.

- Không có gì. Liệu tôi có cái quái gì để khai báo chứ? anh người Đức trả lời.

- Lý do sang Thụy Sĩ? ông Hải quan tra hỏi.

- Ông nghe này, từ mười năm nay tôi làm việc cho những phòng thí nghiệm CIBA và ông biết rõ mười mười điều đó, anh người Đức nổi nóng thốt lên.

- Thế còn cái túi này? Anh mang gì trong đó? ông Hải quan vừa hỏi vừa chỉ vật bị ông tình nghi.

Anh người Đức mở túi. Trong đó có một bình cà phê và một chiếc bánh mì đen kẹp pho mát, giăm bông và dưa chuột ngon tuyệt.

- Bánh mì, pho mát và dưa chuột, *oder*? ông Hải quan liệt kê.

- Cả bơ. Rất nhiều bơ, anh người Đức vừa lăm bằm vừa nhìn đồng hồ.

- Mở cốp xe, ông Hải quan ra lệnh.

Anh người Đức ra khỏi xe, hít một hơi thật sâu và thi lệnh. Khi mở cốp xe anh nghe thấy một tiếng reo chiến thắng của ông Hải quan đang chỉ tay kết tội những thứ thấy bên trong.

Anh người Đức nhìn và tự nguyện rửa đã không dọn cốp xe. Hôm trước anh đưa bọn trẻ đi bơi và quên lấy ra mấy cái phao hình con vịt, mặt nạ và hai khẩu súng phun nước kinh khủng mà ông Hải quan đang kiểm tra cẩn trọng như mấy chuyên viên gỡ mìn người Anh ở Ulster.

- Ông nghe này, chúng ta biết nhau rõ như thể cùng một nhà. Không đến mức ông nghĩ tôi đang buôn lậu vệt bớm hơi chứ, anh người Đức ngao ngán nói.

Mẹ của ông Hải quan rất nổi tiếng trong cộng đồng người dân của Laufenburg phía Đức và, nếu tôi chỉ tính đến danh sách đáng tò mò những câu chửi tục tĩu của người Đức, hẳn cái lỗ hậu môn của bà ta cũng nổi tiếng không kém.

Đó là điều anh người Đức nghĩ trong khi mở nắp ca pô để ông Hải quan, với đôi mắt linh miêu và chiếc đèn bỏ túi, xem xét bộ chế hòa khí, bộ tản nhiệt và dầu phanh.

Tôi qua biên giới ba lần mỗi tuần để mua sô cô la và thuốc lá nâu bên phía Thụy Sĩ của Laufenburg và tôi có thể hãnh diện cam đoan rằng tôi giữ một kỷ lục kỳ khôi: ông Hải quan đã sao chụp hộ chiếu của tôi ít nhất năm trăm lần, toàn bộ, từng trang một. Kho bạc nhà nước Thụy Sĩ đã phải chi trả rất đắt cho tôi.

Mỗi lần ông ta làm việc đó và hỏi tôi đi đâu, vì sao sang Thụy Sĩ, và tôi có gì cần khai báo không, *oder?* tôi tưởng như nghe sau những câu hỏi đó một tuyên bố mang tính nguyên tắc: Hiệp ước Maastricht của hai chúng ta! Các thỏa thuận khối Schengen của hai chúng ta! Tôi ở đây, tôi, người bảo vệ những đường biên giới và những bức tường, người thập tự chinh cuối cùng bảo vệ châu Âu chống lại những kẻ phản bội. Tôi ở đây, tôi, ông Hải quan phía Thụy Sĩ của Laufenburg.

HOA HỒNG SA MẠC

Fredy Taberna có một cuốn sổ đóng bìa các tông trong đó anh ghi chép một cách cẩn thận những kỳ quan thế giới, và chúng có nhiều hơn bảy: chúng là vô cùng tận và luôn được nhân dân lên. Sự ngẫu nhiên muốn rằng chúng tôi sinh cùng ngày, cùng tháng và cùng năm nhưng cách nhau hai nghìn ki lô mét đường đất khô cằn, vì Fredy sinh ra ở sa mạc Atacama, không xa đường biên giới ngăn cách Chile và Peru, và sự tình cờ này là một trong nhiều lý do hàn kết tình bạn giữa chúng tôi.

Một hôm, ở Santiago, tôi thấy anh đang đếm tất cả cây trong công viên Forestal và ghi vào cuốn sổ của anh rằng viền hai bên lối đi chính của công viên là ba trăm hai mươi cây tiêu huyền cao hơn nhà thờ Iquique, gần như tất cả chúng đều có thân to đến mức không thể ôm trọn trong vòng tay, và rằng bên cạnh công viên là dòng sông Mapocho chảy hiền hòa và rằng thật hạnh phúc khi được nhìn dòng sông chảy dưới những cây cầu bằng sắt cũ kỹ.

Khi anh đọc cho tôi những ghi chép đó, tôi nói với anh rằng tôi thấy có vẻ phi lý khi đề cập đến những cây đó vì ở Santiago có nhiều công viên có những cây tiêu huyền cũng cao bằng hoặc hơn thế và rằng miêu tả dòng Mapocho lãng mạn đến thế khi thực tế chỉ là một dòng chảy nhỏ bé đầy bùn mang theo rác thải và xác động vật chết thì đối với tôi có vẻ không cân xứng.

- Cậu không biết phương Bắc, vì thế cậu không hiểu được đâu, Fredy trả lời, và anh tiếp tục miêu tả những khu vườn nhỏ dẫn lên đồi Santa Lucía.

Sau khi giật nẩy mình vì tiếng đại bác báo hiệu mười hai giờ trưa hằng ngày ở Santiago, chúng tôi đi uống vài chén bia ở quảng trường trung tâm Armas, vì chúng tôi thấy khát kinh khủng, một trong những cơn khát mà ta có khi tuổi đôi mươi.

Mấy tháng sau Fredy cho tôi khám phá phương Bắc. Phương Bắc của anh. Cẩn cố, khô hạn, nhưng đầy kỷ ức và luôn sẵn sàng cho những điều kỳ diệu. Chúng tôi bắt đầu đi từ Iquique tảng sáng một ngày 30 tháng Ba và, trước khi mặt trời (*Inti*) lên cao trên rặng núi phía Đông, chiếc Land Rover cũ kỹ của một người bạn đưa chúng tôi đến Xa lộ Liên Mỹ, thẳng tắp và dài như một con lươn vô tận.

Mười giờ sáng, sa mạc Atacama hiện ra với tất cả sự khắc nghiệt chói lọi của nó, và tôi hiểu vì sao da của những người ở Atacama có vẻ già trước tuổi, gương mặt hằn sâu những rãnh nhăn do mặt trời và những cơn gió mang nitrat tạo nên.

Chúng tôi thăm những ngôi làng ma với những căn nhà được gìn giữ nguyên vẹn, những căn phòng ngăn nắp, bàn ghế như đang chỉ chờ khách tới, những sân khấu kịch của công nhân và trụ sở nghiệp đoàn sẵn sàng cho lần đòi hỏi quyền lợi tới, và những ngôi trường với bảng đen để viết lên đó lịch sử có thể giải thích cái chết bất ngờ của những cơ sở khai thác nitrat.

- Buenaventura Durruti đã từng qua đây. Ông đã ngủ lại trong căn nhà này. Ở đó, ông đã nói về hiệp hội tự do của những người công nhân, Fredy vừa chỉ tay vừa cho tôi biết lịch sử của chính anh.

Hoàng hôn xuống khi chúng tôi dừng chân trong một nghĩa trang với những nấm mộ trang trí bằng hoa làm từ giấy đã khô và tôi tưởng rằng đó

là những bông hồng Atacama nổi tiếng. Trên những cây thánh giá có khắc những cái tên Tây Ban Nha, Aymara, Ba Lan, Ý, Nga, Anh, Trung Quốc, Serbia, Croatia, xứ Basque, Asturias, Do Thái, hợp nhất trong sự cô đơn của cái chết và cái rét đổ ập xuống sa mạc ngay khi mặt trời lặn xuống Thái Bình Dương.

Fredy đang ghi chép vào cuốn sổ của anh, hoặc đang kiểm tra lại xem những ghi chép cũ có chính xác không.

Chúng tôi trải túi ngủ gần nghĩa trang, bắt đầu hút thuốc và nghe sự im lặng, nghe tiếng thì thầm từ đất của hàng triệu viên đá đã bị hun nóng dưới mặt trời, đang nứt ra một cách khó nhận thấy dưới sự thay đổi nhiệt độ dữ dội. Tôi nhớ mình đã ngủ thiếp đi vì mệt mỏi quan sát hàng triệu triệu ngôi sao soi sáng đêm trên sa mạc, và rạng sáng ngày 31 tháng Ba anh bạn lay tôi dậy.

Hai cái túi ngủ ướt đẫm nước. Tôi hỏi có phải trời mưa không, Fredy trả lời đúng, mưa nhẹ và mỏng như thường vẫn thế vào những ngày 31 tháng Ba ở Atacama. Vừa đứng dậy tôi thấy khắp sa mạc đỏ rực, một màu đỏ tươi, khắp nơi phủ những bông hoa nhỏ xíu đỏ màu máu.

- Chúng đây. Những bông hồng của sa mạc, bông hồng của Atacama. Những cái cây vẫn luôn ở đó, trong đất mặn. Những người dân của Atacama đã thấy chúng, và những người Inca, những người Tây Ban Nha đến chinh phục châu Mỹ, những người lính của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, những công nhân khai thác nitrat. Chúng vẫn luôn ở đó và nở hoa một lần trong năm. Đến trưa, mặt trời sẽ thiêu đốt chúng, Fredy vừa nói vừa ghi chép vào cuốn sổ của anh.

Đó là lần cuối tôi gặp anh bạn Fredy Taberna. Ngày 16 tháng Chín năm 1973, ba ngày sau cuộc đảo chính quân sự phát xít, một tốp lính dẫn anh đến một vùng nông thôn hẻo lánh gần Iquique. Anh hầu như chẳng thể

di chuyển, chúng đã đánh gãy nhiều xương sườn và một cánh tay anh, anh hầu như không thể mở mắt vì khuôn mặt chỉ còn là một bọc máu.

- Hỏi lần cuối, anh có chịu nhận tội không? một trung sĩ của tướng Arellano Stark hỏi anh, ông tướng này cũng dự mặt ở đó.

- Tôi tuyên mình có tội là một sinh viên lãnh đạo, một chiến sĩ đảng Xã hội và đã đấu tranh bảo vệ chính phủ hợp hiến, Fredy trả lời.

Lũ quân nhân đã sát hại anh và chôn xác anh tại một nơi bí mật trên sa mạc. Nhiều năm sau, trong quán cà phê Quito, một người sống sót từ tội ác ghê tởm đó, Ciro Valle, kể tôi biết rằng Fredy đã bị bắn khi anh đang hát vang bài *La Marseillaise*^[18] của đảng Xã hội.

Hai mươi lăm năm đã qua. Neruda có thể có lý khi ông nói: “Chúng ta, những con người của ngày đó, chúng ta đã thay đổi”, nhưng nhân danh người đồng chí Fredy Taberna của tôi, tôi tiếp tục ghi lại những kỳ quan của thế giới trong một cuốn sổ đóng bìa các tông.

FERNANDO

Vào một ngày như mọi ngày ở thành phố Resistencia, tỉnh Chaco, người ta thấy đi trên phố nóng và ẩm một người lạ mang một cây đàn và nói chuyện thân mật với một chú chó dòng giống xa lạ đang đi cùng anh trung thành như một cái bóng. Người lạ gõ cửa một quán trọ, sau khi tự giới thiệu là nghệ sĩ đường phố, cụ thể là ca sĩ hát nhạc bolero, anh hỏi anh và con chó của mình có thể ngụ lại đó không.

- Với điều kiện các anh tôn trọng giờ nghỉ trưa. Anh không hát và con chó không sủa, họ trả lời anh.

Ở Chaco, giờ nghỉ trưa thật dài. Những giờ nghỉ trôi qua chậm chạp và yên bình như những con nước dòng Parana. Dưới cái nóng khắc nghiệt đầu hè, những cơn gió nhẹ bay xa về phía những miền đất không ai biết tới, bếp lò không reo, cá surubi^[19] khép đôi mắt ngủ tận đáy sông và mọi người thả mình vào trạng thái ngủ gà sâu và an lành.

Vài ngày sau, trong một giấc ngủ trưa, người ca sĩ đã thiếp đi mãi mãi. Khi biết sự việc đau buồn này, ông chủ nhà trọ và hàng xóm láng giềng nhận ra rằng họ biết rất ít, thậm chí không chút nào về người đàn ông này.

Một trong hai trả lời có tên là Fernando, nhưng tôi không biết đó là anh ta hay tên con chó, ai đó giải thích.

Sau khi chôn cất người ca sĩ, những người dân ở Resistencia, để tỏ lòng tôn trọng tưởng nhớ anh, quyết định nhận nuôi con chó, họ đặt tên nó là *Fernando* và sắp xếp cuộc sống cho nó: ông chủ một quán ăn cam kết cho nó mỗi sáng một bát sữa và hai bánh sừng bò. Thế là trong suốt mười hai năm chú chó Fernando luôn ăn sáng tại cùng một bàn ở cùng một quán ăn. Một thợ giết mổ ở lò mổ quyết định mỗi trưa cho nó một miếng thịt với nguyên xương. Chú chó Fernando luôn đứng hện ăn trưa trong suốt cuộc đời mình. Những nghệ sĩ của Hội quán Những người dốt la, một ngôi nhà không có cửa và luôn có chỗ nghỉ cùng trà cho khách bộ hành, nhận Fernando là hội viên, nơi nó tỏ rõ là một nhà phê bình âm nhạc khắt khe. Có thể được thừa hưởng từ người chủ, chú chó có giác quan mẫn cảm về sự hài hòa, và mỗi lần một nhạc sĩ chơi sai, anh sẽ phải chịu nghe những tiếng tru quở trách của Fernando.

Mempo Giardinelli đã kể tôi nghe rằng vào một buổi hòa nhạc của một nghệ sĩ violon danh giá người Ba Lan trong chuyến lưu diễn vùng Đông Bắc Argentina, chú chó Fernando, ngồi ở hàng ghế đầu, nghe chăm chú, hai mắt nhắm và đôi tai vểnh lên, cho tới khi một tiếng nhạc lạc điệu của người nghệ sĩ làm nó bật ra một tiếng tru xé ruột. Người nghệ sĩ dừng biểu diễn và yêu cầu đưa con chó ra khỏi phòng. Người dân Chaco trả lời dứt khoát:

- Fernando biết việc nó làm. Hoặc anh chơi tốt hoặc anh là người đi ra.

Trong mười hai năm, chú chó Fernando được tự do làm gì mình thích ở Resistencia. Không có tiệc cưới nào vắng tiếng sủa vui vẻ của Fernando trong khi cô dâu chú rể nhảy điệu chamamé. Fernando thử vắng mặt trong một buổi túc trực đêm bên người quá cố, đó sẽ là sự mất tín nhiệm với người đã mất và gia đình anh ta.

Bất hạnh thay cuộc sống của những con chó thật ngăn ngùi và Fernando không nằm trong ngoại lệ. Lễ chôn cất nó là sự kiện thu hút đông đảo dân chúng nhất mà người ta nhớ đến ở Resistencia. Trên các báo địa

phương kín những tiểu truyện buồn về kẻ đã mất, một số đông không đếm xuể người Paraguay vượt biên giới để bày tỏ nỗi đau khổ sâu sắc của họ, những tù trưởng giới chính trị hát lời ca ngợi những phẩm chất công dân của Fernando, những thi sĩ đọc những vần thơ ca tụng và một cuộc quyên góp tập thể được tổ chức để tài trợ xây dựng đài tưởng niệm Fernando ở ngay đối diện tòa thị chính, nhưng quay lưng về phía đó, nghĩa là chống đít vào chính quyền.

Cách đây vài tuần, cùng với con trai Sebastián, cháu bắt đầu đi vào những hành trình mà tôi ưa thích, chúng tôi rời Resistencia để đi qua Chaco Bất Khả Xâm Nhập. Ở lối ra của thành phố, chúng tôi đọc lần cuối tấm biển trên đó có ghi: “Chào mừng tới Resistencia, thành phố của chú chó Fernando.”

GIẤC MƠ ĐƯỢC VIẾT VỚI CHỮ "M" CỦA SALGARI

Trong một giấc mơ tuổi thơ của tôi, Sandokan^[20] bị thương nặng trong một trận giáp đấu với bọn buôn người da đen của Hà Lan, và người bạn trung thành Yañez không ở bên anh lúc đó. Nhưng tôi ở đó, chính tôi, đau khổ bên người anh hùng ngã xuống, và cố nuốt nước mắt, tôi hỏi Con hổ Mã Lai xem mình phải làm gì.

- Hãy đi tìm Yañez. Căng hết buồm thẳng hướng Madagascar, anh trả lời.

Nhiều năm sau, vào năm 1984, tôi đang ở Mozambique, và trong một phòng của khách sạn Sevilla, ở Maputo, tôi mơ lại đúng giấc mơ đó.

Vì thế tôi thu dọn hành lý và, từ Punta da Barra, phía Bắc Inhambane, tôi lên một chiếc thuyền đánh cá đi về phía Đông dọc theo chí tuyến Nam.

Với chiều rộng khoảng sáu trăm dặm, kênh đào Mozambique ngăn cách châu Phi và Madagascar, hòn đảo lớn thứ tư trên thế giới. Tới giữa hành trình, giữa những dải cát hiểm trở mà những thủy thủ Mozambique thuộc như lòng bàn tay, tôi có thể nhận ra dải viền bờ một địa danh khác mà

Sandokan hay lui tới: hòn đảo buồn bã của châu Âu, thuộc về nước Pháp và là nơi cư ngụ của nhiều nghìn con chim biển không kêu bằng tiếng Pháp.

Sau hai ngày đi thuyền yên bình, những người đánh cá cho tôi xuống ở Tuléar, một thành phố đẹp với sù vẹt bao quanh, mở ra những cánh cửa vào Madagascar rộng lớn. Một con đường đẹp cho phép dễ dàng đi hết một nghìn sáu trăm ki lô mét trên đảo, từ Fort Dauphin ở phía Nam cho tới Diego Suarez ở phía Bắc, nhưng có điều gì đó khó giải thích mách bảo tôi rằng tôi có thể tìm thấy Yañez khi đi theo những con đường hẹp bên phía Tây đảo, và nhờ thế tôi có dịp biết Mania, Morandova, Bejo, Maintirano và Marovoay.

Trong cánh rừng sum suê những cây gỗ mun, hương, cẩm lai và cọ đột nhiên hiện ra những nông trường mía, thuốc lá và cây lấy hương liệu. Tuyến đường sắt cũ nối Maintirano với Tananarive đi qua những vùng nơi hơi ẩm làm thâm vào da thịt mùi đinh hương, quế, tiêu, nhục đậu khấu, như thể thiên nhiên tẩm hương thơm cho du khách trước khi anh làm quen với những phụ nữ Malagasy đẹp, rất đẹp, những phụ nữ mà nhìn từ bất cứ góc độ nào đều như thể được nặn ra từ ngòi bút của Salgari.

Họ kiêu kỳ, bí ẩn, di chuyển với một dáng vẻ gần như siêu thực, thề là nhìn như thể chân họ không chạm đất vậy.

Còn những người đàn ông, ngoài sự nhã nhặn, họ là những người khéo nói chuyện diệu kỳ. Theo những cuốn cẩm nang du lịch, ở Madagascar người ta nói tiếng Pháp và tiếng Malagasy, nhưng do gần cận với Mozambique, có thể trao đổi qua tiếng Bồ Đào Nha mà không gặp vấn đề gì.

Một tối, trong một quán rượu ở Tamatave, tôi bắt đầu lo lắng khi không tìm thấy dấu vết nhỏ nhoi nào của Yañez, tới mức mà, để tập trung suy nghĩ, tôi uống cạn liền mấy chén rượu rhum thơm ngon của đảo và hút một trong những điếu xì gà mà những người phụ nữ đã cuốn trên những

cặp đùi nở nang của họ. Đột nhiên, một cách vô thức, hai bàn tay tôi hòa với nhịp gõ gõ những ngón tay xuống bàn và tôi để mình cuốn theo những người kể chuyện đang nói về những ngày xa xưa, về một miền tự do đã bị mất vào tay những kẻ buôn người da đen của Pháp và Hà Lan, về một Polynesia nơi người Magalasy trở về mỗi đêm trên những chiếc thuyền hư ảo đầy thuốc lá và rượu rhum, giống đúng chiếc thuyền vô tận của những giấc mơ nơi tôi cuối cùng đã tìm thấy Yañez , người cho tôi biết Sandokan khỏe, rất khỏe, rằng ông đã bình phục và sẵn sàng cho những trận chiến mới, vì những vết thương của các anh hùng trong văn học nhanh chóng được xoa lành bằng nhựa thơm của người đọc.

MỘT ANH CHÀNG LUCAS NÀO ĐÓ

Vùng Patagonia thuộc Argentina mang một màu xanh lá cây mạnh mẽ, ngày càng rõ rệt khi ta tiến gần về phía dãy núi Andes, như thể tán lá của những cây còn sống qua cơn hấu đói của các công ty khai thác rừng đang muốn nói với chúng ta rằng sự sống là điều có thể dù thế nào chăng nữa, vì luôn có những gã điên khùng có khả năng nhìn xa hơn chớp mũi của lòng tham tiền.

Một trong số họ là Lucas, hoặc một anh chàng Lucas nào đó, nói như những người dân quanh hồ Epuyén gọi anh, nhại theo cách nói của Cortázar^[2].

Trong những năm 1976 và 1977, trốn chạy khỏi sự ghê rợn do những tên quân nhân Argentina khởi phát chống lại mọi ý nghĩ và biểu hiện khác với hình mẫu lập ra dựa theo nhu cầu của quốc gia, mà lại do chính những tên quân nhân này bịa đặt ra, Lucas và một nhóm nam nữ đã tìm đến trú ẩn ở vùng Patagonia xa xôi.

Đó là những người thành phố, sinh viên, nghệ sĩ, rất nhiều trong số họ chưa từng thấy một nông cụ nào và đến với đây những sách vở, đĩa nhạc, biểu tượng và với duy nhất một ý nghĩ sẽ mạo hiểm thiết lập và thực hiện một mô hình cuộc sống thay thế, khác biệt, trong một đất nước nơi nỗi sợ hãi và tàn bạo đang đồng hóa tất cả.

Mùa đông đầu tiên, như mọi mùa đông của vùng Patagonia, khắc nghiệt, dài và tàn khốc. Những nỗ lực cố gắng hiến vào việc canh tác vài ô ruộng trồng rau khiến họ không kịp kiểm đủ củi sưởi dự trữ và họ cũng không biết bí kíp một cách hợp lý những căn lều bằng gỗ khúc mà họ đã tự dựng lên. Gió buốt lùa khắp nơi. Đó là một cú dao găm lạnh giá càng thu ngắn hơn nữa những ngày Nam Cực.

Những người khai khẩn, những đứa con của thành thị, đối mặt với một kẻ thù xa lạ và khôn lường bằng cách duy nhất mà họ từng biết: tranh luận tập thể để đi đến một giải pháp. Nhưng những lời đầy thiện ý không được gió và cái lạnh cắn vào xương tủy không thương xót.

Một ngày kia, khi củi dự trữ gần như cạn kiệt, những người đàn ông với cử chỉ chậm chạp xuất hiện trước những căn lều xây dựng không chắc chắn và, không nói một lời, dỡ củi từ trên lưng những con la của họ, nhóm lửa và bắt đầu sửa vách lều.

Lucas nhớ anh đã cảm ơn họ và hỏi tại sao họ làm tất cả những điều này.

- Vì trời lạnh. Còn vì lý do gì khác nữa chứ? một trong những vị cứu tinh trả lời.

Đó là lần tiếp xúc đầu tiên với những người dân ở Patagonia. Sau đó có những người khác đến, và thêm nhiều người nữa, và với từng người trong số họ, những đứa con của thành phố học biết những bí mật của vùng đất này, đẹp và mong manh một cách dữ dội.

Những năm đầu tiên trôi qua như vậy. Những căn lều dựng lên bên hồ Epuycén trở nên chắc chắn và hiếu khách, những khu đất xung quanh biến thành vườn rau, những cây cầu treo bắc qua những kênh lạch và, ứng dụng những bài học của người nông dân, mỗi cá nhân trở thành một người bảo vệ những khu rừng mà khởi đầu từ ven hồ rồi cứ tiến dân qua núi.

Vào năm 1985, cùng thời gian với nạn hủy diệt tài nguyên rừng của vùng Patagonia thuộc Chile dưới tay những công ty gỗ Nhật Bản, vùng Patagonia của Argentina biết đến những nỗi kinh hoàng của tiến bộ tự do mới: những cái máy xẻ bắt đầu đốn chặt những cây thông lá đỏ, sồi rừng, sồi xanh, dẻ, từ những cây ba trăm tuổi hoặc hơn nữa đến cả những bụi cây chưa đầy một mét. Tất tạt chạy thẳng vào cái mõm của máy nghiền chuyển chúng thành vỏ bào, thành mặt cửa để dễ bề vận chuyển về Nhật Bản. Sa mạc tạt ra theo cách đó kéo từ Chile sang đến tận Patagonia của Argentina.

Mô hình kinh tế của Chile và Argentina là thắng lợi to lớn của những nền độc tài. Những xã hội lớn lên trong sự sợ hãi phải thừa nhận tất cả những gì bắt nguồn từ sức mạnh, vũ khí và tư bản là hợp pháp. Quanh vùng hồ Epuyén, dường như không gì và không ai có thể chống lại tiếng ầm ì hung dữ của những cái máy xẻ. Tuy nhiên Lucas Chiappe, một anh chàng Lucas nào đó, đã nói không, và đảm nhận nói chuyện, nhân danh rừng, với những người ở phía Nam vĩ tuyến 42.

- Tại sao anh muốn cứu rừng? một trong số họ hỏi anh.

- Vì đó là việc phải làm. Còn vì lý do gì khác nữa chứ? Lucas trả lời.

Và như vậy, bất chấp mọi phong ba bão táp, giữa những thử thách và đe dọa, đánh đập, cầm tù, vu khống, ra đời dự án “Lemu”, theo tiếng Mapuche có nghĩa là rừng.

Ở Buenos Aires, người ta gọi họ là “những tên *hippie* chết tiệt chống lại tiến bộ”, nhưng những người dân vùng hồ Epuyén ủng hộ họ vì một đạo lý sơ đẳng nói với họ rằng bảo vệ đất đai là bảo vệ những người sống ở vùng cực Nam.

Mỗi cây cứu được, mỗi cây trồng xuống, mỗi hạt mầm được chăm chút trong vườn ươm là một giây gìn giữ được trong dòng thời gian không tuổi tác của Patagonia. Nay mai, dự án Lemu sẽ có thể là một hành lang

rừng dài gần một nghìn năm trăm ki lô mét. Nay mai, những nhà du hành vũ trụ sẽ có thể thấy một dải xanh ngắt dài và đẹp bao quanh rặng núi Andes vùng cực Nam.

Và ai đó có thể sẽ nói với họ rằng chính Lucas Chiappe là người đã bắt đầu việc này, một anh chàng Lucas nào đó, công dân Epuyén, ở nơi đó trong vùng Patagonia.

TÌNH YÊU VÀ CÁI CHẾT

Đầu ngày, người đưa thư trao cho tôi một cái gói. Tôi mở nó ra. Đó là ấn bản đầu tiên của một cuốn tiểu thuyết tôi đã viết khi nghĩ đến ba con trai bé dại của tôi. Sebastian, mười một tuổi, và hai anh em sinh đôi Max và Léon, tám tuổi.

Viết cuốn tiểu thuyết này là một hành động thể hiện tình yêu dành cho các con tôi, cho Hamburg, thành phố nơi chúng tôi đã hạnh phúc nhiều đến vậy, và cho nhân vật chính, chú mèo Zorbas, một chú mèo to, đen và béo tròn từng là người bạn đồng hành của chúng tôi trong những giấc mơ, những câu chuyện kể và những chuyến phiêu lưu suốt nhiều năm.

Và đúng vào lúc người đưa thư trao cho tôi ấn bản đầu tiên của cuốn tiểu thuyết, lúc tôi cảm thấy niềm hạnh phúc được thấy những từ những chữ của mình hiện ra trong trật tự tỉ mỉ của những trang sách, Zorbas đang đi khám bác sĩ thú y vì nó đang khốn khổ bởi một căn bệnh làm nó biếng ăn, buồn bã và kiệt sức, rồi sau đó làm nó trở vô cùng khó khăn. Buổi chiều tôi qua đón nó và nghe một chẩn đoán kinh khủng: tôi rất tiếc, nhưng con mèo của anh bị ung thư phổi rất nặng.

Những khổ cuối của cuốn tiểu thuyết kể về đôi mắt của một con mèo quý phái, một con mèo hào hiệp, một con mèo của bến cảng, vì Zorbas đúng là như vậy và còn hơn thế. Nó đến với chúng tôi khi Sebastian ra đời,

và với thời gian, từ con mèo nó đã trở thành người bạn đồng hành mới, một người bạn đồng hành thân thiết bốn chân với tiếng gừ gừ du dương. Chúng tôi yêu nó, chú mèo này, và cũng chính vì tình yêu này tôi phải họp các con tôi lại để nói với chúng về cái chết.

Nói về cái chết với chúng, lẽ sống của tôi. Với chúng, bé nhỏ nhường đó, tinh khiết nhường đó, ngây thơ nhường đó, tin tưởng nhường đó, thanh cao và độ lượng đến vậy. Tôi đấu tranh tìm những từ những chữ thích hợp nhất để giải thích cho chúng hai sự thật kinh khủng.

Thứ nhất: Zorbas, theo một luật lệ không phải do chúng tôi đặt ra nhưng trái lại chúng tôi phải tuân phục bất chấp việc nó làm tổn thương lòng tự tôn của chúng tôi, sẽ chết, như vạn vật, như vạn sinh linh. Thứ hai: việc tránh cho nó phải chịu một cái chết tàn khốc và đau đớn lại tùy thuộc vào chúng tôi, vì tình yêu không chỉ là việc mang lại hạnh phúc cho người mà ta yêu, mà còn là việc làm sao để tránh cho họ không phải chịu đau đớn và gìn giữ phẩm cách của họ.

Tôi biết những giọt nước mắt của các con sẽ theo tôi suốt cuộc đời. Tôi thấy mình thật khốn khổ và đáng thương trước sự mong manh của chúng. Tôi thấy mình thật yếu đuối khi không thể chia sẻ nỗi tức giận hoàn toàn lý giải được của chúng, sự chối từ của chúng, khúc hát về cuộc sống của chúng, lời nguyện rửa của chúng chống lại Chúa trời, vốn chỉ có được lòng tin của tôi chính vì và chỉ vì các con tôi, và niềm hy vọng của chúng, được khơi gợi với tất cả sự thuần khiết của con người, rằng Zorbas sẽ khá lên.

Đạo đức là một thuộc tính hay một phát minh của con người? Giải thích làm sao với các con tôi rằng chúng tôi có trách nhiệm gìn giữ phẩm cách và sự nguyên vẹn của nhà thám hiểm các mái nhà, nhà khám phá các khu vườn, nổi kinh hoàng của bọn chuột cống, kẻ leo trèo các cây dẻ gai, kẻ thích gây gỗ trong các sân nhà mỗi tối trăng sáng, cư dân bắt diệt trong các cuộc đối thoại và trong giấc mơ của chúng tôi? Giải thích với các con

tôi thế nào rằng có những căn bệnh cần đến hơi ấm và sự chăm sóc gần gũi của những người mạnh khỏe, nhưng cũng có những bệnh khác đang trong tình trạng hấp hối thuần khiết, cơn hấp hối đơn thuần, xấu xa và khủng khiếp, mà dấu hiệu duy nhất của sự sống là mong muốn mãnh liệt được chết đi?

Và trả lời sao đây trước câu hỏi căn bản “tại sao lại là nó”? Vâng, tại sao là nó? Người bạn đồng hành của chúng tôi trong những cuộc đi dạo trong Rừng Đen. Thật là một chú mèo điên khủng! người đi qua thì thầm khi thấy nó chạy với chúng tôi, hoặc đang vắt vẻo trên giá đèo hàng của xe đạp. Tại sao là nó? Chú mèo của sông nước đã từng lên đênh cùng chúng tôi trên chiếc thuyền buồm tại những vùng nước của Kattegat. Chú mèo của chúng tôi, mà mỗi lần cửa ô tô vừa mở nó sẽ nhảy lên đầu tiên, vui sướng về chuyên du lịch. Tại sao là nó? Tôi đã trải qua từng đó thứ trong cuộc đời hỏi ích gì khi không trả lời nổi câu hỏi này?

Chúng tôi ngồi quanh và nói với Zorbas đang nhắm mắt nghe chúng tôi, tin tưởng như mọi khi. Mỗi từ bị ngắt quãng bởi những giọt nước mắt rơi xuống bộ lông đen. Chúng tôi vuốt ve nó, khẳng định với nó rằng chúng tôi ở bên nó và nói rằng tình yêu này hợp nhất chúng tôi, dẫn dắt chúng tôi đến giải pháp đau đớn nhất này.

Các con trai của tôi, những người bạn nhỏ bé của tôi, những người đàn ông bé nhỏ của tôi, những người đàn ông nhỏ bé non nớt và mạnh mẽ của tôi thì thầm vâng, hãy cho Zorbas mũi tiêm làm nó ngủ thiếp đi, mơ về một thế giới không tuyết lạnh với những chú chó đáng yêu, những mái nhà thênh thang đầy nắng, những cái cây cao tới tận tận. Từ trên một trong những ngọn cây đó, hẳn nó sẽ nhìn chúng tôi để nhắc chúng tôi rằng sẽ không bao giờ quên chúng tôi.

Trời đã khuya khi tôi đang viết. Zorbas, thở khó nhọc, nằm dưới chân tôi. Bộ lông của nó sáng lên dưới ánh đèn. Tôi vuốt ve nó, buồn bã và bất lực. Nó là chứng nhân của từng đó đêm viết, từng đó trang giấy. Nó đã chia

sẽ với tôi nỗi cô đơn và sự trống trải cảm nhận sau khi đặt dấu chấm hết cho một cuốn tiểu thuyết. Tôi từng đọc nó nghe những hoài nghi của tôi và những bài thơ tôi nghĩ một ngày nào đó sẽ viết.

Zorbas. Ngày mai, vì tình yêu, chúng tôi sẽ mất một người bạn đồng hành lớn.

P.S. Zorbas yên nghỉ dưới gốc một cây dẻ, ở Bavaria. Các con tôi làm một bia mộ bằng gỗ trên có viết: "Zorbas. Hamburg 1984-Vilsheim 1996. Hỡi khách bộ hành: nơi đây an nghỉ con mèo đáng quý nhất. Hãy nghe tiếng gừ gừ của nó."

NHỮNG BÔNG HỒNG TRẮNG STALINGRAD

Tôi chưa từng biết liệu Moscow có phải là một thành phố đẹp, vì vẻ đẹp của những thành phố chỉ có trong hình ảnh phản chiếu trong mắt những người dân ở đó, mà người Moscow thì luôn lầm lì nhìn xuống đất, như thể họ đang tìm kiếm một mảnh đất vô ích đã mất dưới chân họ.

Không gì buồn bã hơn những người già này, đầu rụt xuống hai vai và cái nhìn dán xuống vỉa hè trải nhựa, hoàn toàn không chờ đợi điều gì, ngoài một tấm lòng từ thiện sẽ mua cho họ một trong hàng nghìn đồ lặt vặt được bày trên những chiếc khăn mùi soa, khăn ăn, tấm trải bàn hoặc những miếng vải còn lại trong hành trang vải vóc mang theo của cô dâu. Rất nhiều người đeo những tấm huân chương lật ngược, và cô phiên dịch của tôi giúp tôi xác định những vết tích tranh ảnh của một đất nước quy ngã không do va đụng và không tiếng nổ: ông lão này, dù trời nóng, vẫn không rời tấm áo khoác hàng hải của mình, là một anh hùng của Liên bang Xô viết. Giữa đám tách chén bằng sứ đáng ngờ, những chiếc thìa và những cuốn sách mà tôi không hiểu đầu đề, hai cụ già mời tôi mua cả tá những đồ vật lủng củng thời Cộng sản.

Chúng tôi lại gần một cụ bà, tôi không biết vì lý do gì, có thể là bị cuốn hút bởi vẻ đẹp của cô gái đang mỉm cười trên một tấm ảnh chụp đen trắng. Cụ bà nhận ra và, với hai bàn tay to mà theo tôi có vẻ là tay của một

người nông dân, lẫn các đường gân và vết bẩn, bà đưa chúng tôi bức ảnh lồng trong chiếc khung gỗ.

Đó là một cô gái đẹp, chụp trong tư thế đứng trên cánh một chiếc máy bay, cô mang một chiếc áo va rơi bằng da thắt đai lưng quân sự, nhà nhiếp ảnh đã làm ngưng cơn gió đang đùa với chiếc khăn choàng cô quấn quanh cổ, và với mái tóc hẳn là màu vàng óng của cô.

Bên cạnh cô, ta thấy một cô gái khác, tròn trịa trong bộ áo liền quần của thợ máy. Phía dưới bức ảnh có nhiều chữ ký, tôi không đọc được, và những vết đóng dấu đã phai màu hình cờ búa liềm. Cô phiên dịch trao đổi vài câu với cụ già, người chỉ cô gái tròn trịa trên tấm ảnh, bằng những ngón tay run run, và mỉm cười.

Hai người tiếp tục nói, tôi không hiểu dù một từ, tôi đồn rằng họ thảo luận về giá, cho tới khi Ludmila đưa cho cụ tất cả số tiền cô mang theo mình và rời đi, hai môi mím chặt.

Trong căn hộ của cô, giữa lúc chúng tôi đang uống trà, Ludmila mở một cuốn sách về Chiến tranh Thế giới thứ hai và kể tôi nghe câu chuyện về tấm ảnh.

Cô gái đẹp trong bức ảnh tên là Lilia Vladimirovna Litviak và cô là phi công lái máy bay tiêm kích. Cô sinh ra ở Moscow một ngày tháng Tám năm 1921; hai mươi tuổi, cô ra trận lần đầu trên bầu trời Stalingrad và, cùng với năm nữ phi công khác trong sư đoàn 286 của Hồng quân, cô lập thành một phi đoàn mang tên Những bông hồng trắng Stalingrad. Cầm lái những chiếc Yakolev-I thần tốc, các cô chống trả quân Đức và chỉ trong ít thời gian trở thành cơn ác mộng của Luftwaffe. Một bông hồng trắng vẽ trên nền ngôi sao đỏ là dấu hiệu nhận dạng máy bay của Lilia, đội trưởng, người mà từ tháng Chín năm 1942 đến tháng Tám năm 1943 đã hạ mười hai máy bay địch. Trung úy Lilia Vladimirovna Litviak hai mươi hai tuổi khi cô cất cánh thực hiện sứ mệnh thứ 168 của mình, và từ đó không trở về.

Cô gái tròn trịa trong bộ áo liền quần của thợ máy có tên Inna Pasportnikova. Nhiệm vụ của cô trong chiến tranh là giữ cho những chiếc Yakolev của Những bông hồng trắng Stalingrad luôn sẵn sàng cất cánh, và cô là người duy nhất còn sống sót trong số những phụ nữ can trường này, đúng vậy, tôi nói sống sót, vì người phụ nữ già nua này, người đã từng hy sinh bản thân khi cống hiến những năm đẹp nhất của tuổi trẻ trong cuộc đấu tranh chống nạn dịch hạch nâu^[22], hiện tiếp tục sống với số tiền trợ cấp chưa đến bốn đô la và bán đồ lưu niệm trên một con phố ở Moscow.

Những chiếc ô tô tốc độ lướt đi trên những đại lộ của Moscow. Cửa kính mờ hơi nước khiến ta không thấy mặt hành khách. Những người đàn ông lịch lãm bước ra từ những ngân hàng với vệ sĩ đi kèm. Nhà hàng Dimitri gợi ý một *executive menu* với giá ba trăm đô la, gồm cả rượu sâm banh. Inna Pasportnikova lăm lì nhìn xuống đất.

Tôi muốn tin bà vẫn còn một giấc mơ, duy nhất: thấy chiếc Yakolev của trung úy Lilia Vladimirovna, đồng đội của bà, hạ cánh, bà kiểm tra lại nó rồi ngay sau đó cất cánh cùng với cô để thực hiện sứ mệnh cuối cùng của Những bông hồng trắng Stalingrad.

“68”

Nhân dịp kỷ niệm ba mươi năm sự kiện năm 68, người ta sẽ nói về tháng Năm của Pháp, về hành động của sinh viên Paris, người ta sẽ nghe những người đã từng và những người muốn hoặc tin rằng đã có mặt trên những chiến lũy dựng trên đường phố của Khu La tinh. Tôi muốn nhắc đến một người khác của năm 68, người không ở Paris, nhưng lại xuất hiện ở rất nhiều nơi khác.

Tôi biết anh năm 1967 trong một cuộc gặp gỡ của phong trào thanh niên của vùng nón Nam Mỹ diễn ra ở Cordoba, Argentina, và trong cuộc gặp gỡ đó, chúng tôi, lúc đó chưa đầy hai mươi, đã bất ngờ trước sự xuất hiện của một nhóm nhạc rock đến từ Tiệp Khắc. Họ có tên The Crazy Boys và người chơi ghi ta đầu tiên đồng thời là ca sĩ cố gắng giải thích bằng tiếng Tây Ban Nha lời bài hát mà sau đó anh hát bằng ngôn ngữ của Seifert^[23].

Chiều hôm đó, tại sân vận động của Cordoba, Miki Volek nói với chúng tôi về một nhà thơ Tiệp Khắc trẻ có tên Jan Palach rồi anh đọc một bài thơ của anh ta mà anh đã phổ nhạc. Bài thơ viết rằng: *Tôi dám vì/ bạn dám vì/ anh ấy dám vì/ chúng tôi dám vì/ các bạn dám vì/ họ không dám.*

Chúng tôi ngày đó, giống như những rocker ngày nay, rất trung thành với những thần tượng của mình, và chúng tôi khó lòng thêm những cái tên

khác vào danh sách bắt đầu bằng Pete Segers, Lou Reed và Bill Haley, nhưng The Crazy Boys và người đứng đầu Miki Volek đã mở ra cho chúng tôi một tầm vóc khác về thể loại nhạc mà chúng tôi đã mang, và vẫn luôn mang, trong huyết quản của mình. Chúng tôi không hiểu tiếng Séc nhưng chúng tôi cảm thấy những bài hát ấy chính là bản thân mình: đầy hy vọng, hồ hởi và ngạo nghễ.

Một năm sau xảy ra sự kiện Xô Viết xâm lược Tiệp Khắc, và Mùa xuân Praha bị nghiền nát dưới máu và lửa. Jan Palach, trung thành với bài thơ của anh, đã dám bất chấp cả hậu quả nghiêm trọng nhất khi hy sinh thân xác thanh xuân quý giá của mình trước những chiếc xe tăng của quân xâm lược. Miki Volek cũng dám và bị cầm tù trong sáu tháng cho tới khi có được một thứ tự do đáng ngờ bằng cách đánh đổi từ bỏ sự nghiệp nhạc sĩ, từ bỏ niềm tin của một rocker.

Từ năm 1969 đến 1971, Miki Volek làm thợ dọn vườn trong một nghĩa trang ở Praha. “Tôi nghĩ mình có một mình, chỉ còn những người chết bên cạnh, thế nên tôi hát cho họ, nhưng tôi chẳng bao giờ biết liệu họ có thích những bài hát của tôi không,” Miki kể trong cuộc họp bí mật khi nhóm Hiến chương 77 được thành lập. Nhưng anh không một mình.

Cuối năm 1971, nhờ sự vận động của nhiều nhóm nhạc rock, như Blue Splendor, Red Diamonds hay The Rio Branco Connection, Miki Volek có thể đến liên hoan nhạc rock tại Valparaiso, ở Chile. Anh đến không có cây đàn ghi ta của mình, vì đã bị tịch thu ở Tiệp Khắc, nhưng vẫn với những bài hát đầy hy vọng, rộn ràng và thiếu tôn kính.

Chơi đệm với một cây ghi ta được cho mượn, anh hát chúng tôi nghe một chủ đề mà chúng tôi nhập ngay vào vốn các bài hát của mình. Đó là một bản balad nói về một nhánh đường thứ ba dẫn tới tự do: xa rời sự ích kỷ, xa rời sự tầm thường và xa, rất xa giới cầm quyền.

Cuối buổi hòa nhạc, những bàn tay vô danh đưa tới anh một gói đi từ tận Montevideo tới sân khấu. Miki mở gói ra ngay. Đó là một cây ghi ta điện, một cây Fender, một cây ghi ta *chính hiệu*, với một lời nhắn nhỏ treo trên đó: “Để anh không bao giờ ngừng chơi. Từ MNL Tupamaros^[24].”

Cây Fender này đi cùng Miki Volek suốt cuộc đời anh. Nó là bạn đồng hành với tính táo bạo không ngừng của anh. Volek phải vào tù nhiều lần, bị đánh đập, phải chịu nhục nhã nhưng chưa từng ngừng hát.

Tôi gặp anh lần cuối ở Berlin, trong cái đêm đáng nhớ khi bức tường đổ xuống. Chúng tôi nói về những rocker giờ đã già, anh kể tôi nghe rằng The Crazy Boys tất cả đã thành ông nội, ông ngoại và rằng anh, dù có vài phiền muộn về sức khỏe, vẫn tiếp tục là anh chàng vui tính ngày nào mà tôi biết ở Cordoba. Chúng tôi uống ly bia cuối cùng, chén quan hà, trong một bến tàu điện ngầm và tôi nhìn anh khuất xa trong dáng vẻ một rocker không thể khuất phục.

Miki Volek mất ngày 14 tháng Tám năm 1996, cùng ngày với Sergiu Celibidache^[25], vậy nên không ai nói gì về rocker người Tiệp Khắc, và cũng không ai viết tiểu dẫn người chết.

Khi biết tin, tôi đã nhờ con trai Carlos của tôi, một tay ghi ta trong nhóm nhạc rock Thụy Điển Psycore - và cũng chơi một cây Fender - tìm lại The Crazy Boys trong cả bộ lạc các rocker trên thế giới. Nhờ vậy mà tôi gặp được Jiri Bander, tay chơi ghi ta bass của nhóm. Qua anh tôi biết được Miki đã chết một mình, trong nỗi cô đơn tuyệt đối và trong nghèo đói. Ở tuổi năm mươi ba, thận của anh đã không chống trụ được và anh không có tiền khám bác sĩ. Anh sống ở ngoại ô Praha nơi anh là cư dân duy nhất trong một khu nhà chờ phá hủy. Anh không có gì. Không có gì thật sao? Không. Anh vẫn còn cây đàn ghi ta được những người Tupamaros tặng và anh vẫn ôm chặt nó trong lòng mình trong chuyến du hành cuối cùng của cuộc đời.

Miki Volek là một trong những anh hùng của thế hệ 68 trong lòng tôi, và tôi chắc rằng trước khi ra đi, anh đã dám cào bứt vài nốt trên cây Fender. Một vài nốt đây hy vọng, rộn ràng và ngạo nghễ, vì những rocker cao quý như Miki chỉ ra đi thôi chứ không bao giờ chết.

THIÊN THẦN TỐI THĂM PAPA HEMINGWAY

Joselito Morales đen như màn đêm và vào giờ này chắc chắn anh đang đi dạo trên những con phố La Habana với chiếc va li bằng bìa cứng đã long hỏng bên trong đầy quả bơ. Anh và những trái bơ tạo nên một phối trộn kỳ lạ của màu đen và xanh lá cây nổi bật trên nền đầy màu sắc thay đổi của Caribe.

- Anh có biết những võ sĩ quyền Anh cao quý đều lên trời không? anh hỏi tôi một tối chúng tôi cùng ngồi trên lối đi dạo Malecón.

- Trời nào? tối lượt tôi hỏi anh.

- Không phải trời của các linh mục, mà cái kia ấy, nơi đây các cô gái đẹp không bao giờ từ chối khi được mời nhảy. Trên đó, ta uống rượu rum bao nhiêu tùy thích, và miễn phí. Đó là bầu trời mà Papa Hemingway tiếp đón tất cả những người cao quý.

Tôi thích cách nói của Joselito, và đó chính là bầu trời mà tôi tin.

Hôm nay, gần tới kỷ niệm ba mươi lăm năm ngày mất của Ernest Hemingway, cháu gái Margot của ông đã quyết định lên đường tìm gặp lại ông nội của mình và tôi muốn tin rằng, dù ông đang ở đâu trên bầu trời đó, sẽ có một buổi tiệc với rất nhiều rượu rum và nhạc Caribe.

Papa Hemingway luôn bên tôi từ thời trẻ. Trước chiếc bàn của thợ làm bánh mà tôi vẫn ngồi viết, tôi có một bức ảnh của ông trong chiếc áo len to dày và ta có thể thấy trên gương mặt mọi vết dấu mà cuộc sống đã hằn in trên đó.

Tôi viết vết dấu chứ không phải vết sẹo, vì sẹo là những kỷ niệm của nỗi đau; trái lại, những vết dấu của Hemingway nói với tôi: nhìn này, bạn của tôi, chính là từ đây sản sinh ra văn học, từ những vết dấu này, những chứng chỉ về tất cả những gì ta đã sống qua.

Thường xuyên, tôi đi theo dấu chân ông ở Tây Ban Nha, Ý, Cuba, và tôi luôn tìm thấy ở đó những vết dấu làm củng cố mỗi tình cảm của tôi với người thầy này. Tôi đi theo ông, không phải đến Tây Ban Nha của những trận đấu bò tốt, mà đến một Tây Ban Nha nơi có thất bại của cánh cộng hòa, vì chính từ đó Hemingway đã thu nhận được điều tốt đẹp nhất của cuộc đời.

Một người cậu của tôi từng chiến đấu trong Lữ đoàn Quốc tế đã vẽ chân dung của ông như sau: “Ông biết lẽ sống của nền cộng hòa đã bị bẻ gãy, nhưng ông vẫn ở lại với chúng ta, không phải để tiếp thêm cho chúng ta lòng dũng cảm, cái đó chúng ta có thừa; ông đã ở lại để nhắc chúng ta nhớ rằng chúng ta là những người đàn ông có phẩm cách và rằng cuộc chiến chưa kết thúc trên mặt trận của Teruel hay Saragosse. Nó còn tiếp tục ở bên kia rặng Pyrenees và Ural. Ông đã ở lại để nói với chúng ta rằng phẩm cách là lẽ sống trên toàn cầu.”

Một buổi sáng, ở Venice, tôi đã bắt một chiếc thuyền để ra sân bay từ rất sớm. Dạo đó là mùa đông và ánh sáng đầu ngày phủ lên thành phố những màu sắc mờ ảo, gần như không thực. Mặt nước những dòng kênh, phẳng như gương, như than phiến trước những vết thương mà mũi tàu vạch ra, và đột nhiên, trong ánh phản chiếu của thành Venice còn đang say giấc đó, tôi thấy hình bóng của một người đàn ông già nua đang nghiền ngẫm sự im lặng của bình minh, với ông đó là cách duy nhất để chấp nhận tình yêu

bất khả của ông với một phụ nữ trẻ hơn rất nhiều, trẻ quá, và điều này không phải bởi thành kiến sợ thất bại hay một sự gian trá về đạo đức, mà là để cứu vớt năng lực yêu đương của người phụ nữ này.

Trên tàu, tôi đã sống lại cả câu chuyện *Across the River and into the Tree*^[26], và tôi thấy Papa Hemingway rời đi với nhân vật già nua về miệt khác của phá nước mặn để tiếp tục cuộc săn vịt, một cái cố tuyệt vời cho cuốn tiểu thuyết tình ái đầy đạo lý này.

Ở vùng Caribe, tôi gặp lại ông trên gương mặt của tất cả những người dân chài với “đôi mắt xanh và bất khuất”, xanh không phải do dòng máu Anglo-Saxon, mà do tấm màu của biển cả và nổi bất hạnh.

Tôi chào ông hằng ngày, và mỗi ngày Papa Hemingway đều đáp lời tôi bằng cách dạy tôi rằng nghề viết là một công việc thủ công. Tôi chào ông và nói với ông rằng những lời khuyên của ông với tôi chính là lời chỉ huy: “Hãy chỉ ngừng viết khi anh biết câu chuyện sẽ tiếp tục ra sao. Hãy nhớ ta có thể viết những cuốn tiểu thuyết tuyệt vời với những từ giá hai mươi đô la, nhưng điều đáng tưởng thưởng là viết chúng với những từ giá hai nghìn. Đừng bao giờ quên rằng nghề của anh chỉ là một phần của số phận anh. Thiếu đi một vệt văn không làm thay đổi bộ lông của con hổ, nhưng một từ thừa giết chết bất cứ câu chuyện nào. Nổi buồn được giải khuây trong một quán rượu, không bao giờ trong văn học.”

Đôi khi tôi hình dung giây phút Papa Hemingway tự tử. Tôi giả định rằng buổi sáng năm 1961 đó, ông nhìn mình trong gương và tự hỏi: Giờ thì thế nào đây?

Bên ngoài là rừng núi của Idaho, cây cối, bãi cỏ, chim chóc, những con mèo của ông (đêm trước, một trong số chúng đã cào rách một cuốn sách của Paul Lafargue), tất cả những gì gói trọn cuộc đời của một người khổng lồ. Và giờ thì thế nào đây?

Và rồi, ông nạp đạn khẩu súng, quyết định kết thúc sự yếu đuối đang đe dọa đốn ngã người đàn ông.

Ba mươi lăm năm sau, cháu gái ông đến với ông, tới cùng bầu trời mà Joselito Morales miêu tả cho tôi ở La Habana. Không phải bầu trời của các linh mục, mà cái còn lại ấy, nơi cuộc sống là một lễ hội.

JUANPA

Tôi biết nhiều người khác biệt bởi tính đạo đức kiên định, bởi sự nhất quán về tinh thần, bởi sự nhẫn nại của họ trong việc bảo vệ quyền lợi của người khác. Nhưng hiếm có người đạt được mức độ cương quyết như người bạn Juanpa của tôi, và mỗi lần tôi hỏi anh liệu có chán nản vì đấu tranh ngược dòng không, anh luôn trả lời tôi rằng đối với anh đó là cách duy nhất để hiểu nghề làm báo.

Trong mười lăm năm khốc liệt, Juanpa đã điều hành tạp chí *Analisis*, chiến lũy đầu tiên của cuộc đấu tranh dân chủ chống lại nền độc tài do một tên phạm tội quốc tế có tên Pinochet điều hành. *Analisis* cũng là công sự bằng giấy, nơi lánh nạn của các quyền con người đang bị chà đạp và của ký ức của Chile.

Không một quỳ báo nào dám bán tạp chí này, đọc nó nơi công cộng là một hành động nguy hiểm và sở hữu những số báo cũ trở thành một cái cớ để bị buộc tội tàng trữ khí cụ lật đổ; nhưng cứ hai tuần, sau đó là mỗi tuần, tạp chí và những bài xã luận của Juanpa là tia sáng duy nhất thách thức những bóng đen của nền độc tài.

Đó là những năm thực sự khó khăn, và quanh Juanpa có một đội ngũ nhà báo và cộng tác viên hoạt động hầu như hoàn toàn tình nguyện. Có nỗi sợ hãi, đương nhiên là có, vì kẻ gieo rắc khiếp sợ giơ móng vuốt ở khắp

mọi nơi, nhưng lý lẽ, niềm tin chắc chắn vào lý lẽ, là động lực lớn để tiến về phía trước. Phải trả một cái giá để duy trì diễn đàn tự do duy nhất của báo chí Chile. Một cái giá cao.

José Carrasco Tapia, có tên Pepone với những người yêu quý anh, biên tập viên mảng quốc tế của *Analisis*, bị bắt tại nhà riêng và đưa đi một đêm năm 1985, vào giây phút rùng rợn đầy chết chóc của giờ giới nghiêm, khi anh vừa lên giường đi nghỉ. Silvia, bạn gái anh, tìm cách đưa anh đôi giày, nhưng những phái viên mật của Pinochet trả lời cô: “Ở nơi chúng tôi dẫn anh ta đến, anh ta không cần đến chúng đâu.” Người ta thấy thân thể của Pepone ngày hôm sau với lỗ chỗ vết đạn và những dấu vết đặc trưng của nhục hình tra tấn, thứ vẫn còn lại như một dấu chì không tẩy sạch được trong lịch sử Chile, cho dù mô hình kinh tế của nước này có thành công đến đâu.

Juanpa luôn nằm trong điểm ngắm của tên độc tài, nhưng cái trí thông minh tai ác của tên này và của các cố vấn dân sự của hắn, Onofre Jarpa và Jaime Guzman, kéo Pinochet ngả theo hướng cho rằng ám sát Juanpa hay thủ tiêu anh có thể kéo theo những rắc rối trên trường quốc tế.

Không dễ gì xóa sổ một nhà báo đã được tôn vinh với giải Cây bút vàng của Quyền tự do bởi Liên đoàn quốc tế những Nhà xuất bản báo chí, hoặc với giải Ortega y Gasset de *El País* cùng với nhiều giải thưởng khác mà anh đã nhận. Sau khi có suy nghĩ sơ đẳng như vậy, con thú mặc quân phục quyết định Juanpa sẽ là người tù cá nhân, nạn nhân riêng của hắn.

Juanpa ở trong tù sáu tháng và chưa bao giờ ngừng viết. Những bàn tay bè bạn phụ trách việc đưa ra khỏi ngục những bài xã luận viết tay của anh, thứ Hai kế tiếp chúng đã xuất hiện trên *Analisis*. Những bộ trưởng nước ngoài đến thăm anh, những thông tin báo chí có tin nhiệm trực gác trước nhà tù canh chừng tính mạng của Juanpa. Và *Analisis* tiếp tục được bán trong các quầy báo.

Bằng một cử chỉ hào hiệp, con thú, Pinochet, cho phép anh rời nhà giam vào ban ngày, nhưng anh phải trở lại xà lim mỗi tối, và điều này được quyết định không dựa trên một phán xử nào dù nhỏ nhất, chỉ đơn giản là ý muốn từ đức ngài của nỗi khiếp sợ.

Nhiều năm trôi qua, sự kiên cường của Juanpa vẫn đứng vững, cũng như ngòi bút và đạo đức của anh. Điều này đương nhiên làm tên sĩ quan lục quân lo lắng, người vẫn tự hào vỗ ngực đọc sách mười lăm phút mỗi ngày và là người nghĩ ra một dạng hăm dọa mới: đốt nhà của nhà báo.

Chúng làm vậy hai lần. Vào một trong những ngày tự do hiếm hoi, tôi giúp Juanpa dọn dẹp những cuốn sách khét lẹt do bị cháy, vẫn còn ẩm nước của những nhà hàng xóm đến cứu nguy kịp thời. Trong ngôi nhà của anh ở San Vicente, phía Nam Santiago, Juanpa sở hữu bộ sưu tập sách đẹp nhất bị lửa thiêu rụi mất một nửa, chỉ còn lại trang bìa với những tên sách không còn nguyên vẹn và cùng với bạn bè chúng tôi đặt tên cho nó là Tủ sách Torquemada.

Năm 1989, nền độc tài sụp đổ do bị dân chúng bác bỏ, và một kiểu dân chủ lạ lùng được thiết lập, nhưng bóng đen của tên độc tài vẫn ở lại, biểu hiện qua những thỏa thuận ngầm và những hiện diện bí ối. Trong một khán phòng nào đó của giới quyền lực, những nhà dân chủ mới và tên độc tài ngụy trang quyết định kết thúc tạp chí *Analisis*, đóng cửa pháo đài dân chủ do Juanpa điều hành.

Tôi vừa gặp lại anh ở Mexico, chúng tôi nhớ lại những chuyện này và nhiều chuyện khác nữa của đài tưởng niệm chống nền độc tài. Anh vẫn như trước, bướng bỉnh, dũng cảm, không gì lay chuyển nổi và tuyên bố rằng chúng tôi còn rất nhiều việc phải làm.

Ở bất cứ đâu anh muốn và bất cứ khi nào anh muốn, Juanpa, Juan Pablo Cárdenas, người đồng chí của lòng tôi, một nhà báo không thể thiếu.

ROSELLA, NGƯỜI PHỤ NỮ ĐẸP NHẤT

Cách đây chính xác hai năm, dưới ánh mặt trời buổi trưa xứ Piedmont, tôi cảm thấy cơn đói đẩy vội bước chân tôi về phía chợ Asti và một *trattoria*^[27] cũ kỹ mang cái tên giản dị: Trattoria khu chợ.

Tôi mở cửa, bước vào, nơi đây có vẻ của một trong những quán ăn dân dã mà tôi từng đến ở nhiều nước, nơi hiển nhiên ta ăn ngon hơn trong những nhà hàng mà cả hàng dao đĩa bày thẳng tắp, vì ta ăn cả bằng mắt và bằng tai nữa, và những người bàn xung quanh cùng chia sẻ một cách hào phóng sự góp mặt của mình.

Một phụ nữ tươi tắn đi lại phía tôi, dáng nhỏ nhắn, đôi mắt lanh lẹ, rồi mau mắn mời tôi một chỗ gần cửa sổ nhìn ra chợ, nói với tôi phải thử rượu vang của cô - thứ rượu vang ngon nhất Asti, cô nói thêm rồi bắt đầu quan sát tôi với vẻ vui nhộn.

- Anh thích không? cô vừa hỏi vừa chỉ chiếc ly đã cạn của tôi.

Tôi trả lời rằng có, rất ngon, mát, vị trái cây, và tôi xin cô cho thực đơn để chọn món.

- Tôi tên Rosella và từ bốn mươi năm nay tôi nuôi những người lái xe tải, người bán hàng, đại lý thương mại, nghệ sĩ và những người làm trò.

Chưa ai phàn nàn gì cho tới nay, cô khẳng định.

- Rất tốt, tôi trả lời và thế là trên chiếc khăn trải bàn kẻ ca rô đỏ trắng được dọn đầy những thức từ những vườn rau của Piedmont trước khi chuyển sang món mì kỳ diệu, niềm kiêu hãnh trong bếp của Rosella. Tôi vốn vẫn rất thích hương vị của lá húng. Và ngày hôm đó, tôi chưa bao giờ thích đến thế thứ còn được gọi là phong lan xanh của bàn ăn Địa Trung Hải này. Tôi ở lại thành phố trong một tuần, và mỗi trưa, mỗi tối, tôi luôn tới ngồi vào cùng một chiếc bàn ở quán Trattoria khu chợ.

Cách đây một tuần tôi quay lại Asti và điều đầu tiên tôi làm là đi đến quán ăn chào Rosella; nơi đây không thay đổi, vẫn những chiếc bàn, khăn trải bàn và mùi vị cũ thoảng đưa ra từ bếp nấu, nhưng có một không khí lạ lùng ở khách hàng, một không khí trộn lẫn nỗi đau và sự giận giữ, sự hoài niệm và bất lực.

Trong khi uống ly rượu vang của mùa hái nho mới đây, tôi được biết về cái án tử hình mới giáng xuống quán ăn, vì hội đồng thị chính thành phố - cánh hữu - đã quyết định san bằng căn nhà với cái cơ nó không hội tụ đủ các đặc tính cần thiết để được xếp hạng công trình lịch sử, rằng tuổi thọ một trăm năm mươi năm của nó chẳng có nghĩa lý gì trong một thành phố với những công trình xây dựng nghìn năm, và cuối cùng rằng vị trí của nó sẽ được dành cho một tòa nhà hiện đại.

Ngôi nhà nói tới ở đây không xinh xắn, nó đẹp. Nhất là những tối hè khi Rosella xếp những chiếc bàn ra phố hoặc phía dưới những vòm cuốn của chuồng ngựa cũ. Rồi ta ăn tối trong ánh nến giữa một không gian thoảng hương trúc đào và rau ở một vườn kề đó. Ta ăn tối và hát. Luôn có một vài người chơi ghi ta và tới bài hát thứ hai quán ăn biến thành một bữa tiệc gia đình. Nhưng chẳng gì trong những điều này là đáng kể với sự hiện đại.

Ngày 18 tháng Sáu vừa rồi, Trattoria khu chợ tổ chức kỷ niệm bữa tối cuối cùng. Rosella, mặc trang phục lễ hội, đã mời tất cả khách hàng của cô dành một cái kết xứng đáng cho hầm rượu, cho rau củ của các vườn rau, cô đã chuẩn bị hàng kí lô món mì trứ danh của mình, vô khối những nồi ra gu cà tím không đâu sánh bằng và những khay khổng lồ toàn thứ bánh nướng vị nấm củ không thể quên.

Chúng tôi đã ăn, hát, cười, uống tới sáng, lúc đó nhập thêm vào bữa tiệc những người bán hàng rong, người bán báo và những con chim đầu tiên của buổi ban mai.

Cứ cách một quãng đều đặn, một phụ nữ có chất giọng Napoli mượt mà cất giọng hát một bài hát mà điệp khúc “Rosella, em sẽ luôn là người đẹp nhất” được đồng thanh hát lại như một cách trừ tà số phận và để nỗi thất bại trở nên dễ chịu hơn.

Giờ tôi biết rằng sẽ không bao giờ trở lại ăn ở quán của Rosella nữa, và rằng Trattoria khu chợ vừa được thêm vào bản kiểm kê những mất mát của tôi.

ASTURIAS

Tôi ghét nói về mình vì tôi chưa bao giờ thích làm một nhân vật, nhưng quái quỷ gì chứ, tôi giả định rằng một nhà văn phải đối mặt với cuộc sống riêng của mình.

Một ngày năm 1997, tôi quyết định rời Paris - ồ, Paris! - tới định cư ở nơi duy nhất trên thế giới tôi từng cảm thấy an toàn: vùng Asturias. Đó là lựa chọn không mấy khó khăn.

Ở vùng phía Bắc Tây Ban Nha trông ra biển Cantabrian này, những kẻ ngoài lề đòi quyền ở bên lề như tôi được chào đón. Và không có nơi nào bên lề hơn Asturias. Không có vùng đất nào chịu đau đớn hơn Asturias, và để hiểu nó, chỉ cần đến Gijón, Langreo, Avilés hay Mieres khi những hồi còi báo động hầm mỏ vang lên. Vẫn xảy tới việc - và xảy ra giữa thời đại của sự tiện nghi và trật tự quốc tế mới - hầm mỏ nuốt chửng một hoặc nhiều người khi những thung lũng yên bình của Asturias rung chuyển từ một cái nhăn mặt của vũ trụ. Nhưng những người dân Asturias - những người tôi đã học hỏi được thật nhiều - họ cứng rắn và dịu dàng, nóng nảy và hòa hảo, đặt lên trên nỗi tức giận chính đáng, thiện chí và sức chịu đựng dẻo dai của mình, hai đặc điểm nhận dạng đáng quý.

Mới đây, một kẻ bên lề như tôi được nhận tước hiệu Hiệp sĩ Nghệ thuật và Văn chương tại Pháp, và vùng Asturias đã bày tỏ với tôi tất cả tấm

chân tình của họ. Sau đó, ở Paris, người ta hỏi tôi câu hỏi không thể tránh được: Sao anh lại sống ở đó mà không phải ở đây, hay Barcelona, Madrid, Rome, Strasbourg?

Để trả lời, tôi nhớ lại định nghĩa đơn giản và phức tạp về nhân tính mà những người Asturias đã dạy cho tôi: “Hoặc anh là của những người khác, hoặc anh là người của chúng tôi.” Và người của chúng tôi là ai? Họ là những người bị hà hiếp, chịu mất mát mà người ta không hỏi họ có muốn bị mất mát hay không. Họ là những người cho đi cái tốt đẹp nhất của mình mà không đợi tưởng thưởng hay được trả ơn.

Năm 1966, thợ mỏ than của Lota, ở Chile, đình công mười một tháng và chỉ có thể chống chịu được nhờ sự ủng hộ của thợ mỏ Asturias, lúc đó dù đang ở giữa chế độ độc tài Franco vẫn tìm được phương cách giúp đỡ những đồng nghiệp Chile xa xôi. Chỉ vừa cách đây hai năm, những chiếc xe tải chở hàng hỗ trợ nhân đạo khởi phát từ Asturias là một trong những chuyến xe đầu tiên tới Mostar và Sarajevo, vượt qua, trong nhiều lần, những quyết định của một châu Âu bàng hoàng và lệ thuộc.

Việc Tây Ban Nha gia nhập Cộng đồng châu Âu áp đặt cho Asturias một cái giá đắt, có cái tên là chuyển đổi nền công nghiệp, nạn thất nghiệp, sự bấp bênh, nhưng lòng tự tôn không thể giải thích hết trước những kẻ quan liêu đặc thẳng đã cho phép họ đối mặt với tình huống một cách sáng tạo, vì không thể chuyển đổi những xã hội đoàn kết trong sự ích kỷ.

Sự quạnh hiu giá lạnh của mũi Peñas là một cái cơ cho tính hiếu khách trong những trường trung học công nhân nam. Cái tự mục đích gì thế! Những nhà tiên tri của nền hiện đại sẽ nói vậy. Nhưng ở vùng Asturias, nếu truyền thống chìa tay về phía văn hóa toàn cầu, ý tưởng về sự tiến bộ có kèm theo những nạn nhân là việc không thể tưởng tượng được.

Để đến được mảnh đất Asturias thì dễ thôi, chỉ cần vượt qua vòm cung vàng óng của rượu táo mà người rót rượu tạo ra. Và sau đó bắt đầu một thế

giới với cả một cương lĩnh: sống và để người khác sống, không trừng phạt hình sự các nạn nhân, làm sao để chủ nghĩa địa vị, thân hào chính trị vỡ tan thành nghìn mảnh, tin tưởng vào tương lai, nhưng là một tương lai mà mỗi cá nhân giữ một vai trò, hát, uống, đọc, làm việc, suy nghĩ.

Tôi đã biết nhiều nước trên thế giới và đã bắt đầu sống ở Asturias được ba năm, tưởng tượng ở đó những cuốn sách của mình, hòa nhập vào đám người bên lề trong một câu chuyện sẽ không bao giờ được viết ra, nhưng điều đó đâu quan trọng vì tôi đã học được ở người Asturias rằng cuộc sống là một chuỗi khôn cùng những chiến thắng nhỏ bé và những thất bại lớn lao.

Để hạnh phúc không khó, người Asturias nói trong sự ngoài lề vinh quang của họ làm họ nhớ đến năm 1934, hoặc sự ngoài lề khốc liệt khi họ nghĩ đến những chuyến khám xét của Franco và bà Carmen cướp phá những cửa hàng của người thua trận. Và tôi, như họ, tôi biết ta hạnh phúc “khi ta nghe tiếng kèn tui gaita và khi có rượu táo trong xưởng ép”.

ÔNG VÔ DANH

Một đêm năm 1937, những bàn tay đập dữ dội cánh cửa một ngôi nhà nhỏ khiêm nhường ở Wuppertal. Một phụ nữ ngừng đọc những trò tình nghịch của *Max und Moritz*, và từ giây phút đó, đứa trẻ đã nghe những cú đập cửa chìm vào một sự im lặng sâu lắng sẽ kéo dài ba thập kỷ.

Cậu bé tên Fritz Niemand, cái tên có thể dịch ra là Fritz Vô Danh. Cậu thấy bố mẹ mình và một vài người hàng xóm lần cuối trong một đường hầm của Gestapo và, dù mới bảy tuổi, cậu đã nhận sự “xử lý nghiêm khắc”, nghĩa là những cú đòn và tra tấn, nhằm làm cậu khai ra những người khách có thể đã tới nhà, nhưng cậu bé Fritz Vô Danh không thể nói được nữa, vì lưỡi cậu đã bị biến thành một dạng ruột thừa hoại tử đờ ra vì kinh hãi.

Bọn Quốc xã coi cậu như một miếng giẻ vô dụng và nhốt cậu trong một viện dành cho bệnh nhân tâm thần, để thân thể cậu phục vụ cho việc phát triển khoa học của Đức Quốc xã, nói cách khác chúng quyết định dùng cậu như chuột bạch.

Lên mười tuổi, Fritz Vô Danh rụng sạch tóc sau một loạt các thí nghiệm với chất hóa học mà cậu phải chịu đựng. Sau đó, cậu mất hết răng. Năm 1945, khi quân Đồng minh, sau khi giải cứu một vài người còn sống sót trong những trại tập trung, để ý đến những người sót lại sống trong

khoảng mười hai trại tâm thần, họ tìm thấy cậu bé gần như chết lả đi, mù và bị thiến.

Fritz Vô Danh đã không thể làm chứng ở Nuremberg, vì lưỡi của cậu vẫn bị liệt, và vì thế cậu làm chứng nhân câm cho tiến trình tẩy trừ ảnh hưởng Quốc xã, một dạng thể phẩm hệ tư tưởng mà không một chuyên gia nào có thể giải thích nổi và tiến trình này, cứ như một điều kỳ diệu, biến đổi những tên Quốc xã tuyệt đối tin tưởng và sùng tín thành những nhà dân chủ mẫu mực.

Nhưng như cuộc sống vốn vẫn vậy, dù với cuộc đời khổ đau nhất, vẫn xảy đến điều kỳ diệu, nhờ có tình yêu và sự bền bỉ của một cô y tá người Mỹ, Fritz Vô Danh tìm lại được khả năng sử dụng lời nói và dùng nó để đòi lại công bằng. Người ta không nghe anh.

Năm 1967, anh nhận ra giọng nói của một trong những bác sĩ đã thiến mình ngày trước, thời gian đó, ông ta là giảng viên ở trường đại học Heidelberg. Quá khứ Quốc xã của ông ta vì thế được chứng minh cũng như việc ông ta tham gia vào các thí nghiệm vô nhân đạo, nhưng việc mất thị lực ngăn cản Fritz làm chứng buộc tội.

Tôi biết anh năm 1986, khi một nhóm những người Đức đáng khâm phục chống phát xít, với tình đoàn kết vô song, như những thành viên của Libertaire Asoziation vốn vẫn thế, giới thiệu với tôi người mù kỳ lạ này đang đi khắp nước Đức tìm kiếm giọng nói của những tên tội phạm, âm điệu của những tên đao phủ, hơi thở của những kẻ sát nhân. Tôi gặp anh lần cuối năm 1990, vào lễ truy điệu những người Thỗ, nam giới, phụ nữ, trẻ em bị bọn Quốc xã mới ám sát ở Mölln, phía Bắc nước Đức. Tôi hỏi thăm anh có ổn không, anh cảm thấy thế nào, và anh trả lời tôi anh thấy sợ, vì giọng nói của những kẻ tra tấn đang nhô lên. Anh đã có lý, Fritz Niemand, Fritz Vô Danh, và anh tiếp tục có lý, vì ngày nay, phe cực hữu Đức, với sự thuận ý hoàn toàn của cảnh sát, đang chiếm giữ những con phố ở Cộng hòa Dân chủ Đức cũ và đang sửa những khẩu hiệu kinh hoàng cũ của chúng.

Anh có lý vì ngày nay, đất nước đứng đầu trong công cuộc xây dựng châu Âu đang bị rung chuyển dưới sự ngạo nghễ của bọn Quốc xã đang thâm nhập vào quân đội của nước này và dưới sự ủng hộ công khai của những lực lượng gìn giữ trật tự trước những diễn văn phân biệt chủng tộc ngoan cố nhất. Anh có lý vì ngày nay, ở Bavaria - nơi không một người dân nào, đương nhiên, không biết đến sự tồn tại của Dachau - một tên xuất bản những thứ rác rưởi của Quốc xã, những thứ chính thức bị cấm, đang biến hình thành một lãnh đạo chính trị tham gia tranh cử với cùng bài diễn văn đã đưa Hitler lên cầm quyền và đưa nước Đức tới thảm họa. Anh đang có lý vì ở Carinthia, nước Áo, những tên Quốc xã mới ngụy trang thành những nhà tự do đang mài giũa móng vuốt và chuẩn bị xung trận. Năm nghìn tên Quốc xã mới ở khắp châu Âu hẹn gặp nhau tại Berlin, và Fritz Vô Danh lại nghe thấy giọng của nỗi kinh hoàng một cách rõ rệt.

Thế châu Âu thì sao? Nó vẫn ổn, cảm ơn. Vui vẻ với sự có mặt của Le Pen ở Pháp, nó đang quan sát sự lưu hành đồng mác Đức, trụ cột của đồng euro, và che giấu sự phát triển của chủ nghĩa Quốc xã mới và nạn phân biệt chủng tộc bằng những uyển ngữ bảo vệ như gọi đó là “sự biểu lộ nỗi bất bình” hoặc “kết quả bầu cử mang tính cảnh báo”.

Một bóng ma xưa cũ đang ám ảnh châu Âu: đó là bóng ma của lòng dũng cảm công dân để quét đi vĩnh viễn tất cả những thứ rác rưởi này. Khi điều đó tới, Fritz Vô Danh cuối cùng sẽ tìm ra công lý mà anh đang tìm kiếm, thính giác lạnh lợi và trí nhớ bất khả chiến bại.

COLOANE

Đó là tên một hòn đảo cạnh Macao và cũng là tên một người khổng lồ với mái tóc và bộ râu quai nón bạc trắng sống trong những vùng đất mênh mông của Patagonia và quần đảo Đất Lửa, Francisco Coloane, *don Pancho*, theo cách bạn bè vẫn gọi ông.

Từ năm 1988, ở châu Âu người ta bắt đầu xuất bản những tiểu thuyết của người khổng lồ tám mươi tám tuổi này, người hiện nay có nhiều triệu độc giả trên khắp Nam Mỹ. Vậy có gì ở nhà văn này làm nên chuyện bên lề của ông? ta tự hỏi. Câu trả lời là: tất cả, vì don Pancho tiêu biểu cho tính ngoài lề đáng quý nhất, bởi sự khiêm tốn đến cực điểm và hào hiệp hiếm hoi trong thế giới văn học nhỏ bé.

Tác giả của *Tierra del Fuego*, của *El último grumete de la Baquedano*, của *El camino de la ballena*, của *Rastro del guanaco blanco*^[28], trong số nhiều tác phẩm đáng nhớ khác, trong đời mình don Pancho chưa từng làm dáng kiêu nhà văn, ông không ăn mặc như ta vẫn cho rằng nhà văn là phải ăn mặc như vậy, ông không thích thú với những chốn vốn thường dành cho nhà văn, vì với trái tim bao la của người kể chuyện và những hành xử của người thủy thủ, ông luôn cảm thấy thoải mái giữa những người khiêm nhường, giữa những người cùng chia sẻ với ông rượu vang, hy vọng và nỗi buồn của họ. Don Pancho dấn thân vào tất cả những sự nghiệp chính nghĩa đã huy động người dân Chile, ông từng ném trái nhiều thất bại, nhưng chưa

một tia hy vọng nào rớt khỏi hành trang người thủy thủ trong ông. Đó vẫn luôn là người trai trẻ đang khâu lược những câu chuyện kể đầu tiên của mình khi đang sát cánh bên những người bần nông dệt len và những người đánh cá vùng Đất Lửa. Đó là người đàn ông viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình khi mở rộng cửa nhà đón những người lưu vong Tây Ban Nha đến Chile. Đó là một thuyền trưởng vùng biển phía Nam, tác giả của nhiều cuốn sách đã xuất bản, khi ông một lần nữa mở cửa đón những người bị độc tài Pinochet truy đuổi. Ngày nay, đó là một người trai trẻ với mái tóc và bộ râu quai nón bạc trắng mời vào nhà mình thân quyến của những người mất tích và những bạn trẻ Chile vẫn còn nuôi hy vọng.

Còn quá nhiều những nhà văn tồi bữu môi khi tôi nói đến tên ông. “Đó là một nhà văn hạng hai”, “một tác giả tiểu thuyết phiêu lưu”, “không bao giờ Viện hàn lâm thừa nhận ông ta”, họ vừa nói vừa nâng tách cà phê với ngón tay út vênh lên.

Được nhận tước hiệu Hiệp sĩ Nghệ thuật và Văn chương tại Pháp, don Pancho không thích các Viện hàn lâm một chút nào. Tôi nhớ một bữa ăn tối ở Saint-Malo, đúng hôm có các viện sĩ, một người ngồi cùng bàn làm vỡ một chiếc tách rất đẹp. Don Pancho giữ lại cái quai và, một lát sau, vừa lồng nó vào ngón tay như một chiếc nhẫn, ông vừa nói với tôi: “Đây là một thứ vũ khí của thủy thủ, ta không bao giờ biết liệu điều gì sẽ xảy ra trong môi trường đó”.

Trong khi tôi đang viết đây, ở Gijon, don Pancho làm điều tương tự ở nhà ông, ở Santiago, vây quanh ông là những kỷ vật của biển và ảnh bạn bè. Ông đang viết một cuốn tiểu thuyết về hàng nghìn vụ đắm tàu trong eo biển Magellan và về những thủy thủ không tên tuổi không tổ quốc được chôn ở Punta Arenas. Bằng tất cả sức lực và tình anh em, Francisco Coloane viết về những con người bên lề nhất của Trái đất.

CẶP TÌNH NHÂN

Con đường nhỏ nối Santo Domingo de los Colorados tới Esmeraldas chạy qua một cây cầu sắt bắc cao vài mét phía trên dòng Esmeraldas chảy xiết, và chỉ vài hành khách hiếm hoi dừng lại ở một thôn nhỏ ngay gần cây cầu dù nó mang cái tên đầy hứa hẹn: Miền đất hứa.

Một buổi sáng năm 1978, một người lái xe tải thả tôi xuống ở đó, tôi đi lại gần phía bên đò xem có chiếc thuyền con nào có thể đưa tôi lên phía thượng nguồn. Không thấy ai, tôi ngồi lên chiếc ba lô và vừa chờ vừa nghe tiếng rì rầm không dứt của khu rừng ngay gần.

Ở những vùng đất nóng, phải biết chờ đợi, không bao giờ cho phép thời gian trở thành một gánh nặng. Thế nên tôi ngồi đó, chờ, và rồi tôi thấy tiến lại phía mình một chiếc thuyền con với người lái là một người da đen dáng thể thao ghé sát vào bờ, anh cột thừng neo thuyền, đến ngồi gần tôi và cuốn một điếu thuốc. Thấy bị quan sát, anh hỏi tôi có muốn hút một điếu không và đưa tôi gói thuốc cùng giấy cuốn.

- Anh muốn đi đâu, nếu anh có thể cho biết được?

Tôi trả lời anh mình chỉ muốn đi ngược dòng lên vùng đất của người Aucas, và anh nhìn tôi trân trối.

- Thế ra là anh muốn gặp người Aucas ư. Còn họ, họ có muốn gặp anh không?

Tôi không biết trả lời sao và chúng tôi ngồi im lặng cho tới khi anh đưa tôi thêm lần nữa bộ đồ nghề cuốn thuốc và nói có thể đưa tôi tới El Calvario, cách đó khoảng ba tiếng ngược dòng.

- Nhưng phải chờ cô tình nhân của tôi tới đã, anh nói cụ thể.

Chúng tôi chờ và trong thời gian đó anh nói với tôi về những người Aucas muốn tránh mọi tiếp xúc với người lạ, do khiếp sợ những căn bệnh tàn sát hàng loạt người dân họ, và anh kể tôi nghe câu chuyện về El Calvario, một vùng đất cách biệt của những người nông dân da đen sống nhờ trồng sắn và sự hào hiệp của núi rừng.

- Sống ở El Calvario cũng được lắm, ít nhất là cho tới nay, anh nói.

Một lát trước khi trời tối, một chiếc xe dừng lại ở lối đi lên cầu và từ đó bước xuống Margarita, một phụ nữ da đen đẹp sà vào vòng tay anh. Lúc đó tôi biết người bạn đồng hành cùng chờ với tôi tên Rubens.

Chúng tôi chèo thuyền cho tới khi mặt trời lặn, dưới màn đêm tối đen của rừng. Rubens có vẻ nhớ đến từng góc ngách của dòng sông, dưới bàn tay chắc chắn, anh khéo léo tránh những chỗ nước xoáy, thân cây và mỏm đá. Khi chúng tôi lên tới El Calvario, bọn muỗi chích không thương xót và, sau khi cột chiếc thuyền, Rubens mời tôi nghỉ lại đêm trong căn nhà bằng tre lợp mái cọ của anh. Trong khi chúng tôi ăn tối bằng những khoai sắn, hai người nói với tôi về họ. Họ yêu nhau say đắm, cuồng nhiệt, và chưa bao giờ muốn kết hôn. Mỗi tình không hợp pháp này khiến họ phải nhận niềm thù hận của những linh mục, những người cứ hai lần mỗi năm chèo thuyền dọc dòng Esmeraldas để làm lễ kết hôn cho các cặp nam nữ, và các mục sư của Viện ngôn ngữ hè, những người Mỹ vụng về cục mịch

kết tội họ ăn ở không có cưới xin. Đối với Rubens và Margarita, sống như tình nhân là một hình thức phản kháng dễ chịu.

Tôi ở lại El Calvario hai tuần. Trong khi Margarita đảm nhiệm công việc của người tư vấn về sức khỏe, Rubens và tôi đi câu cá mà chúng tôi dùng để ăn tối cùng với xốt nước dừa. Đôi lần chúng tôi thấy người Aucas đi thuyền độc mộc qua. Đó là những thổ dân buồn bã, với đôi mắt xéch không nhìn vào bờ. Một hôm cả ba chúng tôi đi săn, chúng tôi thấy hai người Aucas chết bên một bếp lửa đã nguội lạnh. Margarita khám và lắc đầu buồn bã. Cả hai bọn họ bị thủy đậu và tự vẫn là cách duy nhất để không lây nhiễm cho cả bộ lạc.

- Anh còn muốn đến vùng đất Aucas nữa không? Rubens hỏi tôi trong khi chúng tôi lượm củi khô để thiêu xác họ.

Tôi từ biệt đôi tình nhân một buổi sáng mưa tầm tã. Rừng núi chìm trong sự im lặng và có thể vì thế chúng tôi nghe rất rõ tiếng ầm ầm đáng sợ của máy xẻ gỗ. Sự tiến bộ, dưới cái mã của công ty gỗ Playwood, đã tới những vùng rừng phía Bắc của Ecuador.

Sau khi đưa tôi trở về con đường nhỏ, chiếc thuyền đang rời xa và tôi thấy cả hai bọn họ dưới làn mưa, tay trong tay, như vẫn luôn thế. Tôi đã giữ lại hình ảnh họ như vậy trong trí nhớ và tôi vẫn luôn giữ hình ảnh đó cho tới hôm nay, nhất là vì trên một bức ảnh mới đây tôi thấy thôn El Calvario giữa một vùng đất đã bị hoang mạc hóa.

Giờ họ ra sao, Margarita và Rubens, cặp tình nhân của cánh rừng xanh giờ chỉ còn tồn tại trong trí nhớ tôi?

GÁSFITER

Đó là cách gọi người thợ sửa ống nước ở Chile, và thầy Correa là một *gásfiter* tự hào về nghề nghiệp của mình. “Mọi thứ đều sửa được, trừ cái chết”, đã được ghi thành cơ chế hành nghề trên hộp đồ nghề cũ kỹ của anh và, trung thành với châm ngôn này, anh đi khắp các con phố của khu San Miguel, La Cisterna và La Granja, để sửa chữa các đường ống nước, loại bỏ tiếng các vòi nước cứ tí tách làm mất ngủ nhiều đêm trường, hàn gắn các vết nứt của cuộc sống với chiếc mỏ hàn chạy bằng dầu của anh.

Phần lớn những *gásfiter* rời khu phố công nhân của mình từ rất sớm và, chen bám trên những chiếc xe buýt chật ních, tìm tới những con đường của “khu phố cao”, vùng của những nhà giàu có, phần còn lại của nước Chile, xa xôi và lạ lẫm. Ở đó có công việc, muốn bao nhiêu tùy thích và, đôi khi, một ông chủ rộng lượng cho họ thêm tiền uống nước.

Thầy Correa ghét từ ông chủ, tới mức anh không bao giờ rời những khu phố của mình. Anh cho rằng anh thực sự được cần đến ở đây vì mỗi khi có cái gì trục trặc trong một nhà giàu có, họ chỉ đơn giản cho thay đi, ngược lại, với những người ở khu phố của anh, phải kéo dài cuộc đời quá đổi hữu ích của các thứ máy móc này và chính việc đó lưu giữ những bí mật nghề nghiệp của anh.

Với con mắt thành thực, anh kiểm tra vòi nước nhỏ giọt nổi loạn kia và khi bà chủ nhà hỏi liệu có phải thay cái mới không, anh trả lời bằng cách ca ngợi những nhà sản xuất, kể ra những đặc tính cao quý của kim loại và tính hoàn hảo của các thành tố cấu thành nó mà ở đó anh thích thú tìm thấy các chi tiết của trường nghệ thuật Bauhaus hoặc nghệ thuật trang trí. Sau cùng, với sự chính xác của một nhà giải phẫu, anh tiến hành tháo dỡ vòi nước và tuyên bố: “Mọi thứ đều sửa được, trừ cái chết”.

Anh không uống rượu vì cho rằng một bàn tay chắc khỏe là nền tảng cho công việc của anh. Với niềm đam mê, anh tra cứu hoặc đọc những xuất bản phẩm về kiến trúc mà anh mua được ở hiệu sách cũ, xúc động đến rớm nước mắt khi miêu tả những thành tố của một loại vật liệu xây dựng mới nào đó, và thú xa xỉ duy nhất anh tự cho phép mình là đi đến sân vận động tham dự những trận thi đấu thể thao của các trường đại học. Thầy Correa thấy trong những vận động viên những cơ chế hoàn hảo, miễn nhiệm với gì đồng và mọi loại dấu vết han gỉ.

Cách đây chừng hơn một năm, anh thấy người không khỏe, và các bác sĩ chẩn đoán bệnh ung thư tiến triển, đã ở giai đoạn cuối. Người *gásfiter* xếp chiếc đèn hàn dưới chân giường và quan sát nó, nét mặt lo lắng, với sự bồn chồn không phải do cái chết chắc chắn sẽ đến của anh mà do nghĩ đến những vòi nước, ống nước và bao thứ máy móc khác từng phụ thuộc vào đôi bàn tay anh rồi đây sẽ bị bỏ rơi.

Anh phải làm gì đó và anh đã làm. Gom góp chút sức lực cuối cùng, anh triệu mời các bà các cô từng là khách hàng của mình và anh coi như những người thân cận nhất tới, giải thích với họ rằng không thể phó mặc thế giới cho gỉ đồng và mạt sắt, và chia sẻ với họ tất cả bí mật trong nghề của anh.

Cách đây mấy ngày, ở Santiago, con gái Doris của anh nói với tôi về trường đại học dạy nghề sửa đường nước đó, những dụng cụ được truyền tay nhau, trong khi các bà các cô học nghề nhắc lại các từ kỹ thuật như

trong những buổi lễ thụ pháp cổ xưa. Có rất nhiều người dự đám tang của thầy Correa, và trong số người nhà và hàng xóm nổi lên một tiểu đoàn những phụ nữ *gásfiter*.

Những điều diễn ra trong những khu phố giàu có chưa bao giờ khiến tôi quan tâm, ngược lại tôi lo lắng cho số phận khu phố San Miguel của tôi, cho số phận La Granja và La Cisterna. Và thật khuây khỏa khi biết những đồ đệ của thầy Correa đang đi khắp ngõ ngang phố dọc với đồ nghề trên vai, bước vào những ngôi nhà và đảm trách làm nước chảy tự do và trong lành, không cặn xỉ, như chân lý đoàn kết lớn lao giữa những người nghèo, một chân lý chưa từng han gỉ.

CHÚC MỪNG GIÁNG SINH

Một buổi sáng tháng Mười hai năm 1981 tôi đang ở quầy bar sân bay Hamburg chờ đón một người bạn Hà Lan thân thiết. Chúng tôi gặp nhau lần cuối năm 1972, lâu đến mức mà để kể cho nhau nghe hết về những tháng năm xa cách, hẳn chúng tôi sẽ phải khui một số lượng đáng kể rượu vang đỏ. Tôi nghĩ vậy khi vừa uống một chai bia vừa đọc tờ *El País*, đến muộn một ngày vào thời đó ở Đức, thì một giọng phụ nữ hỏi mượn tôi bằng tiếng Tây Ban Nha phần dự báo thời tiết của tờ báo. Tôi thấy trước mắt mình một phụ nữ đẹp với đôi mắt xanh thăm thẳm và mái tóc dài vàng óng.

Chúng tôi chào nhau, tôi đưa cô trang báo thông tin thời tiết và tôi thấy cô phàn nàn vì không có tin tức gì về thời tiết ở Managua. Chúng tôi trao đổi đôi lời, tôi nói với cô mình đang đợi một người bạn không gặp từ chín năm nay và cô thổ lộ rằng cô đang đợi tình yêu lớn của mình mà cô chưa gặp từ bốn năm nay. Chúng tôi cùng tiến về phía cửa đến và nhìn những hành khách vừa đi ra vừa đẩy xe hành lý.

Tôi thấy hiện ra anh bạn Koos Koster của tôi, trung thành với hình ảnh tôi luôn giữ về anh. Cao lớn, chân tay lêu nghêu, với một chiếc sơ mi kẻ caro và một vạt tóc phía trước trán, vẫn luôn vậy, anh mang một máy quay truyền hình. Koos tiến lại, nháy mắt với tôi và mở rộng vòng tay đón cô gái tóc vàng với đôi mắt xanh.

Chúng tôi kết thúc phần giới thiệu trong cùng quầy bar của sân bay. Cô ấy tên Christa, bác sĩ phẫu thuật và biết Koos ở Leipzig, trong một buổi mít tinh đoàn kết với Nicaragua. Koos kể với cô về những cuộc phiêu lưu của chúng tôi ở miền Nam Chile nơi chúng tôi từng là chiến sĩ tham gia chiến dịch chính trị nhằm đưa Salvador Allende lên nắm quyền, và lát sau, lần này trong một quầy bar ở bến cảng, Christa kể lại chuyến du hành sóng gió của cô trốn khỏi Cộng hòa Dân chủ Đức, họ nói với tôi họ tính kết hôn và tới sống ở Nicaragua. Cô sẽ làm việc trong một bệnh viện ở Managua và Koos sẽ làm thông tin viên mảng Trung Mỹ cho kênh Ikon. Đó là kế hoạch đẹp đẽ mà chúng tôi chúc tụng trong khi chúc nhau một Giáng sinh vui vẻ! Đúng vậy, chúng tôi đã được chúc mừng dịp đó.

Những tuần lễ tiếp theo chúng tôi không rời nhau, cho tới tháng Hai, Koos tuyên bố anh phải đi làm phóng sự ở El Salvador. Chúng tôi hứa sẽ đến đón anh ở sân bay khi anh trở về, nhưng chúng tôi đã không thể làm điều đó vì anh đã ra đi mãi.

Koos Koster, cùng với bốn nhà báo Hà Lan khác, đã bị quân đội El Salvador sát hại cùng với sự đồng lõa của các cố vấn quân sự Mỹ.

Một buổi sáng lạnh giá, chúng tôi đưa tiền phần còn lại của Koos trong một nghĩa trang nhỏ ở Hà Lan. Đôi mắt xanh của Christa nhìn mặt đất băng giá. “Tôi đi đây,” cô lẩm bẩm. Tôi hỏi cô đi đâu. “Thế chỗ người bạn đường của tôi,” cô trả lời.

Không có gì khắc nghiệt hơn nói lời vĩnh biệt một người đồng chí ra đi chiến đấu. Đúng thế, đi chiến đấu, nói không một chút uyển ngữ, vì Christa đầu quân vào lực lượng du kích El Salvador, và hiển nhiên trong nhiều năm tôi không có tin cô. Chúng tôi chia tay nhau với lời “Chúc mừng Giáng sinh!” và chúng tôi quyết định rằng đó sẽ mãi là lời chào hỏi giữa chúng tôi, vì mỗi lần phát âm những tiếng đó cả ba chúng tôi như lại được đoàn tụ. Chúc mừng Giáng sinh!

Năm 1986 tôi tới El Salvador với tư cách nhà báo, tôi tìm thấy ở đó một đầu dây của cả một mớ rối tinh những hoạt động bí mật và yêu cầu các *muchachos* đưa tôi tới Chalatenango, vùng tự do. Ở đó, trong một ngôi làng *Chalate*, tôi gặp một bác sĩ của quân du kích với đôi mắt xanh thăm thăm và mái tóc dài vàng óng. “Đồng chí Victoria,” đó là cách người ta giới thiệu cô với tôi.

“Chúc mừng Giáng sinh!” tôi nói với cô. “Chúc mừng Giáng sinh!” cô đáp lời tôi.

Chúng tôi không thể để lộ chúng tôi quen nhau: như thế sẽ nguy hiểm, nhất là cho tôi, vì thế chúng tôi hài lòng với việc chỉ nhìn nhau, và tôi, sau đó, được thấy cô chăm sóc khoảng mười hai người bị thương, nghe cô giải thích chiết xuất nước cốt từ dừa như thế nào, thực hiện phẫu thuật ngoài trời ra sao, chăm sóc các vết thương bằng những loại thuốc phức tạp hay những thứ thảo dược đơn giản như thế nào.

Bệnh viện của “Victoria” là bốn chiếc võng, một chiếc bàn giải phẫu bằng tre, một tủ thuốc để bên trong ba lô của hai người vận chuyển và một chiếc nồi để đun nước và diệt khuẩn dụng cụ cùng băng gạc. Chưa bao giờ cuộc sống hiện ra trước tôi mong manh đến thế. Và chưa bao giờ tôi từng thấy cuộc sống được trao vào những bàn tay tốt đẹp hơn vậy.

Mỗi lần quân đội El Salvador hay máy bay tấn công vị trí của du kích, bệnh viện phải dời đến một địa điểm khác trong rừng. Người ốm nằm trên cáng, dụng cụ trong ba lô đeo trên lưng, và “Victoria” phân phát những lời khích lệ, thuốc kháng sinh và niềm hy vọng.

Tôi biết cô đã sống sót và sau chiến tranh cô tiếp tục điều hành một bệnh viện ở nông thôn. Tại nhà tôi, trong một góc những cuốn sách vẫn đang đợi cô - những bài thơ của Erich Mühsam - mà cô đã để lại khi ra đi.

Dù cô đang ở nơi đâu, Christa, “Victoria”, chúc mừng Giáng sinh!

COMPA

Một từ nghe vừa ngọt vừa xăng. Một từ cứng nhắc và mềm mại được kết hợp bởi *compañero* và *compadre*. Tôi lặp lại từ ấy mỗi khi nỗi cô đơn rình rập và nó đưa tôi về gần tất cả *compas* của tôi ở Costa Rica, Nicaragua, El Salvador, Chiapas, và đặc biệt là một trong số họ, người đang sống ở Caleta Chica, gần Talcahuano, trong cái lạnh của miền Nam Chile.

Năm 1968, chúng tôi dùng nước biển làm lễ rửa tội cho con trai duy nhất của anh, vì cậu bé được sinh ra bên bờ Thái Bình Dương. Làm cha đỡ đầu, tôi tặng cháu những tấm lông cừu mịn màng làm ấm lên lòng nôi cháu nằm, trong bữa tiệc chúng tôi ăn ngẫu nhiên đồ hải sản mà *comadre* của tôi khoản đãi và chúc tụng, với tràn trề rượu vang, sự ăn ý nảy sinh giữa chúng tôi khi gọi nhau một cách nồng nhiệt là *compa*.

Compa của tôi luôn là một người kiệm lời. Thường khi tôi tới nhà anh chơi - ngôi nhà duy nhất có những chậu hoa mở hạc bao quanh - và dù sau nhiều tháng không gặp nhau, anh vẫn chào tôi với câu này: “Cậu muốn ăn gì nào, *compa*” Và câu trả lời của tôi luôn là: “Anh biết rõ rồi mà, *compa*”

Thế rồi chúng tôi ra khơi, tôi thấy anh quàng vào người bốn hoặc năm áo gi lê len, chui người vào bộ quần áo lặn hơn cả vá víu, hướng dẫn người trợ lý siết những đinh ốc trên bộ quần áo lặn, hai chân xỏ vào đôi giày gấn

chì anh đứng trên một xà nhỏ treo trên vỏ thuyền và ra lệnh cho chúng tôi thả anh xuống nơi quanh quẽ giá buốt dưới đáy biển.

Anh từ từ biến mất. Tôi thử lấy hương xà treo và người trợ lý cho chạy chiếc máy bơm không khí nối người thợ lặn với cuộc sống.

Sợi cáp rung động cho chúng tôi biết anh đã chạm đáy và trong thuyền ta chỉ còn nghe thấy tiếng anh trợ lý lẩm bẩm bài kinh Đức Cha như thể đó là một cách bơm không khí hiệu nghiệm. Sau một khoảng thời gian như vô tận, anh nổi lên mang theo một mớ khổng lồ đồ hải sản từ đó có thể đoán tầm bữa tiệc đang đợi chúng tôi trong ngôi nhà có hoa mỏ hạc bao quanh của anh.

Chúng tôi không gặp nhau trong mười lăm năm, nhưng khi được phép trở về Chile, năm 1989, người tôi tới thăm đầu tiên là Caleta Chica.

Ngôi nhà không thay đổi, hoa mỏ hạc dường như còn nhiều hơn, nhưng trên gương mặt *comadre* của tôi, nỗi buồn đã để lại dấu tích. Khi tôi hỏi chị tin tức con đỡ đầu của mình, chị chỉ vừa kịp thì thào “biển đã mang nó đi”, vì đúng lúc đó *compa* của tôi tới.

Ba chúng tôi ôm hôn nhau. Chúng tôi siết lấy nhau. Chúng tôi khóc và khi tôi định nói điều gì đó như “Tôi rất tiếc”, *compadre* của tôi nắm lấy vai tôi, nhìn vào mắt tôi và hỏi: “Cậu muốn ăn gì nào, *compa*?” “Anh biết rõ rồi mà, *compa*”, tôi trả lời. Từ những con người ở tận cùng thế giới tôi đã học được rằng phải bảo vệ sự dịu dàng bằng sự mạnh mẽ và rằng nỗi đau không thể làm chúng ta tê liệt. Năm 1985, khi cơn bão cuốn mất người con trai duy nhất của anh, *compa* của tôi đang hoạt động bí mật, đấu tranh chống lại nền độc tài, và anh thậm chí không thể tham dự nghi lễ tung hoa xuống biển. Anh đã khóc cho điều anh phải khóc rất lâu sau đó, dưới đáy biển, trong cái không gian nhỏ hình vòng cung quanh bộ quần áo lặn của anh.

Hai năm chúng tôi gặp nhau một lần, nhưng khoảng cách và thời gian nào có quan trọng gì nếu tôi có niềm tin rằng ở một nơi bên bờ biển Chile một ngôi nhà có hoa mỏ hạc bao quanh đang đợi tôi và, trong vô số rác rưởi của thế giới, vẫn còn có phẩm cách của những con người lao động thực sự cho bữa ăn của mình.

GIỌNG NÓI CỦA SỰ IM LẶNG

Tháng Ba năm 1996, người bán hàng trong một hiệu sách ở Santiago cho tôi hay một tin lạ lùng.

- Cách đây mấy hôm có một gã kỳ cục đến đây với một bức ảnh của anh cắt ra từ một tờ báo. Một gã khác thường, rất khác thường, anh ta không nói gì mà chỉ chỉ vào bức ảnh. Anh ta cứ cầm rế ở đây mấy giờ liền cho tới khi, đương nhiên, người ta đuổi anh ta đi.

Đương nhiên. Tôi ghét những điều hiển nhiên do người khác quyết định. Tôi muốn biết thêm nhưng người bán hàng không nhớ bất cứ điểm đặc biệt nào của người khách bí hiểm. Tôi mang tâm trạng bực bội rời khỏi hiệu sách và, ra tới ngoài phố, tôi thấy có ai đó chạm vào cánh tay. Là cô nhân viên thu ngân của hiệu sách.

- Tôi không chắc lắm, nhưng hình như tôi đã từng thấy người đang tìm anh. Đó là một người đàn ông trẻ, rất gầy và hay đọi ai đó trước công chợ.

Những ngày tiếp theo, vào những giờ khác nhau trong ngày, tôi đi quanh khối nhà của khu chợ trung tâm đẹp và cũ kỹ ở Santiago, một công trình do một môn đồ đáng chú ý của Eiffel xây dựng, nơi ta thấy trải ra la liệt những sản vật ngon nhất của đất và biển. Tôi thấy từ đó đi ra hàng trăm hàng trăm phụ nữ, nam giới mang nặng những túi đồ, đi vào hàng chục,

hàng chục gã lêu lổng đang sẵn sàng đại tu sức khỏe bằng các loại ốc, sò tươi sống, những trẻ bán hàng, những người mù hát dạo những bản tango hoài niệm, những người đàn ông gầy, mà chắc chắn là tôi biết, vẫn biệt vô âm tín.

Đến tối ngày thứ tư thì tôi thấy anh ta, và tôi cảm thấy một cú nhói mạnh trong lồng ngực, vì trước mặt tôi là một người đồng chí thân thiết và đáng quý mà tôi tưởng, như với những người đồng chí khác, đã thất lạc đâu đó trên thế gian rộng lớn này. Tôi vừa ôm siết anh trong vòng tay vừa nói với anh điều duy nhất tôi biết về anh: “Oscar”, vì dưới cái tên đó tôi đã biết anh ở Quito gần hai mươi năm trước, nhưng “Oscar” không đáp lại vòng tay ôm của tôi, cũng không phản ứng gì, và vì tôi vừa lay anh vừa nhắc lại với anh rằng tôi đây, tôi thấy hai cánh tay anh lúng lẳng trong một tư thế ủ rũ, đầu anh hơi gục xuống và đôi mắt chìm trong một màn hơi ẩm muốn chặn không cho những giọt nước mắt chực trào ra.

Chúng tôi nhìn nhau. Tôi thậm chí không biết tên thật của anh. Chúng tôi biết nhau trong những năm khắc nghiệt, thời mà, ngay cả khi sống lưu vong, tính chất bí mật áp đặt những luật lệ hà khắc và đòi hỏi chúng tôi biết càng ít về nhau càng tốt.

Có sự trù mến trong mắt anh và tôi đặt cho anh nhiều câu hỏi để biết điều gì đã xảy đến với anh, anh sống ở đâu, anh có muốn uống gì đó không, nhưng anh không trả lời và đến mức tôi phải tự hỏi liệu anh có hiểu tôi đang nói gì không.

Chúng tôi cứ như vậy trong gần hai giờ đồng hồ vô tận. Tôi nói, và “Oscar” trả lời bằng đôi mắt long lanh trong một thứ ngôn ngữ mà tôi không tài nào giải mã được, cho tới khi một phụ nữ, một trong những phụ nữ sớm già trước tuổi với những nếp nhăn nhắc ta nhớ rằng nền độc tài đã lấy đi của họ không chỉ gia đình và bạn bè mà cả những năm tháng cuộc đời, chị lại gần và, với một giọng buồn, thông báo với tôi rằng “Oscar”

không thể nói được, rằng anh chỉ đi lại được một cách khó nhọc sau nhiều năm tàn phế, nhưng có vẻ anh vẫn hiểu.

Chị nói với tôi chị phải đưa anh ra khu vệ sinh trong chợ ngay, tôi đề nghị đi cùng nhưng chị từ chối bằng cách làm tôi hiểu rằng điều đó khiến bạn tôi xấu hổ.

- Anh đợi ở đây, năm phút nữa chúng tôi quay lại, chị nói, nhưng họ không quay lại.

Kể từ ngày đó, trong suốt ba năm tôi tìm hiểu về một người đồng chí có cái tên thời chiến là “Oscar”, trong số những người Chile, Argentina và Uruguay đang ở Ecuador. Vô ích. Không ai biết gì và khi tôi gần như bỏ cuộc thì một cuộc gặp tình cờ với một người Venezuela vén màn bí mật câu chuyện về “Oscar” cho tôi, câu chuyện mà tôi sẽ kể sau đây, bắt đầu bằng câu kỳ diệu mở đầu cho những câu chuyện đẹp đẽ.

Ngày xưa ngày xưa, có một chàng trai trẻ trong một khu phố vô sản, với những nỗ lực lớn lao, anh vừa lao động vừa theo học nghề thợ điện. Anh muốn soi sáng đất nước mình để không còn ai vấp phải những đá ngầm của sự tăm tối và anh trở thành một người điều hành công đoàn tích cực trong thời gian cầm quyền của Allende. Sau khi chế độ sụp đổ, anh sống lưu vong và những ước mong soi sáng thế giới đưa anh đến Nicaragua nơi anh đấu tranh chống lại nền độc tài của Somoza. Từ Nicaragua anh bí mật trở về Chile để chấm dứt sự tăm tối của đất nước anh. Một ngày năm 1982, anh rơi vào tay những tên đao phủ, và vì trên tất cả mọi giới hạn, anh là một người trước sau như một, anh không khai một từ, không tìm kiếm những khuôn mặt quen biết trong số những tù nhân, không làm gì khiến những đồng chí anh gặp nguy hiểm. Vì chúng không thể bẻ gãy ý chí của anh bằng đòn tra tấn, lũ đao phủ quyết định dùng anh như một cái bẫy: chúng thả anh chơ vơ ra như thế, sau khi đã biến anh thành miếng giẻ, tàn phế, cột sống hư hại nặng, không thể cử động, ngay cả mí mắt. Một mặt, đó

là một thông điệp đe dọa rõ ràng và không chút che đậy, mặt khác, là một mối nhử vì tình đoàn kết buộc các đồng chí của anh đến với anh.

Ngày xưa ngày xưa, một người trai trẻ, một thợ điện, người đã biến sự tàn phế bất động và sự im lặng thành một chiến lũy không thể phá vỡ.

Trong thời gian ngắn tới đây, “Oscar” sẽ đi châu Âu nơi anh sẽ được các chuyên gia chăm sóc, họ sẽ - miễn sao họ thành công - lại khiến anh có thể một ngày nào đó nói được tên thật của mình, kể lại câu chuyện không thể thiếu của anh, và rằng giọng nói của người công nhân sẽ mãi chiến thắng sự tối tăm và im lặng.

CHÚC SỨC KHỎE ÔNG, THẦY GIÁO GÁLVEZ!

Ngày 11 tháng Chín năm tới, sẽ tròn hai mươi lăm năm kể từ cuộc đảo chính quân sự đẫm máu kết thúc nền dân chủ tiêu biểu của Chile, sát hại và làm biến mất hàng nghìn phụ nữ, nam giới, trẻ em, đánh đập, tra tấn và kết án lưu vong hàng trăm nghìn công dân của quốc gia ở cực Nam này.

Lịch thời gian sẽ cho ta cơ hội để nhớ về nhiều con người và sẽ là đúng đắn để lại phát âm cái tên của Salvador Allende, một con người có phẩm cách và nhất quán cho đến hơi thở cuối cùng. Với sự ghê tởm, ta sẽ chỉ ra tên những kẻ chịu trách nhiệm trực tiếp cho sự phản nghịch và một vài cái tên của những kẻ đã khêu lên, bằng đồng đô la, những lưỡi lửa của sự bỉ ổi.

Hơn một người, nói nhại theo cách của Boris Vian, sẽ tự hỏi liệu Henry Kissinger đã chết chưa để đi nhờ lên nấm mồ của hắn. Những người khác sẽ đơn giản nhớ về những giấc mơ hạnh phúc bị cắt đứt, đến tuổi trẻ bị đánh cắp dưới đạn chì và nhà ngục.

Ngày đó, tôi sẽ mở một chai rượu vang Chile và tôi sẽ nâng cốc nhớ về don Carlos Gálvez, thầy giáo Gálvez, nhà sư phạm đầy phẩm hạnh.

Ngày 11 tháng Chín năm 1973, thầy giáo Gálvez dạy tiếng Tây Ban Nha trong một ngôi trường nhỏ tại vùng nông thôn gần Chilián, ở miền Nam đất nước. Ông gần sáu mươi tuổi, góa vợ và có gia đình duy nhất là người con trai đang học ngành nông học ở Đại học Concepción, và những học trò của ông.

Người con trai, như hàng nghìn bạn trẻ, một ngày kia bị bộ máy của nền độc tài nuốt mất. Trong hai năm, don Carlos Gálvez gõ mọi cánh cửa, nói chuyện với đủ loại người để chịu cũng như hùng hổ, đáng kính hay sợ sệt, đoàn kết hay hiếu thắng, ông nhận những cái cười, những lời lăng nhục, nhưng cũng có cả những câu an ủi. Ông không lùi bước cho tới khi tìm lại được người con trai, đã bị biến thành một tàn tích, nhưng còn sống.

Năm 1979, don Carlos Gálvez, “người theo chủ nghĩa xã hội, phi tôn giáo và người uống rượu vang đỏ”, cuối cùng đã đưa được con trai ra khỏi tù và gửi anh sang Cộng hòa Liên bang Đức, chuyển thành người lưu vong, nhưng sống sót.

Những di hại của nhục hình tra tấn trình ra cái hóa đơn đòi thanh toán của nó với rất nhiều người Chile vào thời điểm họ có lại thói quen xưa cũ là được sống. Con trai của don Carlos là một trong số họ. Anh mất ở Hamburg năm 1981 và thầy Gálvez bay sang châu Âu với một chiếc va li nhỏ để dự lễ chôn cất.

Tôi quen biết ông ở nghĩa trang. Đó là một buổi sáng tháng Hai lạnh giá và những cành cây đóng băng gợi hình ảnh một rừng thủy tinh an bình. Don Carlos, đứng bên năm mộ, đọc một bài thơ của César Vallejo: *Anh vẫn luôn viết với ngón tay chỉ thẳng vào không gian/ Các đồng chí muôn năm!/ Với một chữ C như cắt ở trong lòng/ Các đồng chí muôn năm!*

Người lưu vong để lại gì? Một vài bức ảnh, cái bầu uống trà, ống hút bằng bạc, những cuốn sách của Neruda. Tất cả chùng đó kỷ vật, don Carlos xếp vào chiếc va li nhỏ và trở lại Chile vài ngày sau đó. Ở sân bay

Santiago, một viên chức phun vào mặt ông rằng ông không thể trở về vì những hoạt động lật đổ mà ông đã tiến hành tại Đức - ông chỉ làm một việc là tham dự vào lễ chôn cất con trai ông - làm ông mất quyền được sống tại Chile.

Don Carlos Gálvez, thầy giáo Gálvez trở lại Hamburg với chiếc va li nhỏ. Sau hai hoặc ba tháng, ông đã nói khá tốt tiếng Đức, đủ để đi bán báo trên lối vào tàu điện ngầm: “Con người có phẩm giá kiếm miếng bánh mì trước khi đưa nó lên miệng”. Và sáu tháng sau, nhờ sự giúp đỡ của những người lưu vong Tây Ban Nha trong hội văn học El Butacón, ông dạy tiếng catilla cho trẻ em Tây Ban Nha và Mỹ La tinh. Suýt soát bảy mươi, thầy giáo Gálvez làm trung gian hòa giải để giải quyết tranh chấp giữa những người lưu vong, sửa lỗi chính tả của những tài liệu chính trị và, hằng sáng, khi mặt trời mọc, đi dạo một vòng dài trên bến cảng.

“Có hai chiếc tàu Chile. Tôi đã nói chuyện với những thủy thủ,” ông kể lại với tôi sau đó, khi chúng tôi ăn trưa cùng nhau thứ Hai và thứ Sáu, là hai ngày don Carlos mang trả tôi một cuốn sách và để mượn một cuốn khác. Machado, León Felipe, Miguel Hernández, Lorca, Alberti trở thành những người anh em đồng điệu tâm hồn của ông. Nhiều lần, không để ông nhìn thấy, tôi quan sát ông, kín mít trong quần áo và găng tay, đang đọc sách trong một công viên công cộng. Đột nhiên, ông gấp sách lại, ôm siết trước ngực và mắt hướng lên bầu trời lạnh giá của Hamburg.

Năm 1984, chúng tôi cùng nhau đến Madrid - chuyến đi đầu tiên và cuối cùng của ông tới Tây Ban Nha -, và trong quán cà phê Gijón, ngồi bên chiếc bàn có thể xưa kia từng có một trong những nhà thơ ông yêu mến ngồi bên, tôi thấy ông òa khóc trong tiếng thổn thức khắc nghiệt, bất trị, chỉ những người già có một quá khứ mới khóc như vậy. Lo lắng, tôi hỏi ông có phải ông thấy không khỏe, và câu trả lời của ông cho tôi biết sự thật dữ dội nhất: “Chúng ta đang trở về tổ quốc, anh hiểu không? Tiếng nói của chúng ta, đó là tổ quốc của chúng ta.” Mùa đông năm 1985 rất khắc nghiệt, don

Carlos nhiễm bệnh viêm phổi và nó đã mang ông đi. Một ngày trước khi ông nhập viện Altona, tôi tới thăm ông trong căn hộ nhỏ của người đàn ông đơn lẻ và tôi thấy ông đang say sưa sung sướng sau một giấc mơ hạnh phúc: “Tôi mơ thấy mình đang ở ngôi trường nhỏ bé dạy chia động từ theo quy tắc cho một nhóm trẻ bé nhóc. Và khi tỉnh dậy tôi thấy ngón tay mình bám đầy bụi phấn.”

Vào ngày tròn hai mươi lăm năm tội ác đã làm què cụt cuộc sống của chúng tôi, tôi sẽ nâng cốc chúc mừng: Chúc sức khỏe ông, don Carlos Gálvez! Chúc sức khỏe thầy Gálvez! Các đồng chí muôn năm!

CÔ GÁI TÓC NÂU VÀ CÔ GÁI TÓC VÀNG

Tôi thấy họ đi bộ ở Venise và tôi đi theo sau hoặc tiến lại gần để quan sát họ dễ hơn, để tận dụng tốt hơn cơ hội này, vì cả hai cô thật đẹp và bao phủ lên buổi chiều mùa thu bằng vẻ đẹp đặc biệt mà các cô đạt tới ở tuổi bốn mươi lăm, một vẻ đẹp chín muồi của thú vui và những cú đánh, của ái tình đã uống đến giọt cuối cùng và của sự giận dữ chưa bao giờ vơi tắt.

Hai cô biết nhau không phải trong một công viên hay một buổi vũ hội, mà trong phòng giam của một khu nhà thuê lương có cái tên Villa Grimaldi, mà danh tính được ghi vào địa danh học toàn cầu của nỗi kinh hoàng và sự bỉ ổi.

Đang là đêm ở thành phố Santiago de Chile khi cô gái tóc nâu bị lôi khỏi nhà mình, tách khỏi con trai cô bằng vũ lực, đẩy thô bạo lên một chiếc xe không biển số và cắt rời khỏi thế giới bằng dải băng keo dính lên mắt.

Hôm nay, hai mươi lăm năm sau, cô nhìn ánh mặt trời phản chiếu trên những dòng kênh và mỉm cười.

Đang là đêm ở thành phố Santiago de Chile khi cô gái tóc vàng bị lôi khỏi nhà mình, tách khỏi con trai cô và khỏi bức chân dung người chồng bị sát hại bằng vũ lực, lôi về phía một chiếc xe không biển số và cắt rời khỏi thế giới bằng dải băng keo dính lên mắt.

Hôm nay, hai mươi lăm năm sau, cô nhìn những con bồ câu trên quảng trường Saint-Marc và mỉm cười.

Trời không ra đêm không ra ngày khi cô gái tóc nâu, trần truồng và run rẩy sau những đợt hỏi cung đầu tiên, gỡ nhẹ dải băng keo che mắt. Thời gian chết. Thời gian không hạn định. Cô gái tóc nâu thấy mình đầy những bọ máu do những cú đâm đá, những vết bỏng do những cú chọc điện. Rồi cô cắn chặt môi và, với tất cả tình yêu trên thế giới, cô thì thầm: “Mình đã không mở miệng, mình đã không nói gì với chúng, chúng đã không khuất phục được mình.”

Trời không ra đêm không ra ngày khi cô gái tóc vàng, trần truồng và run rẩy sau những đợt hỏi cung đầu tiên, gỡ nhẹ dải băng keo che mắt. Thời gian treo lơ lửng. Thời gian không cơ chế điều chỉnh. Cô gái tóc vàng thấy mình đầy những vết giầy ủng, vết *picana* điện còn hằn trên làn da cô. Rồi cô cắn chặt môi và, với tất cả tình yêu trên thế giới, cô thì thầm: “Mình đã không mở miệng, mình đã không nói gì với chúng, chúng đã không khuất phục được mình.”

Các cô đã khóc, điều đó là chắc chắn, nhưng ít thôi, vì những người phụ nữ vinh quang thế hệ tôi và trong câu chuyện của tôi không để cho cái đau chiếm chỗ của nghĩa vụ, đó là: giữ im lặng, đánh lừa bọn khốn mặc quân phục, kháng cự.

Khi các cô gặp nhau lần đầu dưới ánh mặt trời nhỏ bé hai mươi lăm oát chiếu sáng chập chờn phòng giam, các cô tìm nhau để trao nhau hơi ấm, hơi ấm nhỏ bé của Chile, nhân tính và bí mật, chút hơi ấm hiệu quả của những người chiến sĩ vừa băng bó cho nhau vừa trao đổi những thông tin về một số ít ỏi những điều họ quan sát được.

“Tôi nghĩ chúng ta đang ở địa điểm này.” “Có một thằng đĩ bọm tên Kraff Marchenko và đó là một trong những tên khốn nhất.” “Tôi thấy

chúng đưa ra hai phụ nữ không còn động đậy nữa.” “Không bao giờ nhận uống nước sau khi bị chọc *picana* điện.”

Qua lỗ nhìn trên cửa, những tên đao phủ quan sát họ, bị đốn gục, theo đánh giá của chúng, bị khuất phục, theo đánh giá của chúng. Khốn khổ cho chúng! Chúng không thể hiểu được rằng hai thân thể này là một tế bào của cuộc Kháng chiến.

Ngày hôm nay, hai mươi lăm năm sau, các cô nhớ đã nói với nhau về những điều khác nữa: “Chì đánh mắt của cậu lem rôi kia”, cô tóc nâu vừa nói vừa xoa đôi mắt bầm tím của cô tóc vàng. “Màu son gì mà xấu thế kia”, cô tóc vàng vừa nói vừa xoa đôi môi sưng phồng của cô tóc nâu.

Các cô đã cùng đi du lịch trong phòng giam của họ, giữa hai đợt tra tấn các cô đã tới thăm Rome, Luân Đôn, Toledo, São Paulo. Các cô hát những bài ca của Serrat và Violeta Parra. Các cô đọc những bài thơ của Neruda và Antonio Machado. Các cô nấu ăn với gia vị là những kỷ niệm hạnh phúc. Cô gái tóc nâu từng là nhà thơ và muốn trở thành một nhà thơ lớn. Cô gái tóc vàng từng là nhà báo và muốn trở thành một nhà báo nổi danh.

Ngày hôm nay, hai mươi lăm năm sau, Carmen Yañez, cô gái tóc nâu, có những bài thơ được xuất bản ở Tây Ban Nha, Đức, Thụy Điển và Ý. Marcia Scantlebury, cô gái tóc vàng, có những bài báo xuất bản bằng nhiều thứ tiếng.

Tôi ngắm các cô bước đi. Các cô thật đẹp! Dù tôi đi chậm lại sau hay tiến gần hơn, các cô mỗi lần lại có vẻ đẹp hơn, những con chim bồ câu bay lên khi các cô đi qua và viết lên bầu trời “Xin chào đồng chí!” và một du khách Nhật Bản, một anh người Ý cùng một người không quốc tịch đẹp hoàn hảo đưa ánh mắt quyến rũ về phía các cô. Các cô mỉm cười và nhớ có một tên bạo ngược mặc quân phục ở Villa Grimaldi đã gọi các cô là bọn

“điểm cực tả” khi hẳn không còn từ nào trong danh mục những câu chữ thề khốn khổ của đám binh lính.

Cô gái tóc nâu và cô gái tóc vàng, Carmen và Marcia. Các cô đang bước đi với dáng vẻ tự tin và niềm tự hào của những cô gái đã dám thử thách tất cả mọi điều. Những thân thể gợi mở tình yêu này chứa đựng tình yêu của những người đã ngã xuống. Những đôi môi gợi mời một nụ hôn này đã từng kêu than nhưng chưa bao giờ từng nói một tên người, cây cối, dòng sông, ngọn núi, cánh rừng, loài hoa, con phố nào. Các cô chưa từng nói điều gì có thể dùng làm dấu hiệu chỉ báo cho bọn đao phủ. Và những đôi mắt tràn ngập ánh sáng và đang tỏa sáng này đã khóc một cách kính cẩn những người đã mất.

Những thiếu nữ cài hoa và mặc váy ngắn của những năm 70, nổi dậy trong giảng đường, phần nộ chống lại những phong hóa xã hội trong tình yêu và tư tưởng, những người đồng chí của trái tim và niềm hy vọng, tôi chiêm ngưỡng họ với niềm tự hào to lớn biết bao, những cô gái trẻ bất diệt của tôi!

^[1] Paul Joseph Goebbels (1897-1945), chính trị gia người Đức, Bộ trưởng Bộ Giác ngộ quần chúng và Tuyên truyền của Đức Quốc xã từ 1933 đến 1945. Goebbels là một trong số những trợ lý gần gũi và thuộc hạ tận tâm nhất của Adolf Hitler. (Mọi chú thích nếu không có lưu ý gì thêm đều là của người dịch)

^[2] (1905-1990) nữ diễn viên người Mỹ gốc Thụy Điển, một trong những diễn viên nổi tiếng nhất Hollywood thập niên 1920, 1930.

^[3] Emilio Salgari (1862-1911), nhà văn người Ý, ông là tác giả của nhiều tiểu thuyết và truyện ngắn kể về những chuyến phiêu lưu tới những xứ sở ngoại lai.

^[4] Đây là bộ phim của đạo diễn Werner Herzog, kể về một nhà quý tộc lập dị có biệt danh Fitzcarraldo, ông ta ước mơ xây dựng một nhà hát opera ngay giữa rừng già Peru.

^[5] Trong tiếng Tây Ban Nha *cerro* có nghĩa là ngọn đồi.

^[6] Đây là một từ trong tiếng Hebrew, thường có nghĩa là sự yên bình, hòa thuận, có thể là sự hòa thuận giữa hai cá nhân hoặc là sự bình thản trong nội tâm một con người. Từ này còn đặc biệt được biết đến là một câu chào trong tiếng Hebrew.

^[7] (1913-2010), ông được coi là nhà thơ tiếng Yiddish vĩ đại nhất sống sót qua cuộc diệt chủng của Đức quốc xã.

^[8] Liên minh Hanse là tên của các liên minh tồn tại từ giữa thế kỷ 12 đến thế kỷ 17 với mục đích cùng nhau đảm bảo an toàn hàng hải cho các con thuyền đi buôn và đại diện quyền lợi kinh tế chung. Đến giữa thế kỷ 14, liên minh thương gia này phát triển thành một liên minh thành phố, trong thời gian mở rộng nhất đã có gần 200 thành phố có cảng biển và cảng nội địa ở vùng phía Bắc châu Âu tham gia liên minh này.

^[9] Ý chỉ Christopher Columbus.

^[10] (1849-1912), kịch tác gia, tiểu thuyết gia, nhà thơ, nhà viết tiểu luận và họa sĩ người Thụy Điển.

^[11] Một từ lóng để chỉ người Ý. (Chú thích của bản tiếng Pháp)

^[12] Tiếng Ý trong nguyên bản, nghĩa là “được thôi”.

^[13] Một từ để chỉ người Ý, cụ thể hơn là người Genoa. (Chú thích của bản tiếng Pháp)

^[14] Một từ trong tiếng Tây Ban Nha, để chỉ những khu vực rộng lớn ở Nam Mỹ gồm nhà cửa, các khu vực phục vụ chăn nuôi, trồng trọt.

^[15] Tảng thịt nướng. (Chú thích của bản tiếng Pháp)

^[16] Chuột lang. (Chú thích của bản tiếng Pháp)

^[17] Dân ca Ecuador. (Chú thích của bản tiếng Pháp)

^[18] Quốc ca Pháp.

^[19] Một loài cá nước ngọt có kích thước khổng lồ, thịt cá rất được ưa thích. (Chú thích của bản tiếng Pháp)

^[20] Nhân vật cướp biển trong tác phẩm của nhà văn Emilio Salgari. lớn thứ tư trên thế giới. Tới giữa hành trình, giữa những dải cát hiểm trở mà những thủy thủ Mozambique thuộc như lòng bàn tay, tôi có thể nhận ra dải viền bờ một địa danh khác mà Sandokan hay lui tới: hòn đảo buồn bã của châu Âu, thuộc về nước Pháp và là nơi cư ngụ của nhiều nghìn con chim biển không kêu bằng tiếng Pháp.

^[21] Julio Cortazar (1914-1984), là nhà văn người Argentina, sau này ông xin nhập quốc tịch Pháp để phản đối chế độ độc tài quân sự tại Argentina, ông có một tập truyện mang nhan đề “Một anh chàng Lucas nào đó”.

^[22] Âm chỉ Đức Quốc xã, do có quân phục màu nâu.

^[23] Jaroslav Seifert (1901-1986), là nhà văn, nhà thơ, nhà báo Tiệp Khắc, ông được nhận giải Nobel Văn học năm 1984.

^[24] Một phong trào chính trị ở Uruguay.

^[25] (1912-1996), nhạc trưởng nổi tiếng thế giới người Rumani.

^[26] Tạm dịch “Bên kia dòng sông và dưới rặng cây”.

^[27] Trong tiếng Ý từ này có nghĩa là “quán ăn”.

^[28] Tạm dịch lần lượt là: Đất Lửa, Người thủy thủ cuối cùng của Baquedano, Đường đi của cá voi và Con đường của lạc đà Guanaco trắng.

MỤC LỤC

- [HOA HỒNG SA MẠC](#)
- [NHỮNG CÂU CHUYỆN BÊN LỀ](#)
- [MỘT ĐÊM TRONG RỪNG AGUARUNA](#)
- [HÒN ĐẢO THẤT LẠC](#)
- [CẶP SONG SINH NHÀ DUARTE](#)
- [NGÀI SIMPAH](#)
- [THEO DẤU FITZCARRALDO\[4\]](#)
- [SHALOM, NHÀ THƠ](#)
- [CƯỚP BIỂN CỬA SÔNG ELBE](#)
- [CHUCHÚ VÀ KÝ ỨC VỀ BALBOA](#)
- [XỨ SỞ CỦA TUẦN LỘC](#)
- [CÁ VOI ĐỊA TRUNG HẢI](#)
- [TANO](#)
- [CAVATORI](#)
- [NGƯỜI ĐÀN ÔNG MANG TÊN VIDAL](#)
- [ÔNG HẢI QUAN Ở LAUFENBURG](#)
- [HOA HỒNG SA MẠC](#)
- [FERNANDO](#)
- [GIẤC MƠ ĐƯỢC VIẾT VỚI CHỮ “M” CỦA SALGARI](#)
- [MỘT ANH CHÀNG LUCAS NÀO ĐÓ](#)
- [TÌNH YÊU VÀ CÁI CHẾT](#)

- [NHỮNG BÔNG HỒNG TRẮNG STALINGRAD](#)
- [“68”](#)
- [THIÊN THẦN TỐI THẨM PAPA HEMINGWAY](#)
- [JUANPA](#)
- [ROSELLA, NGƯỜI PHỤ NỮ ĐẸP NHẤT](#)
- [ASTURIAS](#)
- [ÔNG VÔ DANH](#)
- [COLOANE](#)
- [CẶP TÌNH NHÂN](#)
- [GÁSFITER](#)
- [CHÚC MỪNG GIÁNG SINH](#)
- [COMPA](#)
- [GIỌNG NÓI CỦA SỰ IM LẶNG](#)
- [CHÚC SỨC KHỎE ÔNG, THẦY GIÁO GÁLVEZ!](#)
- [CÔ GÁI TÓC NÂU VÀ CÔ GÁI TÓC VÀNG](#)

Table of Contents

HOA HỒNG SA MẠC

NHỮNG CÂU CHUYỆN BÊN LỀ

MỘT ĐÊM TRONG RỪNG AGUARUNA

HÒN ĐẢO THẤT LẠC

CẶP SONG SINH NHÀ DUARTE

NGÀI SIMPAH

THEO DẤU FITZCARRALDO[4]

SHALOM, NHÀ THƠ

CƯỚP BIỂN CỬA SÔNG ELBE

CHUCHÚ VÀ KÝ ỨC VỀ BALBOA

XỨ SỞ CỦA TUẦN LỘC

CÁ VOI ĐỊA TRUNG HẢI

TANO

CAVATORI

NGƯỜI ĐÀN ÔNG MANG TÊN VIDAL

ÔNG HẢI QUAN Ở LAUFENBURG

HOA HỒNG SA MẠC

FERNANDO

GIẤC MƠ ĐƯỢC VIẾT VỚI CHỮ “M” CỦA SALGARI

MỘT ANH CHÀNG LUCAS NÀO ĐÓ

TÌNH YÊU VÀ CÁI CHẾT

NHỮNG BÔNG HỒNG TRẮNG STALINGRAD

“68”

THIÊN THẦN TỚI THĂM PAPA HEMINGWAY

JUANPA

ROSELLA, NGƯỜI PHỤ NỮ ĐẸP NHẤT

ASTURIAS

ÔNG VÔ DANH

COLOANE

CẶP TÌNH NHÂN

GÁSFITER

CHÚC MỪNG GIÁNG SINH

COMPA

GIỌNG NÓI CỦA SỰ IM LẶNG

CHÚC SỨC KHỎE ÔNG, THẦY GIÁO GÁLVEZ!

CÔ GÁI TÓC NÂU VÀ CÔ GÁI TÓC VÀNG